SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Lý thuyết Tiền tệ Tín dụng

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

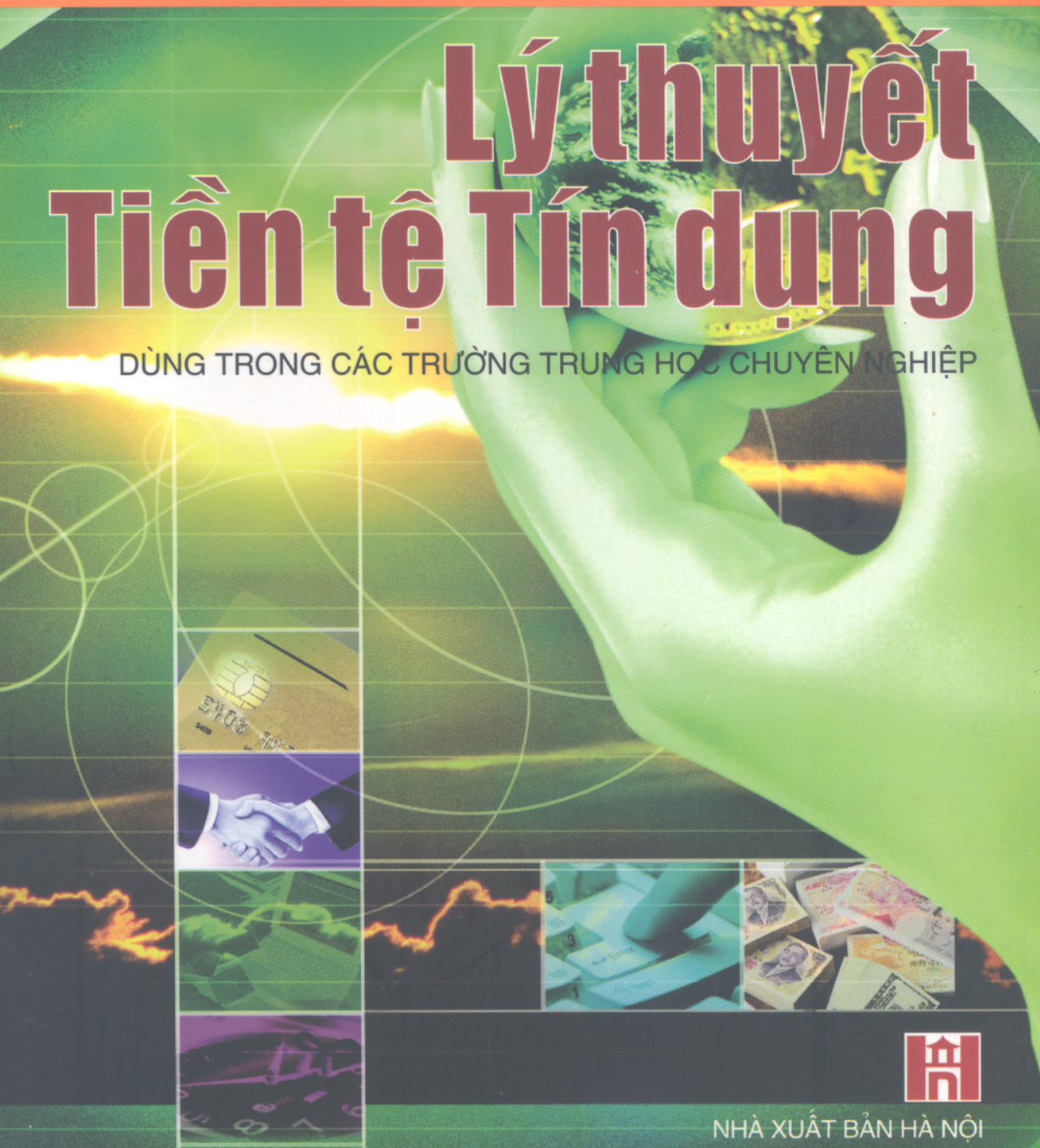

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

PHAN THỊ THANH HÀ *(chủ biên)*
TRỊNH ĐỖ QUYÊN

GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT TIỀN TỆ - TÍN DỤNG

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8257063 - FAX: (04) 8257063

GIÁO TRÌNH

LÝ THUYẾT TIỀN TỆ - TÍN DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN KHẮC OÁNH
Biên tập
PHẠM QUỐC TUẤN
Bìa
VĂN SÁNG
Trình bày - Kỹ thuật vi tính:
NGUYỄN HUỲNH MAI
Sửa bản in
PHẠM QUỐC TUẤN

Mã số: $\frac{373 - 373.7}{HN - 05}$ 46/407/05

In 1.310 cuốn, khổ 17x24cm, tại Nhà in Hà Nội thuộc Công ty Phát hành sách Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 46GT/407 CXB
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2005.

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: "Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp *công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững".

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCN Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCN ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đông đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm "50 năm giải phóng Thủ đô", "50 năm thành lập ngành" và hướng tới kỷ niệm "1000 năm Thăng Long - Hà Nội".

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bài mở đầu

Mục tiêu:

Giới thiệu môn học nhằm giúp học sinh hiểu khái quát về môn học để có phương pháp học tập tốt hơn.

Nội dung tóm tắt:

Phần mở đầu trình bày những nội dung sau: Giới thiệu môn học; Mục tiêu môn học và phương pháp học tập môn học.

I. GIỚI THIỆU VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT TIỀN TỆ - TÍN DỤNG

Lý thuyết tiền tệ tín dụng là môn học lý thuyết thuộc nhóm các môn học cơ sở, áp dụng cho các chuyên ngành Tài chính - Kế toán. Môn học *Lý thuyết tiền tệ - tín dụng* giới thiệu các vấn đề chung về tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, các chức năng, hình thức và vai trò của tín dụng trong nền kinh tế thị trường; hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; thanh toán không dùng tiền mặt và khái quát về tín dụng và thanh toán quốc tế.

II. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung của môn học

Hiểu được những vấn đề cơ bản về tiền tệ - tín dụng, ngân hàng và các phương thức thanh toán trong nền kinh tế thị trường. Vận dụng những kiến thức đã học để nhận thức các môn học chuyên ngành được tốt hơn. Có nhận thức đúng đắn về chế độ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở Việt Nam.

2. Mục tiêu cụ thể

* Về kiến thức: Hiểu những kiến thức cơ bản về tiền tệ, tín dụng trong nền kinh tế thị trường. Hiểu được hệ thống ngân hàng và sự hoạt động của ngân hàng. Hiểu được thị trường tiền tệ và các phương thức thanh toán trong nền kinh tế thị trường.

* Về kĩ năng: Vận dụng kiến thức thu nhận được để thảo luận những vấn đề đã học và nghiên cứu các môn học chuyên ngành như: Kế toán thương mại - dịch vụ, Tài chính doanh nghiệp... được sâu hơn.

* Về thái độ: Có nhận thức đúng đắn về thị trường tiền tệ, tín dụng và hoạt động của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam. Thấy được tầm quan trọng của việc sử dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong các giao dịch kinh tế.

3. Phương pháp học tập môn học

Học sinh nghe giảng lí thuyết và thảo luận các câu hỏi trên lớp.

Chương 1

TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu:

✓ Về kiến thức: Hiểu được những vấn đề cơ bản về tiền tệ và tín dụng trong nền kinh tế thị trường

✓ Về kĩ năng: Vận dụng những hiểu biết về tiền tệ và tín dụng để thảo luận những vấn đề liên quan đến tiền tệ và tín dụng trong nền kinh tế thị trường và học tập các môn học khác được sâu hơn.

✓ Về thái độ: Có nhận thức đúng đắn về chế độ tiền tệ - lưu thông tiền tệ và hoạt động tín dụng ở nước ta.

Nội dung tóm tắt:

Chương "Tiền tệ trong nền kinh tế thị trường" *trình bày những nội dung sau: Nguồn gốc , bản chất, chức năng của tiền tệ; Các chế độ lưu thông tiền tệ; Qui luật lưu thông tiền tệ; Lạm phát, thiểu phát và biện pháp ổn định tiền tệ.*

I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ

1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ

1.1. Nguồn gốc ra đời của tiền tệ

Sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá đòi hỏi phải có một vật nào đó làm môi giới trung gian trong trao đổi dẫn đến sự xuất hiện những "Vật ngang giá chung". Vật ngang giá chung là những hàng hoá có thể trao đổi trực tiếp với nhiều hàng hoá khác, chúng đều có đặc điểm: quí, hiếm, có công dụng thiết thực, dễ bảo quản và vận chuyển...

Lúc đầu, vật ngang giá chung là những hàng hoá tiêu dùng cần thiết cho từng bộ lạc, từng địa phương. Sau đó, vật ngang giá chung có ý nghĩa tượng trưng như: vỏ sò, xương thú, vòng đá... Khi sự trao đổi hàng hoá được mở rộng

và trở thành nhu cầu thường xuyên của các dân tộc thì vật ngang giá chung được gắn vào kim loại.

Kim loại được sử dụng đầu tiên để làm vật ngang giá chung là "Kẽm". Sau đó là "Đồng" rồi đến "Bạc". Đầu thế kỉ 19, với những tính chất ưu việt của mình, vàng bắt đầu đóng vai trò là vật ngang giá chung . Khi vàng đóng vai trò là vật ngang giá chung và tiền tệ được cố định ở vàng thì nó được gọi là "Kim loại tiền tệ". Như vậy, khi vàng độc chiếm là vật ngang giá chung thì tên "Vật ngang giá chung" được thay bằng "Tiền tệ".

Từ những vật ngang giá chung là những hàng hoá thông thường đến tiền tệ, sản xuất và trao đổi hàng hoá đã trải qua một thời kì lịch sử lâu dài. Trong quá trình này, các vật ngang giá chung đã tự gạt bỏ lẫn nhau: Những hàng hoá - vật ngang giá chung có giá trị thấp và mang sắc thái giá trị sử dụng được thay thế bằng vật ngang giá chung có giá trị cao hơn và mang ý nghĩa tượng trưng. Sự hoàn thiện từng bước của vật ngang giá chung được đánh dấu bằng sự xuất hiện tiền tệ ở đầu thế kỉ 19 đã phản ánh trình độ sản xuất hàng hoá đã tiến bộ vượt bậc so với thời kì trước và sự phong phú về số lượng, chủng loại của hàng hoá đưa ra lưu thông trên thị trường.

Khi vàng đóng vai trò là vật ngang giá chung, thế giới hàng hoá được chia thành hai cực đối lập: Một bên là những hàng hoá thông thường, mỗi hàng hoá trực tiếp biểu hiện giá trị sử dụng và chỉ có thể thoả mãn một hay một số nhu cầu nào đó của con người. còn bên kia là : Vàng - Tiền tệ, trực tiếp biểu hiện giá trị của mọi loại hàng hoá khác vì tiền có thể trao đổi trực tiếp với mọi hàng hoá khác trong bất kì điều kiện nào, cho nên tiền có thể thoả mãn nhiều nhu cầu của người sở hữu nó. Chính vì thế, Vàng - Tiền tệ được coi là một loại hàng hoá đặc biệt.

Như vậy: Tiền tệ là một loại hàng hoá đặc biệt được sử dụng làm vật ngang giá chung để biểu hiện và đo lường giá trị của tất cả các loại hàng hoá khác và thực hiện trao đổi giữa chúng.

1.2. Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ..

Về bản chất: Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của các hàng hoá khác, làm phương tiện để trao đổi hàng hoá, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ. Bản chất này đã đem lại cho tiền tệ một tính chất hết sức đặc biệt, đó là khả năng có thể đổi lấy bất cứ một hàng hoá hay dịch vụ nào.

Sự xuất hiện của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường đã chứng minh rằng: Tiền tệ là phạm trù kinh tế - lịch sử. Quá trình xuất hiện của tiền tệ cho ta thấy,

nó là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Điều đó có nghĩa rằng: Tiền tệ phát sinh, phát triển và tồn tại cùng với sự phát sinh, phát triển và tồn tại của sản xuất và trao đổi hàng hoá, ở đâu còn sản xuất và trao đổi hàng hoá, thì ở đó còn tồn tại tiền tệ. Tiền tệ xuất hiện trong nền kinh tế hàng hoá, đã chứng minh nó là sản phẩm tự phát của nền kinh tế thị thường, quá trình này thể hiện ở chỗ: "Cùng với sự chuyển hoá chung của sản phẩm lao động thành hàng hoá, thì hàng hoá cũng chuyển hoá thành tiền tệ"[1]

Vàng trở thành tiền tệ, bản thân kim loại này vốn là hàng hoá. Do đó, cũng như các hàng hoá khác, tiền tệ có hai thuộc tính: Giá trị và giá trị sử dụng. Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính của nó:

- *Giá trị sử dụng của tiền tệ* là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi. Như vậy, người ta sẽ chỉ cần nắm giữ tiền khi có nhu cầu trao đổi. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội qui định, chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt vai trò tiền tệ (Tức là vai trò trung gian môi giới trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại. Đây chính là lời giải thích cho sự xuất hiện cũng như biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.

- *Giá trị của tiền* được đặc trưng bởi khái niệm "sức mua tiền tệ", *đó là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi*. Tuy nhiên khái niệm sức mua tiền tệ không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng thứ hàng hoá nhất định mà xét trên phương diện toàn thể các hàng hoá trên thị trường. Tức là nếu như xếp tất cả hàng hoá trong xã hội vào một "giỏ" thì sức mua của tiền tệ được phản ánh bằng khả năng mua được bao nhiêu phần của "giỏ" hàng hoá đó - Đó là sức mua tổng hợp đối với tất cả các hàng hoá trên thị trường.

Nhưng tiền - vàng là hàng hoá đặc biệt vì nó có giá trị sử dụng đặc biệt - đó là giá trị sử dụng xã hội: Tiền là thước đo giá trị và là phương tiện lưu thông cho cả thế giới hàng hoá. Vị trí này cho đến nay chưa có hàng hoá nào thay thế được. Về vấn đề này C.Mác đã viết: *"Giá trị sử dụng của hàng hoá bắt đầu từ lúc nó rút ra khỏi lưu thông, còn giá trị sử dụng của tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông lại chính là sự lưu thông của nó"*[2]

Trong điều kiện hiện nay, khi nền kinh tế hàng hoá phát triển cao độ và trình độ công nghệ ngân hàng hiện đại, quan niệm về tiền tệ cũng có nhiều thay đổi

---

(1) *C.Mác, Tư bản Q.I.T.I; trang 127, NXB ST HN - 1963)*

(2) *C.Mác- Góp phần phê phán chính trị kinh tế học; NXBST Hà Nội 1964; trang 129.*

và thực tế cho thấy tiền không chỉ là vàng, bạc hoặc các tờ giấy bạc ngân hàng mà là bất cứ thứ gì chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ hoặc trong việc trả nợ.

2. Các chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ chỉ được hiểu một cách đầy đủ thông qua các chức năng của nó. Trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ có những chức năng sau đây:

2.1. Phương tiện trao đổi

Là phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năg đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lí do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.

Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp, người ta phải tiến hành đồng thời hai giao dịch bán và mua với cùng một người khác. Điều đó sẽ đơn giản trong trường hợp chỉ có ít người tham gia vào trao đổi.

Trong điều kiện nền kinh tế phát triển, các chi phí để tìm kiếm như vậy quá cao, vì vậy người ta cần sử dụng tiền làm môi giới trong quá trình này: Tức là trước hết người ta phải đổi hàng hoá của mình lấy tiền. Sau đó dùng tiền để mua hàng hoá mình cần. Như vậy, việc thực hiện lần lượt các giao dịch bán và mua với hai người dễ dàng hơn nhiều so với thực hiện đồng thời hai giao dịch đối với cùng một người.

Là phương tiện trao đổi, tiền đã góp phần nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, tạo thuận lợi cho các giao dịch, làm giảm thời gian bỏ ra cho việc giao dịch, đồng thời tạo điều kiện cho việc chuyên môn hoá, phân công lao động.

Để thực hiện chức năng trao đổi, tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

- Được chấp nhận rộng rãi: Nó phải được con người chấp nhận rộng rãi trong lưu thông, bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng của mình lấy tiền.

- Dễ nhận biết: Con người phải nhận biết nó dễ dàng trong mọi điều kiện.

- Có thể chia nhỏ được: Để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị rất khác nhau.

- Dễ vận chuyển: Tiền tệ phải gọn, nhẹ để dễ dàng trao đổi hàng hoá ở những khoảng cách xa.

- Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng.

- Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng để số lượng của nó đủ dùng trong trao đổi.

- Có tính đồng nhất: Các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức nua ngang nhau.

2.2. Đơn vị đánh giá

Tiền tệ có chức năng là một đơn vị đánh giá, tức là tiền tệ được sử dụng làm đơn vị đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền như việc đo khối lượng ra bằng kilôgam, đo độ dài bằng mét...nhờ đó mà việc trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận tiện hơn.

Nếu giá trị hàng hoá không có đơn vị đo lường chung là tiền tệ, mỗi hàng hoá sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hoá còn lại và như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế ngày nay sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hoá do phần lớn thời gian đã dành cho việc đọc giá hàng hoá. Khi giá của các hàng hoá, dịch vụ được thể hiện bằng tiền, không những thuận lợi cho người bán hàng hoá mà việc đọc bảng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch

Là đơn vị đánh giá, nó tạo cơ sở thuận lợi việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán: Tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá. Đầu tiên, những phương tiện được sử dụng làm tiền để biểu hiện giá trị hàng hoá cũng có giá trị như các hàng hoá khác, cơ sở cho việc tiền biểu hiện giá trị các hàng hoá khác chính là tiền cũng có giá trị sử dụng như các hàng hoá khác. Trong bất kì nền kinh tế tiền tệ nào, việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lí, vừa có tính qui ước.

2.3. Phương tiện dự trữ giá trị

Là phương tiện dự trữ giá trị, tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để giúp cho việc cất giữ sức mua, trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

Việc cất giữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện ngoài tiền như: Cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa...Một số loại tài sản như vậy có thể

đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ hoặc có thể chống đỡ lại sự tăng cao về giá so với việc giữ tiền mặt. Tuy nhiên, người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác.

Việc thực hiện chức năng phương tiện dự trữ của tiền tốt đến đâu tuỳ thuộc vào sự ổn định của mức giá chung do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được. Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại.

Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều đó thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy, để thực hiện chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.

3. Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường

Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ đã chứng minh tiền tệ không phải đơn thuần là một vật trung gian phục vụ trao đổi hàng hoá mà nó còn biểu hiện những quan hệ xã hội. Ngày nay, quan niệm về tiền tệ đã được mở rộng và có sự thay đổi so với trước nhưng vai trò của tiền tệ không những vẫn được giữ nguyên mà còn được đặc biệt coi trọng trong điều kiện kinh tế thị trường. Vai trò của tiền tệ được thể hiện ở các mặt sau đây:

3.1.Tiền tệ là phương tiện để mở rộng, phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá

Tiền tệ là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Nhưng khi tiền xuất hiện, nó lại trở thành công cụ thúc đẩy sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển lên ở mức cao hơn. Bởi vì:

- *Thứ nhất*, tiền đã làm cho giá trị các hàng hoá được biểu hiện một cách đơn giản. Nghĩa là giá trị của các hàng hoá đều được biểu hiện bằng tiền, do đó chúng có thể so sánh với nhau một cách dễ dàng. Trên cơ sở này, những người lao động có thể so sánh được với nhau về mức độ và trình độ lao động của mình đã bỏ ra cho xã hội trong cùng một đơn vị thời gian.

- *Thứ hai*, tiền tệ đã làm cho giá trị của hàng hoá được thực hiện một cách thuận lợi. Người sở hữu hàng hoá chỉ cần chuyển đổi hàng hoá của mình thành tiền, rồi từ đó họ đạt tới giá trị sử dụng khác một cách dễ dàng.

- *Thứ ba*, tiền tệ làm cho sự trao đổi về hàng hoá không bị ràng buộc về không gian và thời gian. Chính vì thế đã làm cho sự lựa chọn của những người

tham gia vào quá trình trao đổi càng trở nên thận trọng và chính xác hơn.

- *Thứ tư,* tiền tệ đã làm cho hạch toán hiệu quả sản xuất kinh doanh trở nên thuận tiện và đầy đủ, quá trình tích luỹ tiền tệ được thực hiện để mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

3.2. Tiền tệ biểu hiện quan hệ xã hội

Tiền tệ biểu hiện quan hệ xã hội, đó là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá. Những người sản xuất hàng hoá là sản xuất riêng lẻ và độc lập, nhưng họ lại có quan hệ mật thiết với nhau thông qua trao đổi. Trong quan hệ này, tiền là sợi dây liên hệ giữa những người sản xuất hàng hoá với nhau. Về hình thức, hình như họ có sự hợp tác gắn bó. Nhưng thực chất thì giữa họ luôn luôn xảy ra sự phân hoá chia rẽ. Lưu thông hàng hoá khác với trao đổi sản phẩm trực tiếp ở chỗ hàng hoá phải được chuyển hoá thành tiền. Đây là nguyện vọng của tất cả những người sản xuất hàng hoá. Nhưng tuỳ theo điều kiện và trình độ của từng người, tuỳ theo thị trường, thời điểm tiêu thụ... có người thì bán hết hàng, trong khi đó hàng hoá của những người khác lại không tiêu thụ được. Quá trình này đã phân hóa những người sản xuất thành kẻ giàu, người nghèo và như vậy dẫn đến địa vị của họ trong xã hội cũng khác nhau. Mọi quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường hầu như đều bị tiền tệ hoá, mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan đều không thể thoát ly khỏi các quan hệ tiền tệ. Tiền tệ đã trở thành công cụ vạn năng để xử lí và giải toả mọi ràng buộc phát sinh trong nền kinh tế xã hội, không những ở phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi quốc tế. Do đó, trong xã hội tiền tệ được mọi người sùng bái.

3.3.Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích của người sở hữu chúng

Tuỳ thuộc vào tính chất của phương thức sản xuất xã hội, tuỳ thuộc vào địa vị của người sở hữu tiền mà tiền đã được sử dụng vào những mục đích khác nhau.

Trong nền kinh tế hàng hoá, đặc biệt là trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, các cá nhân, tổ chức, kể cả nhà nước muốn đạt tới mục đích của mình đều phải sử dụng phương tiện tiền tệ.

Tiền tệ có thể thoả mãn mọi mục đích và quyền lợi đối với những ai đang nắm giữ nó. Tiền là biểu hiện bên ngoài của tài chính, ở đâu còn chính quyền và luật pháp thì ở đó còn có thế lực của đồng tiền. Chừng nào còn tồn tại nền kinh tế hàng hoá thì thế lực của đồng tiền còn phát huy sức mạnh của nó. Chỉ có điều con người sử dụng thế lực đồng tiền đó như thế nào và phục vụ quyền lợi cho ai mà thôi?

II. CÁC CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

1. Các yếu tố của chế độ tiền tệ

Nhằm phát huy vai trò của tiền tệ, nhà nước tổ chức việc lưu thông tiền tệ, nó hình thành nên các chế độ tiền tệ. Chế độ tiền tệ là hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ của một quốc gia trong đó các yếu tố của chế độ tiền tệ được kết hợp thống nhất bằng luật pháp.

Tuỳ thuộc vào sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội, ở mỗi quốc gia chế độ lưu thông tiền tệ đều có nét đặc thù riêng, nhưng các chế độ tiền tệ đều có những yếu tố cơ bản giống nhau. Đó là:

1.1. Kim loại tiền tệ

Kim loại tiền tệ là thứ kim loại được sử dụng làm thước đo giá trị. Kim loại nào đóng vai trò này còn tuỳ thuộc vào điều kiện kinh tế khách quan của mỗi quốc gia. Ở các nước có nền kinh tế thị trường, thời gian đầu là bạc, sau đó là vàng.

1.2. Đơn vị tiền tệ

Đó là việc qui định tiêu chuẩn của đồng tiền quốc gia, nó chính là việc qui định hệ thống các đơn vị đo lường giá trị hàng hoá, dịch vụ của nhà nước, bao gồm việc qui định những tiêu chuẩn của một đơn vị tiền tệ, tiền ước số và tiền bội số.

Khi kim loại được chọn làm bản vị tiền tệ, nhà nước phải qui định giá cả của một đơn vị tiền tệ, tức là qui định trọng lượng kim loại tiền tệ của một đơn vị tiền tệ hoặc qui định hàm lượng kim loại quí làm cơ sở cho một đơn vị tiền tệ theo tên gọi của nó.

Ngày nay khi kim loại không được chọn làm bản vị tiền tệ, việc qui định đơn vị tiền tệ chỉ là việc xác định tên gọi của tiền, qui định những loại mệnh giá tiền được phát hành và lưu thông.

1.3. Chế độ phát hành, quản lí và điều tiết lưu thông tiền tệ

Về nguyên tắc, nhà nước giữ độc quyền phát hành tiền. Nhưng trong lưu thông có thể tồn tại nhiều loại tiền, mỗi loại có cơ chế phát hành và lưu thông riêng.

– Tiền đúc đủ giá: Được đúc bằng kim loại tiền tệ như tiền bạc hoặc tiền vàng. Nhà nước cho dân chúng đúc loại tiền này tự do theo tiêu chuẩn giá cả nhà nước qui định.

– Tiền đúc kém giá: Được đúc bằng kim loại thường như đồng, nhôm...Nhà nước giữ độc quyền phát hành loại tiền này nhằm mục đích:

+ Hạn chế phát hành tiền quá mức vào lưu thông.

+ Ngăn chặn tình trạng xuất khẩu kim loại dưới dạng tiền.

– Giấy bạc ngân hàng: Là một loại tiền dấu hiệu, nhưng trong chế độ bản vị kim loại nó được qui định hàm lượng kim loại quí và có khả năng chuyển đổi ra kim loại quí theo tiêu chuẩn giá cả nhà nước qui định. Loại tiền này do ngân hàng phát hành vào lưu thông theo sự cho phép của nhà nước.

Ngày nay khi kim loại không được chọn làm bản vị tiền tệ, việc phát hành tiền được tập trung thống nhất dưới sự quản lí của ngân hàng trung ương. Tiền được phát hành theo luật định bao gồm giấy bạc ngân hàng không có khả năng chuyển đổi ra kim loại quí và có thể là tiền đúc lẻ. Ngân hàng trung ương cũng thống nhất quản lí lưu thông tiền tệ và điều tiết quá trình cung ứng tiền nhằm mục đích ổn định tiền tệ, ngân hàng trung ương quản lí đồng nội tệ theo tiêu chuẩn lưu hành đã qui định, đồng thời quản lí việc sử dụng các loại ngoại tệ trong các giao dịch kinh tế, điều tiết lưu thông tiền tệ qua quá trình kiểm soát lượng tiền mặt phát hành và quá trình tạo tiền từ các tổ chức tín dụng.

2. Các chế độ lưu thông tiền tệ

2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại

Kim loại đóng vai trò là vật ngang giá chung, là bước phát triển quan trọng của lịch sử trao đổi hàng hoá. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá, chế độ lưu thông tiền kim loại cũng phát triển từ thấp đến cao, nghĩa là chế độ lưu thông tiền kim loại đã phát triển từ các kim loại kém giá đến kim loại đủ giá.

2.1.1. Chế độ lưu thông tiền kém giá

Tiền kém giá là tiền đúc bằng kẽm và bằng đồng, chúng đã từng được lưu thông trong một thời gian dài ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Lưu thông loại tiền này phản ánh đặc trưng của nền kimh tế kém phát triển, tương ứng với sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội đó là chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển thì chế độ lưu thông tiền kém giá không còn phù hợp nữa.

2.1.2. Chế độ lưu thông tiền đủ giá

Lưu thông tiền đủ giá là lưu thông tiền bạc và vàng. Đây là đặc trưng khởi đầu của nền kinh tế thị trường, lưu thông tiền đủ giá cũng được phát triển theo từng giai đoạn.

** Chế độ bản vị bạc*

Chế độ bản vị bạc là chế độ lưu thông tiền tệ mà bạc được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông.

Ở các nước châu Âu vào nửa cuối thế kỉ 19, bạc được sử dụng làm vật ngang giá chung và lưu thông bạc trở nên rất phổ biến. Đến cuối thế kỉ 19, khi mà có hàng loạt mỏ bạc được phát hiện cùng với việc khai thác và chế tác ngày càng tiến bộ đã làm cho giá trị bạc bị giảm xuống. Lúc này, không chỉ ở các nước châu Âu mà cả các nước ở châu Á cũng sử dụng tiền bạc để thay thế tiền đồng, chính vì thế mà lưu thông tiền bạc không còn thích hợp với điều kiện lưu thông hàng hoá mở rộng nữa.

** Chế độ song bản vị*

Song bản vị là chế độ lưu thông tiền tệ chuyển tiếp từ bản vị bạc sang bản vị vàng. Trong chế độ này, bạc và vàng đều được sử dụng làm kim loại tiền tệ và phương tiện lưu thông.Trong lưu thông, hai kim loại này có quyền lực ngang nhau và tiền đúc bằng hai thứ kim loại này đều được thanh toán không hạn chế theo giá trị của chúng. Căn cứ vào tiêu chuẩn nhà nước qui định của đồng tiền vàng và bạc, người dân có thể theo ý mình có được số tiền vàng và bạc bằng cách mang vàng khối có độ tuổi đúng qui định đến sở đúc tiền và cho đúc tại đó. Người mua hàng hay người mắc nợ đều có thể thanh toán tuỳ theo ý muốn bằng vàng hay bằng bạc, người bán hay chủ nợ không được đòi hỏi phải thanh toán bằng loại tiền nào.

Trên thực tế, chế độ song bản vị với việc nhà nước qui định tiêu chuẩn của đồng tiền vàng và bạc như trên xuất hiện sau khi cả bạc và vàng đã được dân chúng sử dụng làm tiền với tỉ lệ qui đổi theo giá thị trường. Mặc dù việc nhà nước qui định tỉ lệ cố định của đồng tiền vàng và bạc nhằm tạo cho thị trường có sự thống nhất trong việc sử dụng tiền, nhưng thực tế giá trị của bạc thường xuyên thay đổi và ngày càng giảm trong khi giá trị của vàng tăng lên. Vì vậy, căn cứ theo tỉ giá pháp định thì tỉ giá thị trường luôn có lợi cho vàng, lợi dụng sự chênh lệch giữa hai tỉ giá pháp định và tỉ giá thực tế thị trường, các thương nhân đã làm giàu bằng cách đổi chác tiền tệ: Dùng vàng đổi lấy bạc trên thị trường rồi lại dùng bạc đó để đổi lấy vàng của nhà nước theo tỉ giá pháp định. Nghiệp vụ đổi chác cứ diễn ra như vậy đã làm cho vàng biến mất khỏi lưu thông, còn bạc thì tràn ngập thị trường làm cho lưu thông tiền tệ không có sự ổn định. Chế độ song bản vị tồn tại ở một số nước châu Âu trong một thời gian dài, nhưng do tính chất phức tạp và sự không ổn định của chế độ này, đến khoảng thế kỉ 19 các nước chuyển hẳn sang chế độ bản vị vàng.

** Chế độ bản vị vàng*

Chế độ bản vị vàng là chế độ lưu thông tiền tệ mà giá trị của một đơn vị tiền tệ được xác định theo một trọng lượng vàng nhất định theo qui định của nhà nước.

Đặc điểm của chế độ bản vị vàng:

– Tự do đúc tiền: Nhà nước cho phép mọi công dân tự do đưa vàng thoi của mình đến sở đúc tiền của nhà nước để đúc thành những đồng tiền vàng theo tiêu chuẩn giá cả nhà nước qui định. Ngược lại, nhà nước cũng cho phép công dân nấu chảy tiền vàng thành vàng thoi để cất trữ.

– Tự do lưu thông: Với các đồng tiền vàng, khả năng thanh toán của chúng không hạn chế. Các loại tiền kém giá(các đồng tiền không được đúc bằng kim loại vàng) và giấy bạc ngân hàng được tự do đổi lấy tiền vàng theo giá trị danh nghĩa của chúng.

Vàng được tự do luân chuyển giữa các quốc gia để thanh toán cho các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá. Không có qui chế cấm xuất, nhập khẩu vàng.

Chế độ bản vị vàng là chế độ lưu thông tiền tệ ổn định nhất trong trong lịch sử sản xuất và trao đổi hàng hoá, vì lưu thông vàng không xảy ra tình trạng lạm phát. Nhưng lưu thông vàng cũng bộc lộ những nhược điểm của nó:

- Lưu thông vàng dẫn đến lãng phí của cải xã hội vì vàng hao mòn nhiều khi sử dụng trong lưu thông.

- Thị trường sẽ thiếu phương tiện lưu thông khi lưu thông hàng hoá, dịch vụ ngày càng phát triển.

Vì những lí do trên mà lưu thông tiền vàng dần được thay thế bằng lưu thông tiền dấu hiệu, không được qui định tiêu chuẩn giá cả, không được chuyển đổi ra vàng một cách chính thức.

2.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

2.2.1. Khái niệm tiền dấu hiệu

Tiền dấu hiệu là tiền mà giá trị của bản thân nó không phù hợp với sức mua của nó, tức là không phù hợp với giá trị của lượng hàng hoá mà nó có thể mua được, chúng chỉ có giá trị danh nghĩa.

Tiền dấu hiệu thay thế cho tiền đủ giá (vàng) trong lưu thông, do đó chúng chỉ thực hiện được những chức năng mà lưu thông không yêu cầu sử dụng tiền đủ giá. Đó là:

– Chức năng phương tiện lưu thông.

– Chức năng phương tiện thanh toán.

– Chức năng phương tiện dự trữ.

Còn các chức năng khác của tiền tệ như: chức năng thước đo giá trị, chức năng tiền tệ thế giới thì các loại tiền dấu hiệu không thực hiện được.

2.2.2. Các loại tiền dấu hiệu

Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu là một chế độ tiền tệ không sử dụng kim loại làm bản vị tiền tệ. Việc xác định giá trị của đồng tiền không còn căn cứ vào kim loại quí mà dựa vào chính sức mua của đồng tiền, vàng không có vai trò chính thức trong chế độ tiền tệ, nó đơn thuần chỉ là một loại tài sản như những loại tài sản khác. Mặc dù không có sự đảm bảo bằng vàng, nhưng tiền dấu hiệu vẫn được chấp nhận vì nó có thể được sử dụng rộng rãi làm phương tiện thanh toán hàng hoá, dịch vụ. Các loại tiền dấu hiệu gồm:

– Tiền đúc lẻ: Là tiền được đúc bằng kim loại kém giá, được sử dụng trong các giao dịch nhỏ.

– Giấy bạc ngân hàng: Giấy bạc ngân hàng do ngân hàng trung ương độc quyền phát hành và lưu thông trên cơ sở nhu cầu về tiền tệ của nền kinh tế quốc dân.

– Bút tệ (tiền ghi sổ): Hệ thống ngân hàng ra đời và phát triển đã làm cho việc sử dụng tiền qua ngân hàng ngày càng phổ biến, thay thế phần lớn việc sử dụng tiền giấy bạc ngân hàng. Loại tiền được thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng gọi là bút tệ, nó tồn tại dưới dạng số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng thanh toán tại các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng.

Hiện nay, séc và các loại thẻ điện tử là các công cụ được sử dụng để thanh toán qua ngân hàng. Các loại thẻ điện tử có cùng một tính chất chung là một phương tiện sử dụng tiền trên các tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thông qua mạng máy tính mà không cần sử dụng các chứng từ viết tay, việc sử dụng rất thuận tiện, tiết kiệm và an toàn.

2.2.3. Ý nghĩa của lưu thông tiền dấu hiệu

Việc lưu thông tiền dấu hiệu có ý nghĩa kinh tế rất lớn:

– Khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện lưu thông trên thị trường tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày một phát triển.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển, khối lượng hàng hoá, dịch vụ tham gia lưu thông sẽ tăng lên với tốc độ nhanh, đòi hỏi phải có một khối lượng tiền tăng lên tương ứng. Nếu chỉ sử dụng kim loại quí trong các giao dịch thanh toán thì sẽ bị thiếu phương tiện lưu thông, do đó việc sử dụng tiền dấu hiệu sẽ đảm bảo khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện lưu thông trên thị trường.

– *Lưu thông tiền dấu hiệu tiết kiệm được chi phí lưu thông xã hội*

. Do lưu thông tiền dấu hiệu, cho nên không cần sử dụng đến vàng trong lưu thông, vì vậy không có sự hao mòn của vàng. Mặt khác, tiền dấu hiệu thường có mệnh giá lớn, cho nên số lượng tiền phát hành vào lưu thông sẽ giảm và như vậy sẽ giảm được chi phí phát hành và tổ chức lưu thông tiền tệ.

- *Nhược điểm của lưu thông tiền giá trị:*

- Tiền dấu hiệu hay bị làm giả.

- Tiền dấu hiệu hay bị lạm phát.

3. Chế độ lưu thông tiền tệ ở Việt Nam

Trong thời kì phong kiến, các loại tiền lưu hành trên thị trường chủ yếu là được đúc bằng các loại kim loại kém giá như đồng, kẽm. Người có quyền đưa ra quyết định đúc tiền và đưa tiền vào lưu thông là nhà vua.

Trong thời kì Pháp thuộc, chế độ tiền tệ và lưu thông tiền tệ lại do chính phủ Pháp quyết định, còn chính quyền Đông Dương là người thực hiện thông qua ngân hàng Đông Dương và đã trải qua các quá trình như sau:

- Năm 1875, ngân hàng Đông Dương phát hành *giấy bạc ngân hàng Đông Dương* được đảm bảo bằng bạc theo tiêu chuẩn 27 gram bạc độ tuổi 0,9.

- Năm 1930, đồng giấy bạc Đông Dương được phát hành và đảm bảo bằng vàng với tiêu chuẩn 0,5895 gram vàng.

- Năm 1937, đồng giấy bạc Đông Dương được phát hành nhưng được đảm bảo bằng đồng Frăng Pháp (FRF).

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công (1945), nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, chính quyền cách mạng đã có chủ trương phát hành tiền để thay thế cho tờ giấy bạc Ngân hàng Đông Dương và tiền tài chính cùng với các loại tín phiếu do Bộ Tài chính phát hành đã được đưa vào lưu thông.

Năm 1951, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập. Đây chính là cơ quan nhà nước có chức năng quản lí, phát hành và tổ chức điều hành việc lưu thông tiền tệ. Đơn vị tiền tệ của Việt Nam là đồng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, giấy bạc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là phương tiện thanh toán và lưu thông hợp pháp tại Việt Nam. Việc phát hành tiền được thực hiện thông qua Ngân hàng Quốc gia và theo kế hoạch của nhà nước. Thực chất, chế độ tiền tệ ở Việt Nam từ năm 1951 là chế độ lưu thông tiền dấu hiệu vì đồng Ngân hàng Việt Nam không được qui định hàm lượng kim loại quí đảm bảo. Năm 1960, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1988, hệ thống Ngân hàng Việt Nam chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang hệ thống ngân hàng hai cấp của nền kinh tế thị trường. Chế độ tiền tệ của Việt Nam vẫn là chế độ lưu thông tiền dấu hiệu với các đặc trưng sau đây:

- *Đơn vị tiền tệ:* Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là "đồng", kí hiệu quốc gia là "đ", kí hiệu quốc tế là VND.

- *Cơ chế phát hành và lưu thông tiền tệ:* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào lưu thông, bao gồm: tiền giấy và tiền kim loại.

Hiện nay, trong lưu thông, giấy bạc ngân hàng Việt Nam mang các mệnh giá: 100đ, 200đ, 500đ, 1.000đ, 2.000đ, 5.000đ, 10.000đ, 20.000đ, 50.000đ, 100.000đ và 500.000đ.

Tiền giấy và tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành được dùng làm phương tiện thanh toán không hạn chế trên toàn lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về mọi khoản trao đổi hàng hoá, dịch vụ. Mọi hành vi làm tiền giả, huỷ hoại tiền, từ chối nhận, lưu hành đồng tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành đều vi phạm luật pháp và sẽ bị xử lí theo luật pháp hiện hành.

III. QUI LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ

1. Nội dung của qui luật lưu thông tiền tệ

Trong việc nghiên cứu chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ, Các Mác đã đưa ra quy luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông, được gọi là qui luật lưu thông tiền tệ. Nội dung qui luật này được phát biểu tổng quát như sau: *Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỉ lệ thuận với tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tỉ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong thời kì đó.*

Công thức như sau:

$$\textbf{Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông} = \frac{\textbf{Tổng số giá cả hàng hoá}}{\textbf{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}}$$

Như vậy, bằng qui luật lưu thông tiền tệ Các Mác đã chỉ ra: Nền kinh tế cần một lượng tiền nhất định cho việc thực hiện các giao dịch về hàng hoá, dịch vụ. Số lượng tiền này chịu ảnh hưởng của hai yếu tố cơ bản là tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ. Như vậy, khối lượng

tiền phát hành vào lưu thông phải phải tương đương với khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, tức là đòi hỏi lượng tiền cung ứng phải cân đối với lượng tiền cần thiết thực hiện các giao dịch của nền kinh tế

Qui luật lưu thông tiền tệ là qui luật kinh tế phổ biến và rất quan trọng của nền kinh tế thị trường. Vấn đề được đặt ra là làm thế nào để xác định được khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông một cách chính xác. Trên cơ sở đó để cung ứng tiền cho lưu thông một cách phù hợp.

2. Cung và cầu tiền tệ

2.1. Nhu cầu về tiền tệ

Tiền tệ xuất hiện do kết quả hoạt động của nền kinh tế thị trường, nhưng nếu thiếu tiền thì nền kinh tế thị trường sẽ không tồn tại và phát triển được. Nhưng nhu cầu này không phải vì bản thân tiền mà vì tiền có khả năng trao đổi được trực tiếp với mọi hàng hoá - dịch vụ. Chính vì thế mà nhu cầu về tiền trong nền kinh tế rất đa dạng và với số lượng tăng lên không hạn chế, đó là do:

- *Nhu cầu giao dịch của doanh nghiệp và dân cư*

Nhu cầu về tiền của doanh nghiệp và dân cư ở đây chỉ đề cập đến nhu cầu về tiền mặt. Các doanh nghiệp cần tiền là để mua nguyên, nhiên, vật liệu, các hàng hoá cho sản xuất kinh doanh, để trả công lao động và thanh toán các khoản khác. Dân cư cần tiền là để mua các tư liệu sinh hoạt thường xuyên, thanh toán công nợ và dịch vụ, sắm các tư liệu tiêu dùng cần thiết khác.Tất cả các khoản trên hợp thành ***Tổng cầu về giao dịch***. Tổng cầu về giao dịch luôn luôn biến động, sự biến động này chịu tác động của các yếu tố sau:

- Lãi suất: Lãi suất có tác động trực tiếp đến tổng cầu người giữ tiền. Giữ tiền tại két của doanh nghiệp và trong túi của dân cư là mất đi một số thu nhập tính theo lãi suất tiền gửi. Nhưng vì lợi ích của người chi trả và thanh toán nên tiền vẫn được giữ lại. Nếu lãi suất thay đổi sẽ tác động đến tư duy kinh tế của người giữ tiền, họ sẽ so sánh giữa lợi ích của việc giữ tiền với lợi tức mất đi và họ sẽ hành động theo hướng có lợi. Do đó, *nếu lãi suất giảm thì cầu tiền sẽ tăng và lãi suất tăng thì cầu tiền sẽ giảm.*

- Giá trị của giao dịch: Nếu số lượng và số lần giao dịch trong kì được cố định thì giá trị của giao dịch sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức cầu tiền. Nếu giá cả tăng lên gấp đôi thì mức tiền giữ lại của doanh nghiệp và dân cư cũng tăng lên gấp đôi, nếu giá cả giảm xuống một nửa thì mức cầu tiền cũng chỉ còn một nửa.

- Sự đồng bộ giữa thu và chi: Nếu thu nhập và chi tiêu mang tính chất đều đặn thì mức cầu tiền là ít nhất. Nhưng nếu số thu nhập có định một vài lần trong kì, còn thanh toán và chi trả lại được chia đều theo thời gian thì mức cầu tiền trong kì là lớn nhất.

+ *Nhu cầu về tích luỹ*

Các đối tượng sử dụng tiền trong xã hội, ngoài phần tiền sử dụng cho nhu cầu giao dịch, họ còn phải tích luỹ giá trị để chuẩn bị chi cho những nhu cầu cần thiết mà họ đã dự định trong tương lai (Như du lịch, học tập, mua sắm tài sản).

Nhu cầu về tích luỹ phụ thuộc vào mức thu nhập và mục đích sử dụng tiền. Thu nhập càng cao thì nhu cầu tích luỹ càng cao. Mặt khác, mục đích sử dụng tiền càng cấp bách thì đòi hỏi tích luỹ càng nhanh và giá trị của khoản chi càng lớn thì đòi hỏi phải tích luỹ càng nhiều.

+ *Nhu cầu về dự phòng*

Nhu cầu tiền cho dự phòng cũng là tích luỹ giá trị nhưng để chi cho một giao dịch nào đó mà mọi người chưa thể biết được. Trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động về thu nhập, giá cả, lãi suất, để đáp ứng những khoản chi bất thường này thì dự phòng một khoản tiền nào đó là rất cần thiết cho doanh nghiệp và dân cư.

Như vậy, tất cả các nhu cầu về tiền trên tổng hợp lại thành tổng cầu về tiền trong nền kinh tế quốc dân trong một thời kì nào đó.

2.2. Mức cung tiền cho nền kinh tế quốc dân

- Phát hành tiền vào lưu thông

Số lượng tiền đang lưu thông trong nền kinh tế được phát hành ra từ ngân hàng Trung ương (Ngân hàng phát hành). Ngân hàng Trung ương phát hành tiền vào lưu thông thông qua hai nghiệp vụ:

+ Tái chiết khấu các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ có giá khác của các ngân hàng thương mại.

+ Tái cầm cố các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ có giá khác của các ngân hàng thương mại.

Nếu nhu cầu về tiền trong nền kinh tế quốc dân càng lớn thì số lượng nghiệp vụ trên càng gia tăng.

Về mặt pháp lí, chỉ có ngân hàng Trung ương mới có quyền cung ứng tiền cho nền kinh tế quốc dân thông qua nghiệp vụ phát hành, nhưng trên thực tế thì cả ngân hàng thương mại cũng tham gia vào nghiệp vụ phát hành tiền.

– *Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền phát hành vào lưu thông:*

Lượng tiền được phát hành vào lưu thông nhiều hay ít hoàn toàn do ngân hàng Trung ương khống chế. Những biện pháp mà ngân hàng Trung ương thường áp dụng để điều tiết lượng tiền phát hành vào lưu thông trong một thời gian nào đó là:

+ Thay đổi lãi suất tái chiết khấu:

Lãi suất tái chiết khấu tỉ lệ nghịch đến khối lượng tiền phát hành vào lưu thông. Do đó, muốn tăng thêm khối lượng tiền đưa vào lưu thông ngân hàng phát hành sẽ hạ thấp lãi suất tái chiết khấu và ngược lại, muốn giảm khối lượng tiền trong lưu thông thì ngân hàng sẽ nâng lãi suất tái chiết khấu.

+ Thay đổi tỉ lệ dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại:

Tỉ lệ dự trữ về vốn của các ngân hàng thương mại là tỉ lệ dự trữ pháp định do ngân hàng Trung ương quyết định buộc các ngân hàng thương mại phải chấp hành. Tỉ lệ này được tính trên số tiền gửi ban đầu của các ngân hàng thương mại tại ngân hàng Trung ương. Tỉ lệ dự trữ pháp định càng cao thì số lượng tiền tăng thêm vào lưu thông càng ít và ngược lại. Số lượng tiền tăng thêm vào lưu thông được tính theo công thức sau:

$$\textbf{Số lượng tiền tăng thêm trong lưu thông} = \textbf{Số lượng tiền gửi ban đầu (tiền kí thác)} \times \frac{1}{\textbf{Tiền dự trữ pháp định}}$$

+ Nghiệp vụ thị trường mở

Ngân hàng Trung ương sử dụng nghiệp vụ thị trường mở với mục đích điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông bằng cách mua hoặc bán các chứng khoán tài chính. Khi nào muốn tăng mức cung tiền ra lưu thông thì ngân hàng Trung ương mua chứng khoán, còn nếu muốn giảm bớt khối lượng tiền trong lưu thông thì ngân hàng Trung ương sẽ bán các chứng khoán ra thị trường.

3. Kết cấu khối lượng tiền trong lưu thông

Khối lượng tiền trong lưu thông là khối lượng tiền đang lưu thông và các phương tiện có khả năng chuyển hoá thành tiền trong một thời gian nào đó để thực hiện các nghiệp vụ giao dịch. Các khối tiền trong lưu thông được phân chia tuỳ theo "độ lỏng" của các phương tiện đó trong khoảng thời gian nhất định của một quốc gia. Độ lỏng của một phương tiện trao đổi được hiểu là khả năng chuyển đổi từ phương tiện đó ra hàng hoá, dịch vụ, tức là phạm vi và mức độ có thể sử dụng những phương tiện đó trong việc thanh toán, chi trả. Các khối tiền trong lưu thông được chia thành các bộ phận sau:

- Khối tiền giao dịch (kí hiệu là M1): Gồm những phương tiện được sử dụng rộng rãi trong thanh toán chi trả về hàng hóa, dịch vụ, bộ phận này có tính lỏng cao nhất, gồm:

+ Tiền mặt trong lưu hành: Bộ phận tiền mặt nằm ngoài hệ thống ngân hàng (Giấy bạc ngân hàng, tiền đúc).

+ Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng.

+ Một số phương tiện khác: Ngân phiếu thanh toán, tiền gửi khác có thể phát hành séc, vàng...

- Khối tiền mở rộng (Kí hiệu M2), gồm:

+ M1

+ Tiền gửi có kì hạn.

- Khối tiền tài sản (Kí hiệu M3), gồm:

+ M2

+ Trái khoán có tính lỏng cao như: Hối phiếu, tín phiếu kho bạc, cổ phiếu...bộ phận trái khoán này là tài sản tài chính nhưng có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch tương đối nhanh chóng.

Tổng khối lượng tiền trên là M. Chúng có khả năng thanh toán và chi trả ngay hoặc bị hạn chế do một nguyên nhân nào đó.

4. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông là khối lượng tiền do tổng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân trong một thời kì quyết định. Cũng như lưu thông hàng hoá, cung và cầu tiền tệ trên thị trường trong một thời kì nhất định bao giờ cũng có một khoảng cách.

Nếu: Khối lượng tiền trong lưu thông được kí hiệu là M

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông là Kc (bao gồm cả tiền mặt và các phương tiện khác tương ứng với M)

Khi so sánh hai khối lượng tiền này sẽ có những tỉ lệ khác nhau:

$\frac{M}{Kc} = 1$ Mức độ lí tưởng của quản lí kinh tế vĩ mô và vi mô: Trường hợp này tức là tiền và hàng sẽ cân đối trong lưu thông.

$\frac{M}{Kc} < 1$ Là hiện tượng thiểu phát. Hàng hoá chậm tiêu thụ vì thiếu phương tiện lưu thông.

$\frac{M}{Kc} > 1$ Là lạm phát. Mức độ khác nhau còn tuỳ vào điều kiện kinh tế từng quốc gia.

Để biết được khối lượng tiền trong lưu thông có cân đối với khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông hay không thì các cơ quan điều hành lưu thông tiền tệ phải xem xét thông qua tín hiệu thị trường. Những tín hiệu quan trọng được lưu ý là:

- Giá cả hàng hoá tiêu dùng thiết yếu.
- Giá vàng.
- Tỉ giá hối đoái.

Trong điều kiện cố định mức thu nhập và các yếu tố khác có liên quan, nếu những tín hiệu trên có thay đổi so với thời gian trước thì chứng tỏ rằng khối lượng tiền trong lưu thông đã biến động. Tình trạng này sẽ được xử lí có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

IV. LẠM PHÁT, THIỂU PHÁT VÀ BIỆN PHÁP ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ

1. Lạm phát

1.1. Định nghĩa

Lạm phát là hiện tượng kinh tế gắn liền với các nền kinh tế sử dụng tiền tệ dưới dạng giá trị và là hiện tượng kinh tế phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới. Lạm phát nảy sinh khi qui luật lưu thông tiền tệ không được tôn trọng.

Lạm phát là hiện tượng phát hành tiền vào lưu thông quá lớn, vượt quá số lượng tiền cần thiết trong lưu thông, làm cho sức mua của đồng tiền bị giảm sút, không phù hợp với giá trị danh nghĩa mà nó đại diện.

Biểu hiện của lạm phát trong nền kinh tế được thể hiện qua những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Sự dư thừa tiền trong lưu thông do cung cấp tiền tệ tăng quá mức.
- Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục kéo theo sự mất giá của tiền giấy.
- Sự bất ổn về kinh tế - xã hội.

Như vậy, sự dư thừa tiền trong lưu thông hay sự tăng lên của mức giá chung mới chỉ phản ánh hình thức biểu hiện của lạm phát. Bản chất của lạm phát được thể hiện ở tính chất của sự tăng giá đó: đó là sự tăng giá với tốc độ cao và kéo dài hay chỉ là tạm thời. Chính vì sự tăng giá cao và liên tục từ thời gian này đến thời gian khác mới tạo ra những tác động đặc thù của lạm phát nên các nhà kinh tế học thuộc phái tiền tệ đã định nghĩa : Lạm phát là hiện tượng giá cả tăng nhanh và liên tục trong một thời gian dài. Theo định nghĩa này thì những hiện tượng giá cả tăng lên do những tình huống bất ngờ như lũ lụt, thiên tai không được coi là lạm phát mà chỉ là sự tăng giá tạm thời.

1.2. Phân loại lạm phát

Căn cứ vào tỉ lệ lạm phát, người ta chia làm 3 loại lạm phát khác nhau:

- Lạm phát vừa phải (lạm phát một con số mỗi năm): Loại lạm phát này xảy ra khi tốc độ tăng giá ở mức độ một con số (Tức là dưới 10%/năm). Trong điều kiện lạm phát vừa phải, giá cả tăng chậm, thường xấp xỉ bằng mức tăng tiền lương hoặc cao hơn chút ít. Do vậy, giá trị tiền tệ tương đối ổn định, tạo thuận lợi cho môi trường kinh tế xã hội, nó có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tác hại của loại lạm phát này không đáng kể. Loại lạm phát này thường thấy ở các nước có nền kinh tế phát triển, thường được qui vào hai lí do chính:

- Do hiện tượng kinh tế tự nhiên.

- Nhà nước duy trì mức độ lạm phát này với mục đích riêng của mình.

- Lạm phát phi mã: Là loại lạm phát xảy ra khi giá cả bắt đầu tăng nhanh với tỉ lệ hai, ba con số mỗi năm (20%, 100%, 200%). Khi tỉ lệ tăng giá ở mức hai chữ số cao (60% -80%) lạm phát sẽ trở thành kẻ thù của sản xuất và thu nhập, nó trở thành mối đe doạ đến sự ổn định của nền kinh tế xã hội. Năm 1986 nước ta đã xảy ra lạm phát phi mã với tỉ lệ tăng giá 700%.

- Siêu lạm phát: Khi tốc độ tăng giá vượt xa mức lạm phát phi mã, nó có thể lên tới hàng ngàn tỉ lần. Siêu lạm phát có sức phá huỷ mạnh toàn bộ hoạt động của nền kinh tế và thường đi kèm với suy thoái kinh tế nghiêm trọng.

1.3. Nguyên nhân của lạm phát

Theo các lí thuyết kinh tế vĩ mô : Tổng sản phẩm và mức giá cả cân bằng của nền kinh tế sẽ được xác định bởi sự cân bằng giữa tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế. Do đó, nguyên nhân của lạm phát được xem xét một cách tổng hợp, bao gồm : Lạm phát do cầu kéo (xuất phát từ phía tổng cầu) và lạm phát do chi phí đẩy (xuất phát từ phía tổng cung)

- *Lạm phát do cầu kéo :* Do sự gia tăng chi tiêu của nền kinh tế làm tăng tổng cầu nên đã đẩy mức giá tăng lên. Khi nền kinh tế đã đạt sản lượng tiềm năng, sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn tới mức sản lượng vượt ngoài định mức tỉ lệ tự nhiên của tổng sản phẩm, tổng cung sẽ tự điều chỉnh giảm để duy trì mức tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, đẩy mức giá tiếp tục tăng. Nếu Chính phủ tiếp tục làm tăng tổng cầu, quá trình này sẽ được lặp lại. Ngay cả trường hợp tổng cầu tăng lên khi nền kinh tế chưa đạt mức tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm nhưng có yếu tố làm giảm hiệu quả hoạt động đầu tư (Ví dụ : Nhà nước tăng chi tiêu cho công trình đầu tư kém hiệu quả, thất thoát vốn...), chi phí sản xuất tăng lên sẽ làm

cho tổng cầu tăng, đẩy giá cả tăng nhanh và kéo dài trong khi chưa đạt mức tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm.

Sự tăng lên của tổng cầu do nhiều nhân tố tác động : Cung tiền tệ tăng, chi tiêu Chính phủ tăng, xuất khẩu ròng tăng, thuế giảm...đây cũng là những nhân tố làm lạm phát xảy ra do cầu kéo. Tuy nhiên, chúng ta có thể thấy : để tổng cầu tăng lên một cách liên tục chỉ có thể thông qua việc tăng liên tục cung tiền tệ và đây chính là nguồn gốc của lạm phát kéo dài.

- *Lạm phát do chi phí đẩy:* Trong điều kiện nền kinh tế chưa hoặc đạt tới tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, khi chi phí sản xuất tăng lên, làm tổng cầu tăng, đẩy mức giá tăng lên, lạm phát xảy ra do nguyên nhân chi phí đẩy. Lạm phát chi phí đẩy xảy ra do các nhân tố tác động làm giảm cung như: Sự gia tăng tiền lương, chi phí nguyên vật liệu tăng hoặc các yếu tố khách quan như thiên tai, yếu tố nước ngoài...

Sự tăng lên của mức giá như trên chỉ xảy ra từng đợt, khi đó tổng sản phẩm sẽ giảm và thất nghiệp tăng, nếu không có sự can thiệp của Chính phủ, tổng cung sẽ tự điều chỉnh tăng, nhưng sự tự điều chỉnh như vậy nhiều khi quá chậm chạp, vì vậy Chính phủ thường can thiệp để giảm thất nghiệp bằng cách tăng chi tiêu, tổng cầu sẽ tăng, đẩy mức giá tăng lên. Sự tăng giá này ảnh hưởng tới các yếu tố chi phí của quá trình sản xuất làm chi phí sản xuất tăng, đẩy giá tăng liên tiếp cũng như làm giảm tổng sản phẩm và tăng thất nghiệp. Chính phủ theo đuổi mục tiêu tổng sản phẩm và công ăn việc làm cao sẽ làm cho quá trình này lặp lại và lạm phát xảy ra liên tục.

Cũng tương tự như lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy xảy ra liên tục cũng bắt nguồn từ việc tăng cung tiền tệ liên tục. Nếu Chính phủ không can thiệp, tổng cầu sẽ tự điều chỉnh về điểm cân bằng dài hạn, mức giá không có động lực để tăng tiếp. Nếu Chính phủ can thiệp bằng cách tăng chi tiêu liên tục phải dựa trên cơ sở tăng cung ứng tiền.

Như vậy, sự tăng giá từng đợt có thể do nhiều nhân tố tác động, nhưng sự tăng giá kéo dài chỉ xảy ra khi có sự tăng liên tục của mức cung tiền tệ.

Tức là: Nguồn gốc cuối cùng của sự lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức cung tiền tệ.

1.4. Hậu quả của lạm phát

Tác động kinh tế và xã hội của lạm phát rất khác nhau tuỳ thuộc vào mức độ lạm phát và khả năng dự đoán chính xác biến động của mức lạm phát. Khi giá

cả có xu hướng tăng lên từ thời gian này đến thời gian khác, mọi người đều nhận thức được thực tế đó và cố gắng dự đoán tỉ lệ lạm phát của thời kì tới. Tỉ lệ lạm phát mà mọi người dự đoán rằng lạm phát sẽ đạt tới gọi là tỉ lệ lạm phát dự tính hoặc tỉ lệ lạm phát trông đợi. Nếu dự đoán này đúng với tỉ lệ lạm phát thực tế thì loại lạm phát đó là lạm phát có thể dự tính được. Nói cách khác, lạm phát có thể dự tính được là loại lạm phát mà mức độ biến động bình quân của nó có thể dự đoán được một cách chính xác. Ngược lại, tỉ lệ lạm phát trông đợi không giống với tỉ lệ lạm phát xảy ra thì loại lạm phát đó là lạm phát không dự tính được, đồng nghĩa với không kiểm soát được.

- Lạm phát có thể dự tính được:

Lạm phát có thể dự tính được ít gây tác hại cho nền kinh tế bởi vì: Khi nền kinh tế đang trải qua một tỉ lệ lạm phát vừa phải (Khoảng 5%) trong một thời gian dài và mọi người trong xã hội đều dự tính chính xác tỉ lệ lạm phát tiếp tục ở mức 5% trong thời gian tới. Trong điều kiện như vậy, mọi hợp đồng giá trị như: hợp đồng tín dụng, tiền lương, bảo hiểm được chỉ số hoá theo mức lạm phát dự tính, và vì mức lạm phát thực tế phù hợp với dự tính nên ít gây ảnh hưởng đến nền kinh tế. Tuy nhiên, nó cũng có những tác hại như sau:

+ Trong điều kiện có lạm phát, mức giá cả tăng lên làm tăng chi phí cơ hội của những người giữ tiền mặt, làm cho nhu cầu giữ tiền mặt giảm xuống, mọi người cố gắng chuyển thu nhập chưa dùng đến ngay từ tiền mặt sang tiền gửi ngân hàng, kết quả là tần số đến ngân hàng để rút tiền mặt mỗi lần cần cho chi tiêu tăng lên, Như vậy, lạm phát dự tính tăng lên làm cho chi phí quản lí tiền mặt tăng lên.

+ Lạm phát còn ảnh hưởng tới các chủ thể kinh tế qua hệ thống thuế. Mức thu nhập danh nghĩa tăng lên cùng tỉ lệ lạm phát dự tính do chỉ số hoá thu nhập làm tăng tỉ lệ người chịu thuế suất cao (Thuế ở đây nói đến là thuế đánh vào thu nhập của các chủ thể kinh tế). Vì chính sách thuế thường không được điều chỉnh kịp thời và phù hợp với mức thu nhập nên thực chất nhờ lạm phát mà chính phủ có thể tăng mức thuế mà không phải tăng mức thuế suất. Và như vậy, chính sách thuế đã phân phối lại một phần thu nhập của người đóng thuế.

+ Lạm phát làm bóp méo thông tin. Khi giá cả biến động liên tục, nó gây khó khăn cho các quyết định liên quan đến cơ cấu tiêu dùng, tiết kiệm, quyết định đầu tư. Hơn nữa, khi giá cả thay đổi thường xuyên nó làm tăng các chi phí về nguồn nhân lực xã hội để cập nhật với những sự thay đổi về giá cả.

- Lạm phát không thể dự tính được

Điều nguy hiểm của lạm phát không chỉ nằm ở mức độ lạm phát mà còn ở sự xuất hiện bất ngờ của nó. Khi tỉ lệ lạm phát biến động ngoài dự tính, nó tạo nên sự biến động bất thường về giá trị tiền tệ và làm sai lệch toàn bộ thước đo các quan hệ giá trị, ảnh hưởng đến mọi hoạt động kinh tế – xã hội.

+ Lạm phát tạo nên sự bất ổn định cho môi trường kinh tế: Sự biến động bất thường của tỉ lệ lạm phát từ thời gian này đến thời gian khác gây khó khăn cho việc xác định mức lời chính xác của các khoản đầu tư, làm thoái lui đầu tư dẫn đến sản xuất bị đình trệ.

Lạm phát cũng gây những ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường lao động khi các công đoàn tìm cách đấu tranh đòi tăng lương danh nghĩa với nguy cơ của các cuộc đình công hoặc sự đe doạ của một tỉ lệ lạm phát cao hơn. Về mặt này, lạm phát làm ngừng trệ tăng trưởng kinh tế.

+ Lạm phát làm lãi suất tăng lên: Khi tỉ lệ lạm phát tăng cao, nếu muốn cho lãi suất thực ổn định, lãi suất danh nghĩa phải tăng lên cùng với tỉ lệ lạm phát. Việc tăng lãi suất danh nghĩa sẽ dẫn đến hậu quả mà nền kinh tế phải gánh chịu là suy thoái kinh tế và thất nghiệp gia tăng.

+ Lạm phát và phân phối thu nhập không bình đẳng.

Lạm phát tăng cao còn khiến những người thừa tiền và giàu có, dùng tiền của mình vơ vét và thu gom hàng hoá, tài sản, nạn đầu cơ xuất hiện, tình trạng này càng làm mất cân đối nghiêm trọng quan hệ cung - cầu hàng hoá trên thị trường, giá cả hàng hoá cũng lên cơn sốt cao hơn. Cuối cùng, những người dân nghèo vốn đã nghèo càng trở nên khốn khó hơn. Họ thậm chí không mua nổi những hàng hoá tiêu dùng thiết yếu, trong khi đó, những kẻ đầu cơ đã vơ vét sạch hàng hoá và trở nên càng giàu có hơn. Tình trạng lạm phát như vậy sẽ có thể gây ra những rối loạn trong nền kinh tế và tạo ra khoảng cách lớn về thu nhập, về mức sống giữa người giàu và người nghèo.

+ Lạm phát và thu nhập thực tế.

Trong trường hợp thu nhập danh nghĩa không đổi, lạm phát xảy ra sẽ làm giảm thu nhập thực tế của người lao động. Giả sử, với 700.000đ tiền lương một tháng, một công nhân sẽ mua được 2 tạ gạo với giá gạo là 3.500đ/kg. Nếu năm sau, tiền lương của công nhân này không đổi nhưng tỉ lệ lạm phát trong nền kinh tế tăng 50% so với năm trước, tức là giá gạo đã tăng lên 5.250đ/kg thì với số tiền lương nhận được một tháng, người công nhân này chỉ có thể mua được khoảng 133 kg gạo.

+ Lạm phát và nợ quốc gia

Lạm phát đã làm tỉ giá tăng cao và đồng tiền trong nước trở nên mất giá nhanh hơn so với đồng tiền nước ngoài tính trên các khoản nợ. Do đó, tổng nợ qui ra đồng nội tệ sẽ tăng lên và sẽ cần một khối lượng tiền lớn để chi trả các khoản nợ đó.

1.5. Những biện pháp ổn định tiền tệ chống lạm phát

Do lạm phát tăng cao và kéo dài đã gây ra những hậu quả lớn trong đời sống của nhân dân lao động và cho tăng trưởng kinh tế. Chống lạm phát là một chính sách kinh tế chiến lược của nhà nước.Tuỳ theo điều kiện của mỗi quốc gia trong từng thời kì mà chính phủ có thể áp dụng những biện pháp khác nhau nhằm hạn chế, đẩy lùi và đi đến chấm dứt lạm phát, khôi phục và ổn định sức mua của đồng tiền, tạo điều kiện cho nền kinh tế xã hội phát triển bình thường. Trong hoàn cảnh cụ thể, chính phủ cần thiết phải áp dụng các biện pháp tình thế (hay các biện pháp cấp bách) và các biện pháp mang tính chiến lược.

– Những biện pháp tình thế

Những biện pháp này được áp dụng với mục tiêu giảm tức thời "cơn sốt lạm phát", trên cơ sở đó sẽ áp dụng các biện pháp ổn định tiền tệ lâu dài. Các biện pháp này thường được áp dụng khi nền kinh tế lâm vào tình trạng lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

Thứ nhất: Đó là biện pháp tiền tệ - tín dụng: Mục đích là giảm bớt lượng tiền giấy trong nền kinh tế và từng bước kiểm soát quá trình lưu thông tiền tệ.

+ Quản lí chặt chẽ việc cung ứng tiền tệ, thực hiện chính sách đóng băng tiền tệ. Biện pháp này có nghĩa là các tổ chức và cá nhân có bao nhiêu tiền thì sử dụng bấy nhiêu, ngân hàng phát hành tạm thời ngừng thực hiện các nghiệp vụ "tái chiết khấu" và "tái cầm cố" đối với các tổ chức tín dụng, dừng việc mua vào các chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, không phát hành tiền bù đắp bội chi ngân sách nhà nước. Mục đích của biện pháp này là không cho tiền tăng thêm trong lưu thông.

+ Áp dụng các biện pháp làm giảm lượng tiền trong nền kinh tế như: Ngân hàng Trung ương bán ra các chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, bán ngoại tệ , phát hành các công cụ của Chính phủ để vay tiền trong nền kinh tế bù đắp cho bội chi ngân sách nhà nước. Tăng lãi suất tiền gửi, đặc biệt là lãi suất tiền gửi tiết kiệm dân cư, thu hút tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế, nhờ đó làm giảm lượng tiền có mặt trong lưu thông. Tuy nhiên, để biện pháp này thực sự có hiệu quả thì mức lãi suất phải đủ hấp dẫn và biến động theo tỉ lệ lạm phát.

Thứ hai: Thi hành chính sách "tài chính thắt chặt" như tạm hoãn những khoản chi chưa cần thiết trong nền kinh tế, cân đối lại ngân sách và cắt giảm chi tiêu đến mức có thể được.

Thứ ba: Tăng quĩ hàng hoá tiêu dùng để cân đối với số lượng tiền có trong lưu thông bằng cách khuyến khích tự do mậu dịch, giảm nhẹ thuế quan và các biện pháp cần thiết khác để thu hút hàng hoá từ nước ngoài vào.

Thứ tư: đi vay và xin viện trợ từ nước ngoài.

– Những biện pháp ổn định tiền tệ chiến lược

Đây là những biện pháp có tác động lâu dài đến sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Tổng hợp các biện pháp này có thể tạo ra sức mạnh kinh tế lâu dài của đất nước, làm cơ sở cho sự ổn định tiền tệ một cách bền vững. Các biện pháp chiến lược thường được áp dụng là:

+ Thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá và mở rộng lưu thông hàng hoá. Có thể nói đây là biện pháp chiến lược hàng đầu để hạn chế lạm phát, duy trì sự ổn định tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân. Khi sản xuất hàng hoá trong nước ngày càng phát triển, quĩ hàng hoá được tạo ra sẽ ngày càng tăng về số lượng và đa dạng về chủng loại, tạo tiền đề vững chắc cho sự ổn định tiền tệ. Bên cạnh việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá cho tiêu dùng trong nước, Chính phủ cần chú trọng phát triển các ngành, các hoạt động làm tăng thu ngoại tệ như xuất khẩu hàng hoá, phát triển du lịch...Thực tiễn cho thấy những nước có tiềm lực kinh tế mạnh, có nền kinh tế thị trường phát triển là những nước có đồng tiền mạnh và là những ngoại tệ tự do chuyển đổi của thế giới.

+ Kiện toàn bộ máy hành chính, cắt giảm biên chế quản lí hành chính. Thực hiện tốt biện pháp này sẽ góp phần to lớn vào việc giảm chi tiêu thường xuyên của ngân sách nhà nước, trên cơ sở đó giảm bội chi ngân sách nhà nước.

+ Tăng cường công tác quản lý điều hành nhà nước trên cơ sở tăng các khoản thu cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý, chống thất thu, đặc biệt là thất thu về thuế, nâng cao hiệu quả của các khoản chi ngân sách nhà nước.

2. Thiểu phát

2.1. Khái niệm

Thiểu phát là tình trạng ngược lại so với lạm phát, nó xảy ra khi mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống và kéo dài. Khi đó, sức mua của đồng tiền tăng lên làm cho giá cả chung của các hàng hoá giảm xuống ở mức phổ biến và liên tục.

Khi nền kinh tế có thiểu phát, giá cả hàng hoá, dịch vụ giảm xuống sẽ làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm, các doanh nghiệp phải thu hẹp qui mô sản xuất kinh doanh, nhịp độ sản xuất kinh doanh chậm lại làm cho tốc độ chu chuyển vốn trong nền kinh tế có thể bị chậm lại. Việc thu hẹp các hoạt động sản xuất và tiêu dùng kéo theo sự giảm sút của hoạt động ngân hàng, làm cho lượng vốn huy động của hệ thống ngân hàng tăng lên, trong khi nhu cầu tín dụng giảm sẽ dẫn tới tình trạng thua lỗ và giảm mức cung tiền tệ. Nền kinh tế thiểu phát sẽ làm cho thu nhập của người lao động giảm, tỉ lệ thất nghiệp tăng lên, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.

2.2. Nguyên nhân và hậu quả của thiểu phát

Thứ nhất, bắt nguồn từ chính sách cắt giảm chi tiêu của nhà nước như giảm chi tiêu ngân sách, giảm thuế, giảm cung tiền tệ, giảm chi tiêu đầu tư, thất nghiệp tăng quá mức tự nhiên làm cho tiền lương giảm xuống.

Thứ hai, nhu cầu chi tiêu của người tiêu dùng, nhà kinh doanh giảm khi chất lượng hàng hoá không đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng.

Thứ ba, có thể xuất phát từ sự giảm giá của ngoại tệ, khả năng cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài tăng làm giảm xuất khẩu ròng.

Hậu quả của thiểu phát là làm cho tỉ lệ thất nghiệp ngày càng tăng, thu nhập của người lao động giảm, nhu cầu tín dụng giảm trong khi vốn huy động của các ngân hàng lại dư thừa, hoạt động đầu tư giảm sút làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.

2.3. Giải pháp để khắc phục thiểu phát

Ổn định tiền tệ chính là việc chống lại tình trạng thiểu phát cũng như nguy cơ dẫn đến tình trạng này, đó là những biện pháp thúc đẩy tổng cầu, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế và được thực hiện bằng các chính sách của chính phủ:

– Chính sách tài chính:

+ Tăng chi tiêu của chính phủ: Tập trung vào các nhóm: Chi đầu tư phát triển, chi giải quyết công ăn việc làm, chi phúc lợi xã hội.

+ Giảm thuế: Việc giảm thuế sẽ tạo điều kiện và kích thích người đóng thuế nâng cao khả năng tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ, kích thích chi tiêu.

– Chính sách tiền tệ:

Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ bằng việc điều chỉnh giảm lãi suất thị trường, nới lỏng các hạn chế trong việc cấp tín dụng cho người vay, qua đó kích thích nhu cầu đầu tư và tiêu dùng. Khi lãi suất đồng nội tệ có

xu hướng giảm xuống sẽ làm giảm giá của nội tệ so với ngoại tệ, do đó sẽ kích thích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

– Chính sách thu nhập:

Chính phủ có thể đưa ra những hướng dẫn hoặc những qui định mang tính cưỡng chế để hạn chế việc giảm của tiền lương, giá cả.

– Chính sách kinh tế đối ngoại:

Thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại nhằm mở rộng xuất khẩu, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, gồm nhiều công cụ như:

+ Điều chỉnh tăng tỉ giá hối đoái.

+ Giảm thuế, bảo hộ hàng hoá nội địa, chống buôn lậu..

+ Tìm kiếm thị trường mới cho các doanh nghiệp, dự báo thị trường nước ngoài, trợ cấp cho xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu.

Câu hỏi ôn tập chương 1:

1. Hãy nêu và phân tích những nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của tiền tệ. Nêu bản chất của tiền tệ.
2. Phân tích các chức năng của tiền tệ và mối quan hệ giữa chúng.
3. Tiền dấu hiệu là gì? nêu các loại tiền dấu hiệu và cho biết ý nghĩa của việc lưu thông tiền dấu hiệu.
4. Hãy cho biết chế độ lưu thông tiền ở Việt Nam.
5. Lạm phát là gì? những tác động của lạm phát đến đời sống kinh tế - xã hội?
6. Thiểu phát là gì? những tác động của thiểu phát đến đời sống kinh tế - xã hội?
7. Các biện pháp ổn định tiền tệ khi nền kinh tế bị lạm phát hoặc thiểu phát?

Chương 2

TÍN DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu:

✓Về kiến thức: Hiểu được những vấn đề về tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

✓Về kĩ năng: Vận dụng những kiến thức đã biết để thảo luận các vấn đề liên quan đến tín dụng trong nền kinh tế thị trường và nhận thức tốt các môn học khác.

✓Về thái độ: Có nhận thức đúng đắn về hoạt động tín dụng trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Nội dung tóm tắt:

Chương *"Tín dụng trong nền kinh tế thị trường"* trình bày những nội dung sau: Sự ra đời và bản chất của tín dụng; Chức năng của tín dụng; Các hình thức tín dụng; Vai trò của tín dụng và lãi suất tín dụng.

I. SỰ RA ĐỜI VÀ BẢN CHẤT CỦA TÍN DỤNG

1. Sự ra đời và phát triển của các quan hệ tín dụng

Tín dụng là hệ thống những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình huy động các phương tiện thanh toán tạm thời nhàn rỗi nhằm bù đắp cho sự tạm thời thiếu hụt về vốn trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức kinh tế hay các tầng lớp dân cư theo nguyên tắc cho vay có hoàn trả vốn và lãi trong một thời gian nhất định.

Trong chế độ cộng sản nguyên thuỷ, khi nền kinh tế còn dựa vào chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trình độ sản xuất thấp kém thì giữa các cơ sở kinh tế chưa có hiện tượng vay mượn. Khi xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và có sự phân công lao động xã hội thì bắt đầu hình thành quan hệ trao đổi hàng hoá, các mối quan hệ kinh tế trong xã hội cũng xuất hiện và đã có sự phân hoá giàu nghèo. Điều đó đã tạo ra những quan hệ phụ thuộc về kinh tế phát sinh trong quá trình trao đổi hàng hoá và đời sống xã hội, nó đã thúc đẩy các quan hệ tín dụng ra đời và phát triển từ thấp đến cao nhằm đáp ứng và thúc đẩy nền kinh tế.

1.1. Tín dụng nặng lãi

Trong các phương thức sản xuất mang tính tự cấp tự túc luôn tồn tại tín dụng nặng lãi. Tín dụng nặng lãi ra đời khi chế độ cộng sản nguyên thuỷ bắt đầu tan rã, nó tồn tại và phát triển mạnh mẽ trong các chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Trong các chế độ này, người nông dân và thợ thủ công khi vay nặng lãi còn phải cầm cố ruộng đất, khi đến hạn trả nợ mà không trả được nợ gốc và lãi thì ruộng đất của họ sẽ bị các chủ nợ chiếm đoạt. Như vậy, tín dụng nặng lãi chính là phương tiện để ruộng đất tập trung vào tay bọn chủ nợ, nếu người vay không có ruộng đất để gán nợ thì chính họ hoặc gia đình họ sẽ trở thành nô lệ cho bọn chủ nợ và bị mua bán như súc vật. Tín dụng nặng lãi đã làm cho người sản xuất trở nên khánh kiệt, sản xuất xã hội trì trệ. Đặc điểm của tín dụng nặng lãi là lãi suất của nó rất cao, vì lẽ đó nên người đi vay không thể nào sử dụng tiền vay để đầu tư cho sản xuất được, mà chủ yếu là đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng, làm kìm hãm sự phát triển của sản xuất xã hội. Mặt khác, tín dụng nặng lãi lại là nhân tố thúc kinh tế tự nhiên tan rã và mở rộng kinh tế hàng hoá, bởi vì người đi vay nặng lãi phải bán được các sản phẩm của mình mới có tiền trả nợ, do đó làm cho các quan hệ hàng hoá - tiền tệ ngày càng được mở rộng. Tín dụng nặng lãi cũng đã tạo ra tiền đề cho một phương thức sản xuất mới ra đời, đó là nền kinh tế sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

1.2. Tín dụng tư bản chủ nghĩa

Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời thì tín dụng nặng lãi vẫn đang tồn tại, các nhà tư bản không thể sử dụng tín dụng nặng lãi để kinh doanh được. Để giải quyết vấn đề này, giai cấp tư sản đã sử dụng công cụ nhà nước để ban hành các đạo luật khống chế mức lãi suất của tín dụng nặng lãi, mặt khác các nhà tư sản đã liên kết với nhau để lập ra các hội tín dụng với mức lãi suất vừa phải để đảm bảo cho kinh doanh có lãi, các hội tín dụng này phát triển dần thành các ngân hàng tư bản sau này. Chính các hội tín dụng của giai cấp tư sản ra đời đã trở thành đối thủ cạnh tranh của các tổ chức cho vay nặng lãi, buộc các tổ chức này phải chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường của tư bản chủ nghĩa. Như vậy, sự ra đời của các quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa là tất yếu của nền sản xuất hàng hoá lớn.

2. Bản chất của tín dụng

Tín dụng là quan hệ kinh tế giữa người cho vay và người đi vay. Giữa họ có mối liên hệ với nhau thông qua quá trình vận động giá trị vốn tín dụng. Quá trình này được khái quát qua ba giai đoạn sau:

– Giai đoạn 1: Cho vay

Ở giai đoạn này vốn tiền tệ hoặc vật tư, hàng hoá được chuyển từ người cho vay sang người đi vay.

– Giai đoạn 2: Sử dụng vốn đi vay

Sau khi nhận được giá trị vốn tín dụng, người đi vay được quyền sử dụng giá trị đó để thoả mãn một mục đích nhất định. Tuy nhiên người đi vay không có quyền sở hữu giá trị đó mà chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian nhất định.

– Giai đoạn 3: Sự hoàn trả của tín dụng

Sự hoàn trả của tín dụng là đặc trưng thuộc về bản chất vận động của tín dụng, phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù kinh tế khác.

Sự hoàn trả này luôn luôn phải được bảo tồn về mặt giá trị và có phần tăng thêm dưới hình thức lợi tức.

Vậy bản chất của tín dụng được thể hiện dưới hình thức vận động của vốn tiền tệ theo nguyên tắc có hoàn trả nhằm mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, nâng cao đời sống của người dân.

II. CHỨC NĂNG CỦA TÍN DỤNG

1. Tập trung và phân phối lại vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội

Trong nền kinh tế hàng hoá thường xảy ra hiện tượng tạm thời thừa và tạm thời thiếu vốn tiền tệ trong lưu thông, nhờ hệ thống ngân hàng và các hoạt động tín dụng mà tình trạng này sẽ được giải quyết.

Các ngân hàng, các tổ chức tín dụng không chỉ huy động vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi của các doanh nghiệp để đầu tư cho nền kinh tế và các nhu cầu của dân cư, của nhà nước mà còn thu hút những khoản vốn tiền tệ nhàn rỗi khác trong phạm vi toàn xã hội để hình thành quĩ cho vay hay nguồn vốn tín dụng nhằm tăng cường qui mô cho vay của mình. Đó là các khoản tiền tiết kiệm để dành của các tầng lớp dân cư, tiền gửi của các tổ chức xã hội, tôn giáo...

Việc huy động vốn và cho vay vốn của các ngân hàng đối với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư là những quan hệ tín dụng được thực hiện trên nguyên tắc hoàn trả đúng hạn cả gốc và lãi.

2. Kiểm soát các hoạt động kinh tế

Nguồn vốn cho vay của ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu là vốn tiền gửi của các chủ sở hữu khác nhau trong phạm vi toàn xã hội. Do đó, để đảm

bảo khả năng thu hồi vốn thì các doanh nghiệp phải dùng vốn vay vào những mục đích nhất định để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá. Nhằm mục đích bảo toàn vốn của mình, ngân hàng và các tổ chức tín dụng phải thường xuyên kiểm tra việc sử dụng tiền trước khi cho vay, trong quá trình phát tiền vay và cả sau khi cho vay, việc kiểm tra tiền vay của ngân hàng vừa thể hiện sự quan tâm đến đồng vốn phát ra cho vay, đồng thời qua việc kiểm tra này các ngân hàng có thể đưa ra những kiến nghị, những giải pháp hợp lí giúp các nhà sản xuất kinh doanh sử dụng đồng vốn ngày càng có hiệu quả kinh tế cao hơn và cuối cùng là ngân hàng và các tổ chức tín dụng phải thu hồi được cả nợ gốc và lãi.

Như vậy, thông qua công tác tín dụng mà tín dụng thực hiện việc kiểm tra các hoạt động kinh tế trong xã hội.

III. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG

Trong nền kinh tế hàng hoá, các quan hệ tín dụng rất đa dạng và được biểu hiện dưới các hình thức sau đây:

1. Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp thông qua việc mua bán chịu sản phẩm, hàng hoá. Trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp hoạt động thường xuyên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, do đó quan hệ tín dụng thương mại giữa các doanh nghiệp không chỉ là việc mua bán chịu sản phẩm, hàng hoá mà còn có những hình thức ứng trước tiền cho người bán, trong đó người bán giữ vai trò là con nợ và người mua lại là chủ nợ.

1.1. Những đặc điểm của tín dụng thương mại

* Tín dụng thương mại là một trong những giải pháp hỗ trợ bán hàng của các hãng kinh doanh.

* Hàng hoá là đối tượng của tín dụng thương mại: Đây là một bộ phận của vốn sản xuất cần phải được chuyển hoá thành vốn bằng tiền chứ chưa phải là vốn tiền tệ nhàn rỗi. Vì vậy doanh nghiệp chỉ có thể bán chịu một lượng hàng hoá nhất định do mình sản xuất ra và cho chịu trong một thời gian ngắn. Như vậy, tín dụng thương mại không thể đầu tư lớn được và cũng không thể đầu tư dài được.

* Giá cả của tín dụng thương mại thường ổn định trong giá bán của hàng hoá và không thể hiện là một yếu tố độc lập.

* Người đi vay và người cho vay đều là các doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm xã hội. Như vậy tín dụng thương

mại chỉ xảy ra giữa các doanh nghiệp, trong đó người bán chịu hàng hoá là chủ nợ, còn người mua chịu hàng hoá là con nợ.

* Quá trình vận động và phát triển của tín dụng thương mại gắn với sự vận động của quá trình tái sản xuất, nó không thể thiếu được trong quá trình chu chuyển vốn của các doanh nghiệp. Trong toàn bộ nền kinh tế, khối lượng tín dụng thương mại lớn hay nhỏ tuỳ thuộc vào tổng giá trị của khối lượng hàng hoá mua bán chịu. Khi nền sản xuất hàng hoá phát triển, khối lượng hàng hoá mua bán chịu tăng lên thì khối lượng tín dụng thương mại cũng tăng lên. Ngược lại, nếu sản xuất và lưu thông hàng hoá bị thu hẹp thì khối lượng tín dụng thương mại cũng sẽ giảm đi. Như vậy, sự tăng trưởng hay suy giảm của nền kinh tế trực tiếp ảnh hưởng đến qui mô của tín dụng thương mại. Do tín dụng thương mại gắn với quá trình chu chuyển vốn của các doanh nghiệp nên nó góp phần thúc đẩy việc tiêu thụ hàng hoá và từ đó làm tăng nhanh quá trình tuần hoàn vốn của các nhà sản xuất kinh doanh.

1.2. Những hạn chế của tín dụng thương mại

* Tín dụng thương mại bị hạn chế về mặt khối lượng: tức là nó bị giới hạn về khối lượng hàng hoá bán chịu, đơn vị cho vay không thể bán chịu số lượng hàng hoá vượt quá số mà mình có, như vậy đơn vị cho vay không thể thoả mãn nhu cầu của người đi vay - mua chịu, nhất là khi người đi vay cần đến một khoản vay lớn.

* Tín dụng thương mại chỉ có thể đáp ứng trong một thời gian ngắn chứ không thể kéo dài thời hạn được, bởi vì vốn cho vay - hàng bán chịu chưa thoát ra khỏi chu kì sản xuất kinh doanh để chuyển hoá thành tiền, do đó người cho vay - bán chịu cũng chỉ có thể bán chịu trong một thời gian ngắn, sau đó phải thu hồi vốn về để tiến hành tái sản xuất hoặc đầu tư vào mục đích khác.

* Tín dụng thương mại chỉ có thể phát sinh giữa các doanh nghiệp với nhau, khi hàng hoá của doanh nghiệp này sản xuất ra là nhu cầu của đơn vị khác, hoặc các nhà sản xuất bán chịu hàng hoá cho các doanh nghiệp thương mại chứ không có hoạt động đầu tư ngược lại. Vì vậy mà phạm vi đầu tư của tín dụng thương mại bị hạn chế, không mở rộng đầu tư vào mọi ngành, mọi lĩnh vực trong nền kinh tế được.

1.3. Công cụ lưu thông của tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại được thực hiện nhờ vào một công cụ đặc biệt của nó, đó là thương phiếu. Thương phiếu có những đặc điểm sau đây:

- Tính trừu tượng: Thương phiếu không nêu rõ nguyên nhân phát sinh công nợ, chỉ ghi số tiền mà người phát hành ra nó phải trả vào đúng thời hạn qui định.

- Tính bắt buộc trong việc trả tiền: Người phát hành ra thương phiếu có trách nhiệm trả đủ số tiền vào đúng kì hạn ghi trên thương phiếu, không được viện bất cứ lí do gì để trì hoãn hoặc từ chối trả tiền vì việc trả tiền là vô điều kiện.

- Tính lưu thông: Trong thời gian thương phiếu còn hiệu lực pháp lí thì nó có thể được chuyển nhượng từ người này sang người khác làm phương tiện để thanh toán công nợ mà không phải sử dụng đến tiền mặt. Thương phiếu muốn chuyển nhượng cho người khác thì người chuyển nhượng phải kí vào mặt sau của thương phiếu, người nào cuối cùng giữ thương phiếu là người được hưởng số tiền của thương phiếu. Nếu đến kì hạn trả tiền mà thương phiếu bị từ chối trả tiền vì lí do nào đó thì người giữ thương phiếu sẽ truy đòi những người đã kí chuyển nhượng thương phiếu cho mình. Như vậy mọi người tham gia kí chuyển nhượng đều phải có trách nhiệm đối với thương phiếu.

Dựa trên cơ sở phương thức kí chuyển nhượng, thương phiếu được chia làm 3 loại:

+ Thương phiếu vô danh: Không ghi tên người được hưởng, ai cầm thương phiếu này hợp pháp thì có quyền đòi tiền người nhận nợ khi đến hạn thanh toán mà không cần kí chuyển nhượng.

+ Thương phiếu đích danh: Ghi rõ tên người được hưởng số tiền trên thương phiếu. Chỉ có người có tên trên thương phiếu mới có quyền đòi tiền của người nhận nợ và không được kí chuyển nhượng.

+ Thương phiếu kí danh: Cũng ghi tên người được hưởng, nhưng người sở hữu có quyền kí chuyển nhượng cho người khác.

Dựa trên cơ sở người lập thương phiếu, thương phiếu được chia làm 2 loại:

+ Kì phiếu thương mại: Do người mua chịu lập để cam kết thanh toán trong một thời hạn nhất định.

+ Hối phiếu: Do người bán chịu lập, yêu cầu người mua phải thanh toán khi đến hạn cho người giữ hối phiếu.

2. Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng và một bên là các chủ thể khác (doanh nghiệp, dân cư...)

Tín dụng ngân hàng có những đặc điểm sau đây:

* Tín dụng ngân hàng luôn diễn ra dưới hình thái tiền tệ. Ngân hàng huy động vốn nhàn rỗi trong toàn xã hội để hình thành nguồn vốn cho vay và cho các chủ thể khác trong xã hội vay để phục vụ sản xuất kinh doanh dựa trên những nguyên tắc phù hợp.

* Ngân hàng luôn đóng vai trò là người trung gian, làm cầu nối giữa những người cung vốn và người cầu vốn trong nền kinh tế. Hoạt động của ngân hàng bao gồm hai mặt là huy động vốn và cho vay vốn. Khi huy động vốn ngân hàng giữ vai trò là người đi vay, còn các doanh nghiệp, nhà nước, dân cư có tiền nhàn rỗi gửi tại ngân hàng đóng vai trò là người cho vay. Còn khi ngân hàng cho các doanh nghiệp, nhà nước, dân cư vay vốn thì ngân hàng lại là người cho vay.

* Sự vận động của tín dụng ngân hàng thể hiện tính độc lập tương đối với sự vận động của quá trình tái sản xuất: Vốn tín dụng ngân hàng là bộ phận không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất xã hội. Khi khối lượng hàng hoá sản xuất và lưu thông tăng lên thì nhu cầu vốn trong đó có vốn tín dụng ngân hàng cũng tăng lên, như vậy vốn tín dụng ngân hàng vận động phù hợp với sự vận động của quá trình tái sản xuất xã hội. Nhưng trong nhiều trường hợp, vốn tín dụng ngân hàng không tham gia vào quá trình tái sản xuất và lưu thông hàng hoá mà được sử dụng vào các mục đích khác (trả nợ chống vỡ nợ hoặc phá sản, mua cổ phiếu..). Như vậy nhu cầu sử dụng tín dụng ngân hàng vẫn gia tăng nhưng sản xuất và lưu thông hàng hoá không tăng hoặc khi nền kinh tế hưng thịnh, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh nhưng tín dụng ngân hàng lại không đáp ứng được kịp thời . Điều đó chứng tỏ rằng sự vận động của tín dụng ngân hàng mang tính chất độc lập tương đối so với sự vận động của quá trình tái sản xuất.

3. Tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa một bên là nhà nước và một bên là các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức khác trong xã hội. Trong quan hệ này, nhà nước luôn đóng vai trò là người đi vay bằng cách phát hành công trái hay trái phiếu.

Trong trường hợp nhu cầu chi dùng của ngân sách lớn trong khi nguồn thu không đáp ứng được. Để thoả mãn nhu cầu chi tiêu, Chính phủ thường cân đối ngân sách bằng cách phát hành công trái hay trái phiếu, đó là giấy nhận nợ của nhà nước đối với người giữ trái phiếu. Nhà nước là người đi vay nên người giữ trái phiếu nhà nước là chủ nợ, khi trái phiếu đến hạn thanh toán thì nhà nước phải hoàn trả cả tiền gốc và tiền lãi.

4. Tín dụng tiêu dùng

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ vay mượn giữa dân cư với các doanh nghiệp hoặc các tổ chức tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong khi thu nhập không đáp ứng được nhu cầu về đời sống kinh tế xã hội của dân cư.

Người đi vay có thể vay bằng tiền của các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng để mua sắm những hàng hoá cần thiết cho nhu cầu tiêu dùng của họ. Mặt khác, người đi vay có thể nhận được hàng hoá dưới hình thức mua trả góp của các doanh nghiệp, thực chất đây là việc mua chịu hàng hoá tiêu dùng của các tầng lớp dân cư và phải trả cả gốc và lãi cho các doanh nghiệp.

IV. VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG

1. Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất mở rộng nền kinh tế

Tín dụng tạo ra nguồn vốn cho việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh, tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường của các nhà sản xuât kinh doanh. Nhờ vào nguồn vốn tín dụng mà các doanh nghiệp thường xuyên có đủ vốn thực hiện liên tục quá trình tái sản xuất mở rộng, thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm xã hội, tạo ra mối liên hệ chặt chẽ giữa sản xuất, lưu thông hàng hoá và tiêu dùng xã hội, tín dụng giúp cho lưu thông hàng hoá ngày càng được mở rộng cả trong nước và ra nước ngoài. Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vốn ra nước ngoài một cách có hiệu quả.

2. Tín dụng là công cụ quan trọng trong việc tổ chức đời sống của dân cư

Dân cư sử dụng tín dụng như một phương tiện không thể thiếu để đầu tư sao cho có lợi nhất nhằm mục đích cải thiện đời sống và nâng cao mức sống của mình.

3. Tín dụng là một trong những công cụ để nhà nước điều tiết nền kinh tế - xã hội và điều hoà lưu thông tiền tệ

Nhà nước thường xuyên sử dụng tín dụng làm phương tiện cân đối thu chi ngân sách nhà nước, góp phần đảm bảo nguồn lực tài chính cho việc thực thi các chính sách kinh tế - xã hội

Mặt khác, nhà nước sử dụng tín dụng làm công cụ điều hành quá trình lưu thông tiền tệ. Nhờ có sự tồn tại của các hoạt động tín dụng nên các khoản tiền nhàn rỗi bằng nhiều hình thức đã được huy động để đầu tư cho nền kinh tế, phục

vụ cho các nhu cầu khác của xã hội và dân cư. Sự gặp giữa cung và cầu về vốn được thực hiện trên thị trường vốn. Thông qua thị trường này, những nơi đang có vốn tiền tệ tạm thời thừa được điều chuyển đến những nơi cần bổ sung về vốn nhờ vào hoạt động tín dụng của các cơ quan ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian. Việc điều hoà vốn của tín dụng trong nền kinh tế không chỉ là giải quyết mối quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế mà còn tạo điều kiện để mở rộng phạm vi thanh toán không dùng tiền mặt, tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội của tín dụng, góp phần vào việc điều hoà và ổn định lưu thông tiền tệ.

4. Tín dụng góp phần thúc đẩy mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế.

Trong nền kinh tế thị trường, các quan hệ trao đổi quốc tế không ngừng được mở rộng, thị trường trong nước không thể tách rời khỏi thị trường thế giới. Vì vậy mà các quan hệ tín dụng quốc tế cũng không ngừng phát triển, tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước được mở rộng nhờ tranh thủ được các nguồn tài chính từ bên ngoài. Mặt khác, nhờ có các hoạt động của các tổ chức tín dụng mà vốn còn được đầu tư ra nước ngoài, mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế.

V. LÃI SUẤT TÍN DỤNG

1. Định nghĩa lợi tức tín dụng và lãi suất tín dụng

**Lợi tức tín dụng:*

Những người có vốn nhàn rỗi, nhưng lại chưa có nhu cầu sử dụng thì có thể đầu tư bằng cách cho người khác vay trong một thời gian nào đó. Trong thời gian cho vay, quyền sở hữu vẫn thuộc về người cho vay.

Những người đi vay vốn sau khi chấp nhận những điều kiện mà người cho vay qui định sẽ được vay vốn và có quyền sử dụng số vốn đã vay trong thời gian nhất định, nhưng không có quyền sở hữu về số vốn này.

Như vậy, trong quan hệ tín dụng, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn đã bị tách rời. Do đó, để đảm bảo an toàn về vốn của mình, người cho vay phải ràng buộc người đi vay bằng những điều kiện tín dụng hết sức chặt chẽ.

Người đi vay sử dụng vốn vay vào mục đích sản xuất - kinh doanh và đã tạo ra lợi nhuận từ các quá trình này, số lợi nhuận đó sẽ được phân chia theo một tỉ lệ hợp lí giữa người đi vay và người cho vay. Phần lợi nhuận dành cho người cho vay được gọi là lợi tức tín dụng.

Như vậy, lợi tức là một phần của lợi nhuận được tạo ra trong quá trình sản xuất - kinh doanh mà người đi vay phải nhượng lại cho người cho vay do việc sử dụng vốn của người cho vay. Thực chất, *lợi tức tín dụng chính là giá cả của hàng hoá cho vay.*

* *Lãi suất tín dụng:*

Lãi suất tín dụng là tỉ lệ so sánh giữa số lợi tức thu được với số vốn cho vay phát ra trong một thời kì nhất định. Tỉ số này còn được gọi là tỉ suất lợi tức tín dụng.

Lãi suất được xác định theo công thức sau:

$$\textbf{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\textbf{Tổng số lợi tức thu được trong kỳ}}{\textbf{Tổng số tiền cho vay phát ra trong kỳ}} \times 100$$

Lãi suất tín dụng là cái giá của quyền được sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định mà người đi vay phải trả cho người cho vay. Vậy, *lãi suất tín dụng chính là giá cả của tín dụng.*

2. Nguyên tắc xác định lãi suất

- Lãi suất tín dụng được hình thành theo quan hệ cung cầu vốn trên thị trường nhưng được xác định dựa trên nguyên tắc: Lãi suất được xây dựng dựa trên cơ sở quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường.

- Tỉ lệ lạm phát < lãi suất huy động vốn < lãi suất cho vay.

+ Với các kì hạn huy động vốn và cho vay khác nhau thì lãi suất được qui định khác nhau.

+ Các loại tiền vay khác nhau thì lãi suất cũng khác nhau.

3. Các loại lãi suất tín dụng

3.1. Lãi suất cơ bản: Là lãi suất do ngân hàng trung ương công bố làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.

3.2. Lãi suất sàn và lãi suất trần: Là lãi suất thấp nhất và cao nhất trong một khung lãi suất nào đó do ngân hàng trung ương ấn định cho các ngân hàng thương mại, hoặc do ngân hàng thương mại qui định trong hệ thống của nó nhằm mục đích thống nhất các hoạt động tín dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

3.3. Lãi suất tái chiết khấu: Là lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng trung ương dành cho các ngân hàng thương mại trong trường hợp cấp vốn cho các ngân hàng thương mại thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá. Lãi suất tái chiết khấu là lãi suất gốc của các ngân hàng thương

mại, từ đó ngân hàng thương mại ấn định lãi suất chiết khấu và lãi suất cho vay khác trong khung lãi suất được phép.

3.4. Lãi suất danh nghĩa: Là lãi suất người cho vay được hưởng, không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ.

3.5. Lãi suất thực: Là lãi suất đã loại trừ sự biến động của giá trị tiền tệ (lạm phát, lên giá tiền tệ).

3.6. Lãi suất trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng: Là lãi suất mà các ngân hàng cho nhau vay nhằm giải quyết nhu cầu vốn ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, do ngân hàng trung ương điều hành và ấn định.

Như vậy, lãi suất tín dụng được hình thành một cách đa dạng trong nền kinh tế thị trường, nhưng chúng đều do ngân hàng trung ương kiểm soát và khống chế.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

4.1. Quan hệ cung cầu vốn trên thị trường

Khả năng cung ứng vốn là lượng vốn có thể dùng để cho vay. Nhu cầu vốn là lượng vốn xã hội đòi hỏi vay. Sự tương quan giữa cung và cầu tín dụng trong một thời kì nhất định chính là nhân tố quyết định đến mức lãi suất. Khi lượng vốn cung ứng trên thị trường lớn hơn nhu cầu sẽ làm cho lãi suất giảm và ngược lại, nếu lượng vốn cung ứng trên thị trường nhỏ hơn cầu tín dụng thì mức lãi suất sẽ tăng lên.

Để ổn định lãi suất tín dụng, ngân hàng cần có những biện pháp thích hợp điều chỉnh tương quan cung cầu như: giảm lượng tiền cung ứng, điều chỉnh mức lãi suất, mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng.

4.2. Lạm phát

Sự tăng mức lạm phát kéo theo sự mất giá của tiền, do đó ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của người cho vay. Khi lạm phát tăng lên thì lãi suất tín dụng cũng có xu hướng tăng theo, khi lạm phát giảm lãi suất tín dụng cũng giảm theo.

4.3. Chính sách tiền tệ của Chính phủ

Thông qua việc thực hiện chính sách tiền tệ của Chính phủ mà lãi suất tín dụng trên thị trường sẽ có những thay đổi nhằm đảm bảo mục tiêu ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước đã đề ra.

4.4. Rủi ro và kỳ hạn của tín dụng

Thời hạn cho vay dài, độ rủi ro lớn thì lãi suất cho vay sẽ cao, ngược lại thời hạn cho vay ngắn, độ an toàn cao thì lãi suất cho vay thấp.

Ngoài ra lãi suất tín dụng còn chịu sự tác động của các nhân tố khác như: Chính sách tài khoá của nhà nước, chính sách tỷ giá, tình hình tài chính quốc tế.

5. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng

5.1. Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

Lãi suất tín dụng là công cụ thực hiện chính sách tiền tệ, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của nhà nước, được biểu hiện cụ thể như sau:

- Thông qua lãi suất tín dụng, có thể điều chỉnh sự cung ứng tiền, từ đó tác động đến sự tăng giảm sản lượng, đến công ăn việc làm và đến lạm phát.

- Lãi suất tín dụng tác động đến tiêu dùng và tiết kiệm của dân cư, từ đó ảnh hưởng đến tổng cung và tổng cầu của toàn xã hội. Khi lãi suất tín dụng tăng, sẽ kích thích tăng tiết kiệm của dân cư, giảm cầu đối với hàng hoá dịch vụ. Mặt khác, khi lãi suất tín dụng tăng sẽ làm hạn chế đầu tư của doanh nghiệp, làm giảm cung hàng hoá dịch vụ. Ngược lại, khi lãi suất tín dụng giảm, sẽ làm tăng tiêu dùng của dân cư, tăng cầu đối với hàng hoá dịch vụ, kích thích đầu tư làm tăng cung hàng hoá dịch vụ.

- Lãi suất tín dụng còn được sử dụng làm công cụ điều hoà cung cầu ngoại tệ, góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế: Khi lãi suất tín dụng tăng, sẽ hút ngoại tệ vào trong nước làm tăng cung ngoại tệ và ngược lại, khi lãi suất tín dụng giảm sẽ đẩy ngoại tệ ra nước ngoài làm giảm cung ngoại tệ, dẫn đến sự thay đổi tỉ giá và quan hệ xuất - nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kì.

5.2. Lãi suất tín dụng là công cụ điều chỉnh kinh tế vi mô

- Lãi suất tín dụng là một công cụ thực hiện hoạt động của các trung gian tài chính trong điều kiện cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo tính tự chủ tài chính của các tổ chức này, tạo ra nguồn lực tài chính để các tổ chức tồn tại và phát triển. Mặt khác, lãi suất tín dụng cũng ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và sử dụng vốn của các doanh nghiệp.

Câu hỏi ôn tập chương 2

1. Phân tích bản chất và chức năng của tín dụng.
2. Trình bày các hình thức tín dụng và vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường.
3. Lãi suất tín dụng là gì? các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng và ý nghĩa của nó.

Chương 3

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Mục tiêu:

✓Về kiến thức: Hiểu được những kiến thức cơ bản về hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác tồn tại trong nền kinh tế. Hiểu được những vấn đề về thị trường tiền tệ.

✓Về kĩ năng: Vận dụng được các kiến thức cơ bản trên để thảo luận những vấn đề liên quan đến hệ thống ngân hàng và thị trường tiền tệ.

✓Về thái độ: Có nhận thức đúng về hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường tiền tệ trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Nội dung tóm tắt:

Chương *"Hệ thống ngân hàng và thị trường tiền tệ"* trình bày những nội dung sau: Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng; Ngân hàng Trung ương; Ngân hàng thương mại; Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Thị trường tiền tệ.

I. SỰ RA ĐỜI VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG.

1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng trên thế giới

Ngân hàng xuất hiện rất sớm trong lịch sử nhân loại. Tiền thân của các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại bắt đầu từ nghề đổi tiền đúc của các thương nhân. Lúc ấy một số thương nhân thực hiện việc đổi tiền đúc cho các nhà buôn giữa các lãnh địa. Dần dần do có uy tín, những người này giữ hộ tiền bạc của các nhà buôn, thanh toán hộ và do tích luỹ được nhiều tiền họ kiêm cả nghề cho vay. Trong một thời gian dài, từ nghề đổi tiền đã phát triển thành nghề ngân hàng. Thời gian đầu họ được gọi là các nhà tư bản thương nghiệp - tiền tệ. Thời kỳ đầu

nghề ngân hàng chỉ bao gồm những nghiệp vụ giản đơn như: đổi tiền, nhận tiền gửi, bảo quản hộ tiền, thanh toán, chuyển tiền và cho vay.

Trong lịch sử phát triển, nghề ngân hàng đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Nghề này được hình thành và phát triển từ thời kỳ thượng cổ cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Đến thời kỳ trung cổ, nghề ngân hàng bị đình đốn do sự sụp đổ của đế quốc La Mã. Đến thời kỳ phục hưng, nghề này được phục hồi và phát triển khá mạnh. Số lượng các tổ chức kinh doanh tiền tăng thêm, nhiều nghiệp vụ mới được áp dụng, như nghiệp vụ thanh toán bằng thương phiếu, thanh toán bù trừ, nghiệp vụ bảo lãnh trong cho vay và thanh toán... Một số tổ chức kinh doanh tiền xuất hiện trong thời kỳ này đã mang dáng dấp kiểu ngân hàng hiện đại, như Banco di Barcelone thành lập năm 1401 và Banco di Valencia thành lập năm 1409 ở Tây Ban Nha, Banco di Realto thành lập năm 1587 ở Vơnidơ (Italia).

Loại hình ngân hàng hiện đại thực sự xuất hiện trên thế giới vào thế kỷ 17, với việc thành lập những ngân hàng: Ngân hàng Amxtécđam năm 1609 ở Hà Lan, Ngân hàng Hămbuốc năm 1619 ở Đức và Ngân hàng Anh quốc năm 1694.

Từ thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 18, ở các nước Tây Âu, ngân hàng hiện đại lần lượt được thành lập do chuyển hoá từ các ngân hàng cho vay nặng lãi, hoặc được thiết lập mới. Hoạt động của các ngân hàng này, nhìn chung tương tự nhau. Chúng đều là loại ngân hàng đa năng, tiến hành các nghiệp vụ tiền gửi, chiết khấu, cho vay, phát hành giấy bạc, đổi tiền, chuyển tiền...Tuy nhiên các ngân hàng này chưa tạo thành một hệ thống có mối liên kết ràng buộc chặt chẽ.

Trong thế kỷ 18 và nhất là thế kỷ 19, sự mở rộng nhanh chóng kinh tế hàng hoá ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ đã thúc đẩy sự hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp.

Một mặt, hình thành ngân hàng phát hành tiền thống nhất cho cả nước, xoá bỏ tình trạng phát hành tiền phân tán. Ban đầu người ta ban hành các đạo luật hạn chế số lượng ngân hàng được phép phát hành tiền, dành quyền này cho một số ngân hàng lớn. Dần dần, trong thế kỷ 19, các nước Tây Âu đã dành quyền phát hành tiền cho một ngân hàng duy nhất.

Mặt khác, ở các nước này xuất hiện ngày một nhiều các tổ chức kinh doanh tiền tệ với nhiều tính năng, tên gọi, quy mô hoạt động khác nhau, như ngân hàng thương mại, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng...

Sang đầu thế kỷ 20, nền kinh tế ở các nước Âu - Mỹ khủng hoảng sâu sắc, đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước vào các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát huy vai trò điều tiết vĩ mô, nhằm khắc phục khủng hoảng, duy

trì chủ nghĩa tư bản. Một trong những công cụ điều chỉnh vĩ mô quan trọng hàng đầu mà nhà nước phải nắm là hệ thống ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng phát hành, biến nó thành cơ quan nhà nước quản lý các hoạt động tiền tệ, tín dụng và thanh toán của đất nước. Trong bối cảnh đó, ngân hàng phát hành đã chuyển thành ngân hàng trung ương.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, với xu thế quốc tế hoá và nhất thể hoá về kinh tế - tài chính, hệ thống ngân hàng ở mỗi nước được hoàn chỉnh thêm một bước, đồng thời trên phạm vi khu vực, trên phạm vi toàn cầu đã xuất hiện các tổ chức ngân hàng quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển khu vực, bên cạnh những ngân hàng thương mại siêu quốc gia. Những ngân hàng này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp chính sách tài chính - tiền tệ giữa các nước, khơi thông sự chu chuyển vốn giữa các nước, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế của mỗi nước và của cộng đồng các quốc gia trên thế giới.

2. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam

Từ thế kỷ 19 về trước, Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, thương mại kém phát triển, do đó nghề kinh doanh tiền tệ cũng kém phát triển, mang nặng tính phân tán, chủ yếu là hoạt động đổi tiền và cho vay nặng lãi.

Từ giữa và cuối thế kỷ 19, với việc xâm chiếm và thống trị của thực dân Pháp, trên lãnh thổ Việt Nam, lần đầu tiên đã có hệ thống ngân hàng hiện đại, gồm có Ngân hàng Đông Dương với tư cách là ngân hàng phát hành và một số ngân hàng thương mại của người nước ngoài và của người Việt Nam như Ngân hàng Pháp - Hoa, Ngân hàng An Nam,...

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, hệ thống ngân hàng đã được xây dựng từng bước.

Trong giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1987, ở Việt Nam đã tạo lập hệ thống ngân hàng một cấp, phù hợp với cơ chế quản lý nền kinh tế theo kế hoạch tập trung và mang tính bao cấp triệt để. Hệ thống ngân hàng một cấp này bao gồm chỉ một ngân hàng duy nhất là Ngân hàng Nhà nước, vừa thực hiện chức năng quản lý, vừa thực hiện chức năng kinh doanh, thuộc sở hữu nhà nước, cơ cấu màng lưới được tổ chức theo địa dư hành chính.

Cùng với việc chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta, hệ thống ngân hàng một cấp tất yếu phải được cải tổ, chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp. Theo Nghị định 53/HĐBT ngày 26-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã chính thức chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ thực hiện các chức năng của ngân hàng trung

ương, còn các ngân hàng chuyên doanh đóng vai trò ngân hàng thương mại kinh doanh tiền tệ, không thực hiện chức năng quản lý nhà nước như trước đây.

Sau khi ban hành hai Pháp lệnh về ngân hàng thì hệ thống ngân hàng hai cấp ở Việt Nam mới thực sự được xây dựng phù hợp với mô hình ngân hàng hai cấp của nền kinh tế thị trường. Ngân hàng trung ương làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ tín dụng và thanh toán. Còn các ngân hàng thương mại, ngân hàng chuyên doanh, công ty tài chính và hợp tác xã tín dụng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ tín dụng.

II. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Chức năng của ngân hàng Trung ương

Mục đích của ngân hàng trung ương là cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, điều hoà lưu thông tiền tệ và quản lý hệ thống ngân hàng, nhằm đảm bảo lưu thông tiền tệ ổn định, từ đó tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế, tăng việc làm và kiềm chế lạm phát. Muốn vậy ngân hàng trung ương phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

– Phát hành tiền tệ.

Ngân hàng trung ương là tổ chức duy nhất phát hành tiền theo các quy định trong luật hoặc được Chính phủ phê duyệt (Mệnh giá tiền, loại tiền, mức phát hành). Giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại là phương tiện thanh toán hợp pháp duy nhất trong cả nước và được thanh toán không hạn chế.

Ngày nay, việc phát hành tiền giấy được thực hiện trên cơ sở uy tín của nhà nước và sức mạnh của nền kinh tế quốc dân qua cơ chế tín dụng. Nhờ nắm độc quyền phát hành giấy bạc, ngân hàng trung ương có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh tế- xã hội, bằng những công cụ điều hành quá trình lưu thông tiền tệ.

Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền chuyển khoản của các ngân hàng và các công cụ ảnh hưởng đến quy mô tín dụng của ngân hàng kinh doanh và thu chi ngân sách nhà nước, như công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, thị trường mở,...

– Ngân hàng của các ngân hàng.

Ngân hàng trung ương thực hiện việc cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế thông qua việc cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Khi thực hiện chức năng này, ngân hàng trung ương cung cấp các dịch vụ gồm nhận tiền gửi của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng (tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc), cho vay thông qua hoạt động tái chiết khấu và cho vay

có thể chấp các giấy tờ có giá, tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt thông qua các hình thức thanh toán bù trừ. Thực hiện chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt giữa các ngân hàng, thông qua các hình thức thanh toán bù trừ.

– Ngân hàng của nhà nước.

Ngân hàng trung ương là nơi cung ứng các phương tiện thanh toán cho hệ thống kho bạc nhà nước, nhận tiền gửi của kho bạc nhà nước và đặc biệt là cấp tiền vay cho Chính phủ để cân bằng ngân sách.

Ngân hàng trung ương thay mặt quản lý các hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán đối nội cũng như đối ngoại của đất nước.

Ngân hàng trung ương được thay mặt Chính phủ ký kết hoặc tham gia ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán với nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế.

Ngân hàng trung ương được thay mặt Chính phủ tham gia vào một số tổ chức tài chính quốc tế với cương vị là thành viên của các tổ chức này.

2. Vai trò của ngân hàng Trung ương

- Ổn định và phát triển kinh tế- xã hội thông qua điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông.

Trong nền kinh tế thị trường, mức cung tiền tệ có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế, thông qua sự thúc đẩy mức tăng giảm tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Do đó điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông cho phù hợp với yêu cầu ổn định và phát triển kinh tế giữ vị trí quan trọng bậc nhất trong các nhiệm vụ của ngân hàng trung ương.

Ngân hàng trung ương thực hiện vai trò này thông qua các công cụ điều tiết trực tiếp và gián tiếp, như lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, hạn mức tín dụng, hoạt động của thị trường mở,...Và sự điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông để phục vụ cho sự ổn định và phát triển kinh tế chỉ có hiệu quả trong điều kiện có sự phối hợp đồng bộ với quá trình sử dụng linh hoạt các công cụ kinh tế - tài chính khác.

- Thiết lập và điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế.

Ngân hàng trung ương tham gia vào việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhằm thiết lập một cơ cấu kinh tế hợp lý nhất và có hiệu quả cao.

Với vị trí đặc biệt của mình, ngân hàng trung ương tài trợ tín dụng thông qua hệ thống ngân hàng thương mại cho việc duy trì sự hoạt động có hiệu quả của cơ cấu kinh tế đã thiết lập.

Trong điều kiện phát triển nhanh chóng của cơ chế thị trường, ngân hàng trung ương phải góp phần điều chỉnh kịp thời cơ cấu kinh tế hiện có cho phù hợp với thực tiễn của của nền kinh tế đất nước và hội nhập với sự phát triển kinh tế trong khu vực cũng như trên thế giới.

- Ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia.

Để ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia, một mặt ngân hàng trung ương phải góp phần cân đối tổng cung và tổng cầu của toàn xã hội thông qua ổn định sức mua đối nội của đồng tiền quốc gia. Điều này đòi hỏi ổn định chỉ số giá hàng hoá, chỉ số giá vàng. Mặt khác, ngân hàng trung ương tác động mạnh đến việc cân đối cung cầu ngoại tệ để giữ vững tỷ giá hối đoái, góp phần ổn định sức mua đối ngoại của đồng tiền quốc gia. Nhờ đó vừa đẩy mạnh xuất khẩu, vừa tăng cường nhập khẩu phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

- Quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại.

Với chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương đóng vai trò quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại. Ngân hàng trung ương cấp giấy phép hoạt động quy định nội dung phạm vi hoạt động kinh doanh và các quy chế nghiệp vụ đòi hỏi các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phải tuân thủ. Ngân hàng trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng để đảm bảo an toàn và ổn định, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền vào ngân hàng, đình chỉ hoạt động hoặc giải thể ngân hàng trong các trường hợp vi phạm luật lệ hoặc mất khả năng tài chính sau khi đã áp dụng các biện pháp tác động.

III. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Chức năng của ngân hàng thương mại

- Chức năng trung gian tín dụng.

Thông qua nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng thương mại một mặt thu hút các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội bao gồm tiền của các doanh nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan nhà nước. Mặt khác, nó dùng chính số tiền đã huy động được để cho vay đối với các thành phần kinh tế trong xã hội khi có nhu cầu bổ sung vốn. Như vậy, ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính quan trọng để điều chuyển vốn từ người thừa sang người thiếu. Qua đó, ngân hàng thương mại có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thêm việc làm, cải thiện mức sống của dân cư.

Với chức năng này, ngân hàng thương mại góp phần quan trọng vào việc điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định sức mua đồng tiền, kiềm chế lạm phát. Nhờ thực hiện việc đi vay và cho vay, ngân hàng thương mại có được nguồn thu chủ lực, không những đủ sức duy trì bộ máy hoạt động, đóng thuế cho nhà nước, mà còn có lãi, đảm bảo sự phát triển không ngừng của bản thân ngân hàng.

- Chức năng trung gian thanh toán.

Phần lớn các khoản chi trả về hàng hoá và dịch vụ của xã hội đều được thực hiện qua ngân hàng với các hình thức thanh toán thích hợp, thủ tục đơn giản và kỹ thuật ngày càng tiên tiến. Nhờ tập trung công việc thanh toán của xã hội vào ngân hàng nên việc giao lưu hàng hoá, dịch vụ trở nên thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm hơn.

Do thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gửi của xã hội, trước hết là của các doanh nghiệp tới mức tối đa, tạo nguồn vốn cho vay và đầu tư, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Qua chức năng này, ngân hàng thương mại đã góp phần giám sát kỷ luật tài chính, giữ gìn kỷ cương phép nước trong toàn xã hội.

- Chức năng tạo tiền.

Khi đã hoạt động trong một hệ thống ngân hàng, ngân hàng thương mại có khả năng "tạo tiền" bằng cách chuyển khoản hay bút tệ để thay thế cho tiền mặt. Điều này đã đưa ngân hàng thương mại lên vị trí là nguồn tạo tiền. Cùng với vai trò độc quyền phát hành giấy bạc của ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại góp phần thoả mãn nhu cầu dùng tiền làm phương tiện giao dịch của toàn xã hội.

Quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại dựa trên cơ sở tiền gửi của xã hội. Song số tiền gửi được nhân lên gấp bội khi ngân hàng cho vay thông qua cơ chế thanh toán chuyển khoản giữa các ngân hàng.

2. Vai trò của ngân hàng thương mại

- Ngân hàng thương mại đóng vai trò trung gian, là cầu nối gắn kết các chủ thể trong xã hội, thông qua đó thúc đẩy sản xuất phát triển.

Ngân hàng thương mại giúp các doanh nghiệp có vốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, để mở rộng được quy mô sản xuất đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn lớn để đổi mới thiết bị và công nghệ lạc hậu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại. Trong điều kiện đó, một mặt ngân hàng thương mại đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu vốn thiếu hụt, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch

vụ khác nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mặt khác, thông qua các nghiệp vụ tín dụng, thanh toán, tiền tệ, các ngân hàng thương mại hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, ngân hàng thương mại còn góp phần phân bố hợp lý các nguồn lực giữa các vùng trong quốc gia, tạo điều kiện phát triển cân đối nền kinh tế.

- Ngân hàng thương mại là nơi trực tiếp thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Việc hoạch định chính sách tiền tệ thuộc về ngân hàng trung ương. Để thực thi chính sách tiền tệ phải sử dụng các công cụ như lãi suất, dự trữ bắt buộc, thị trường mở...Chính các ngân hàng thương mại là chủ thể chịu sự tác động trực tiếp của những công cụ này, đồng thời đóng vai trò cầu nối trong việc chuyển tiếp các tác động của chính sách tiền tệ đến nền kinh tế vì hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại gắn liền với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, các tổ chức và các chủ thể kinh tế. Qua ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian khác, tình hình sản lượng, giá cả, công ăn việc làm, nhu cầu tiền mặt, lãi suất, tỷ giá...của nền kinh tế được phản hồi về ngân hàng trung ương để Chính phủ và ngân hàng trung ương có những chính sách điều tiết thích hợp với từng tình hình cụ thể.

IV. CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHI NGÂN HÀNG

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn.

1. Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1.1. Công ty tài chính

Là một loại hình tổ chức tín dụng mà nghiệp vụ chủ yếu là cấp tín dụng để mua bán hàng hoá, dịch vụ. Nguồn vốn của công ty tài chính ngoài vốn riêng còn gồm vốn huy động dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn hoặc phát hành trái phiếu. Nghiệp vụ tín dụng của công ty tài chính bao gồm chiết khấu chứng từ có giá; cho vay ngắn, trung, dài hạn; dịch vụ tài chính các loại tín dụng thuê mua và trả góp.

1.2. Công ty bảo hiểm

Là một tổ chức tài chính trung gian thực hiện việc huy động vốn thông qua việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm, đồng thời sử dụng vốn vào các hoạt động đầu tư, bù đắp cho người mua bảo hiểm khi có rủi ro xảy ra.

1.3. Các quỹ trợ cấp

Là một tổ chức tài chính trung gian thực hiện việc huy động vốn bằng các khoản đóng góp của những người tham gia, đồng thời sử dụng vốn đó vào mục đích chi trả trợ cấp thường xuyên và đầu tư vào các tài sản tài chính.

1.4. Quỹ tín dụng

Là tổ chức tín dụng do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập và hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng nhằm tương trợ và giúp đỡ các thành viên phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống.

1.5. Ngân hàng chính sách

Là tổ chức tín dụng đặc thù, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Ngân hàng này thường được nhà nước bảo hộ và có sự tài trợ ưu đãi. Hoạt động của ngân hàng chính sách phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn ban đầu, bù đắp các chi phí hoạt động và phải có trách nhiệm phát triển vốn.

2. Vai trò của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng

- Tập trung những nguồn vốn tiết kiệm nhỏ lẻ của các cá nhân và gia đình để các tổ chức tín dụng cho vay và đầu tư vào quá trình sản xuất, kinh doanh cũng như đầu tư vào thị trường tài chính.

- Tạo cơ hội đầu tư sinh lời cho cá nhân. Nhờ có các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, các cơ hội đầu tư cho cá nhân tăng lên. Nguồn lợi sẽ mang lại cho cả hai phía nhờ tính quy mô, sự phân tán rủi ro và đa dạng hoá các danh mục đầu tư.

- Cung cấp các dịch vụ tài chính đa dạng, tăng cường áp lực cạnh tranh với các ngân hàng thương mại, làm cho chất lượng dịch vụ phục vụ ngày càng được cải thiện, tạo ra nhiều khả năng lựa chọn cho khách hàng.

- Đáp ứng nhu cầu khác nhau của cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng là nơi giúp bảo vệ khoản đầu tư và phân tán rủi ro cho các nhà đầu tư trong xã hội.

V. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

1. Cơ sở hình thành và phát triển của thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ là một loại hình thị trường tài chính. Nó thực hiện sự trao đổi vốn ngắn hạn giữa các tác nhân kinh tế thông qua việc mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn. Trước đây, thị trường tiền tệ là thị trường thuần tuý liên ngân hàng với hai chức năng cơ bản là cân đối điều hòa nguồn vốn vay và cho vay

giữa ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại, cân đối điều hoà khả năng chi trả giữa các ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, từ thế kỷ XX, thị trường tiền tệ đã mở rộng với sự tham gia của nhiều tác nhân kinh tế. Do vậy thị trường tiền tệ ngày nay là nơi thực hiện toàn bộ những khoản cho vay và những khoản đi vay của các chủ thể, trên cơ sở một hợp đồng nhất định, theo một giá nhất định và theo một thời hạn cụ thể, nhằm tạo ra sự cân bằng cung cầu tiền tệ.

2. Các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ

- Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh khi bán sản phẩm của họ nhận được giấy nợ, hối phiếu, thường đem chúng bán ra thị trường tiền tệ, để nhận được tiền giao dịch, phục vụ cho quá trình sản xuất - kinh doanh. Mặt khác, khi họ là người mua hàng hoá, dịch vụ, họ lại có thể mua loại giấy tờ có giá thích hợp tại thị trường tiền tệ, để sau này chi trả cho người bán. Các hãng lớn, khi có thừa vốn tiền tệ, còn có thể bỏ ra mua các loại chứng khoán ngắn hạn như tín phiếu kho bạc ngắn hạn để kiếm lời.

Những hoạt động mua bán trên đây của các hãng sản xuất - kinh doanh có thể do họ trực tiếp thực hiện, hoặc có thể tiến hành qua những môi giới chuyên nghiệp, hay qua sự môi giới của các ngân hàng.

- Các ngân hàng kinh doanh đóng vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ. Các ngân hàng này tham gia thị trường tiền tệ để điều hoà nhanh nhậy mức dự trữ ngân quỹ. Đồng thời, qua thị trường tiền tệ, các ngân hàng thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

- Các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, các hiệp hội quỹ tín dụng, các công ty tài chính... coi thị trường tiền tệ như là nơi kiếm thu nhập qua việc bỏ vốn tạm thời vào mua các giấy tờ có giá ngắn hạn, hoặc vay vốn tạm thời qua việc bán các giấy tờ có giá ngắn hạn.

- Các nhà môi giới chuyên nghiệp tham gia thị trường tiền tệ với tư cách là người trung gian trong việc mua bán các giấy tờ có giá trị ngắn hạn của các hãng sản xuất - kinh doanh, giữa các ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian phi ngân hàng. Qua nghiệp vụ này họ hưởng hoa hồng môi giới.

- Ngân hàng Trung ương tham gia thị trường tiền tệ với tư cách là người quản lý và điều hành thị trường. Ngân hàng trung ương là người đưa ra các định chế cho thị trường tiền tệ hoạt động có hiệu quả và năng động. Mặt khác thông qua các công cụ gián tiếp như: dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn và nghiệp vụ thị

trường mở, ngân hàng trung ương đã can thiệp một cách có hiệu quả vào thị trường tiền tệ.

- Bộ Tài chính thông qua Kho bạc Nhà nước cũng tham gia thị trường tiền tệ với tư cách là người bán các tín phiếu kho bạc ngắn hạn, dưới hình thức bán đấu giá cho các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng.

Ở một số nước, chính quyền địa phương cũng thông qua việc bán các trái khoán ngắn hạn của họ trên thị trường tiền tệ, để bù đắp nhu cầu chi tiêu của ngân sách địa phương.

3. Hàng hoá mua bán trên thị trường tiền tệ

- Tín phiếu kho bạc: Là loại chứng khoán Chính phủ ngắn hạn được mua bán nhiều nhất trên thị trường tiền tệ.

Hình thức mua bán chủ yếu của tín phiếu kho bạc là, Bộ Tài chính bán buôn cho Ngân hàng Trung ương, sau đó bán đấu giá lại cho các đơn vị dự thầu. Thông qua thị trường thứ cấp, tín phiếu kho bạc tiếp tục được bán lại cho các nhà đầu tư, hoặc những người dự thầu vì lý do nào đó chưa mua được số tín phiếu họ cần.

- Giấy chứng nhận tiền gửi của ngân hàng: là một công cụ vay nợ do ngân hàng thương mại bán cho người gửi tiền. Người gửi được thanh toán lãi hàng năm theo một tỷ lệ nhất định và khi đến kỳ hạn thanh toán thì hoàn trả gốc theo giá mua ban đầu.

- Hối phiếu thương mại: Hối phiếu thương mại được mua bán trên thị trường tiền tệ trong phạm vi thời hạn có hiệu lực (kể từ khi được chấp nhận trả tiền cho đến hạn trả tiền). Các ngân hàng thương mại là những tổ chức kinh doanh chủ yếu về hối phiếu thương mại. Họ mua hối phiếu của các doanh nghiệp này rồi bán lại cho các doanh nghiệp khác. Hoạt động này có tác dụng thoả mãn một phần quan trọng nhu cầu thanh toán của khách hàng và mang lại cho ngân hàng số thu nhập đáng kể.

- Lệnh phiếu thương mại: Các công ty buôn lệnh phiếu thương mại là các ngân hàng thương mại và một số công ty tài chính. Họ mua các lệnh phiếu thương mại theo nghiệp vụ chiết khấu. Sau đó bán lại cho những nhà đầu tư là các ngân hàng cỡ nhỏ và các hãng sản xuất - kinh doanh trong các ngành công nghiệp.

4. Cơ cấu thị trường tiền tệ

- Thị trường tiền gửi hay còn gọi là thị trường tín dụng bao gồm các hoạt động tín dụng ngân hàng truyền thống, như huy động tiền gửi các loại và cung

ứng tín dụng ngắn, trung và dài hạn đối với nền kinh tế quốc dân. Về phương diện mua vốn và bán vốn của các ngân hàng thương mại và của các tổ chức tín dụng khác, trong những năm gần đây đều có sự tăng tiến về lượng, phong phú về thể loại và nâng cao không ngừng về chất lượng.

- Thị trường nội tệ liên ngân hàng được tổ chức và đi vào hoạt động từ năm 1994, nhằm giải quyết nhu cầu vốn tín dụng giữa các ngân hàng thương mại trước khi vay tái chiết khấu ở Ngân hàng Nhà nước. Tham gia vào thị trường này, ngoài các ngân hàng thương mại Việt Nam còn có các ngân hàng liên doanh. Sự vay mượn trên thị trường này thường có số lượng lớn và theo lãi suất thoả thuận.

- Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng đi vào hoạt động từ cuối năm 1994, thành phần tham gia thị trường này là các ngân hàng thương mại quốc doanh và cổ phần, ngân hành liên doanh và ngân hàng nước ngoài (Thông qua chi nhánh của họ ở Việt Nam). Việc mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc xác lập tỷ giá hối đoái thị trường giữa các ngân hàng thương mại, tạo ra một căn cứ quan trọng để Ngân hàng Nhà nước xác định tỷ giá hối đoái chuẩn (chính thức) hàng ngày.

Thị trường tín phiếu kho bạc được triển khai từ cuối năm 1994. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện đấu giá tín phiếu kho bạc theo định kỳ. Đây là tiền thân của thị trường mở trong tương lai của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Vai trò của thị trường tiền tệ

- Thị trường tiền tệ tạo ra môi trường sinh lời cho các cá nhân, các doanh nghiệp hiện đang nắm giữ trong tay một số lượng tiền nhàn rỗi nào đó. Qua đó điều hoà được nguồn vốn từ nơi tạm thời thừa sang nơi tạm thời thiếu vốn trong nền kinh tế, đẩy nhanh vòng quay của vốn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thị trường tiền tệ tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng kinh doanh nói chung, đặc biệt là các ngân hàng thương mại trong việc điều chỉnh mức dự trữ các phương tiện chi trả, để ứng phó với nhu cầu muôn màu muôn vẻ của các khách hàng.

- Thị trường tiền tệ là nơi thực thi nghiệp vụ thị trường mở của Ngân hàng Trung ương. Bằng việc mua và bán các loại chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, Ngân hàng Trung ương tác động đến sự phát triển kinh tế. Khi cần khuyến khích kinh tế tăng trưởng, Ngân hàng Trung ương mua vào các chứng khoán ngắn hạn, bơm thêm tiền vào chu chuyển kinh tế, dẫn đến gia tăng sức

mua, kích thích kinh tế tăng trưởng. Ngược lại, nếu Ngân hàng Trung ương bán các chứng khoán ngắn hạn, sẽ hút tiền khỏi chu chuyển kinh tế, dẫn đến sự thu hẹp sức mua xã hội, làm chậm đà tăng trưởng của nền kinh tế.

Câu hỏi ôn tập chương 3

1. Tại sao lại cần có ngân hàng? Hệ thống ngân hàng đã ra đời và phát triển như thế nào?
2 Hệ thống ngân hàng Việt Nam đã ra đời và phát triển như thế nào?
3. Ngân hàng Trung ương có chức năng và vai trò như thế nào trong hệ thống ngân hàng?
4. Chức năng và vai trò của các ngân hàng thương mại.
5. Có những tổ chức tín dụng phi ngân hàng nào? Nó có vai trò gì?
6. Thị trường tiền tệ đã hình thành và phát triển như thế nào?
7. Hãy nêu các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ.
8. Thị trường tiền tệ sử dụng những công cụ gì? Vai trò của thị trường tiền tệ.

Chương 4

THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục tiêu:

✓Về kiến thức: Hiểu được các phương thức và các hình thức thanh toán trong nền kinh tế thị trường.

✓Về kĩ năng: Vận dụng những kiến thức về thanh toán để phục vụ cho việc học các môn chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp, Kế toán... tốt hơn.

✓Về thái độ: Có nhận thức về tầm quan trọng của thanh toán không dùng tiền mặt trong các giao dịch kinh tế ở Việt Nam.

Nội dung tóm tắt:

Chương *"Thanh toán trong nền kinh tế thị trường"* trình bày những nội dung chủ yếu sau: Thanh toán dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường; Thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường; Các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

I.THANH TOÁN DÙNG TIỀN MẶT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm

Thanh toán dùng tiền mặt là hình thức thanh toán mà người mua dùng tiền mặt để thanh toán cho người bán tiền mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tại những địa điểm do hai bên thoả thuận.

2. Nội dung thanh toán dùng tiền mặt

Đối tượng của thanh toán dùng tiền mặt trước hết là các khoản chi trả tiền hàng hoá, dịch vụ của các tác nhân kinh tế. Việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ tất yếu phải được kết thúc bằng việc chi trả tiền: Người mua nhận được hàng và dịch vụ, đồng thời trả tiền cho người cung cấp ngay tại nơi giao hàng và tại thời điểm giao hàng theo đúng hợp đồng đã kí kết.

Đối tượng thứ hai của thanh toán dùng tiền mặt là chi trả các khoản nợ như: Nợ ngân sách về thuế, nợ người bán, nợ tín dụng...Khi trả các khoản nợ này, người nhận nợ sẽ thanh toán cho chủ nợ bằng tiền mặt tại những địa điểm mà hai bên thoả thuận.

3. Ưu nhược điểm của thanh toán bằng tiền mặt

* Ưu điểm:

+ Thanh toán thuận tiện

+ Tiền mặt có nhiều mệnh giá từ nhỏ đến lớn phù hợp với quy mô các giao dịch.

* Nhược điểm:

Khi trao đổi hàng hoá diễn ra trên phạm vi rộng đòi hỏi tốc độ thanh toán nhanh, an toàn thì tiền mặt vẫn tỏ ra cồng kềnh, không an toàn khi vận chuyển và có thể bị làm giả.

II. THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

1. Khái niệm

Thanh toán không dùng tiền mặt là chỉ việc chi trả tiền hàng, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng cách trích chuyển tài khoản trong hệ thống tín dụng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng tiền mặt.

2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt xuất hiện từ lâu trong lịch sử loài người, tuy nhiên nó chỉ được phát triển và hoàn thiện trong nền kinh tế thị trường. Ngày nay thanh toán không dùng tiền mặt được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế - tài chính đối nội và đối ngoại.

Sự phát triển của thanh toán không dùng tiền mặt trong thời đại hiện nay là do yêu cầu của sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế hàng hoá. Khi nền kinh tế hàng hoá phát triển ngày càng cao, khối lượng trao đổi hàng hoá trong nước cũng như ngoài nước càng tăng lên thì cần có những cách thức trả tiền thuận tiện, an toàn và tiết kiệm. Mặt khác, thanh toán không dùng tiền mặt còn gắn liền với sự phát triển của hệ thống tài chính tín dụng, nhất là sự phát triển của hệ thống ngân hàng. Sự tồn tại và phát triển của hệ thống này đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các cơ quan, các tổ chức xã hội và cá nhân mở tài khoản tiền gửi và áp dụng cách trả tiền hàng hoá, dịch vụ thông qua việc trích chuyển tài khoản trong hệ thống ngân hàng.

Thanh toán không dùng tiền mặt là một hình thức vận động của tiền tệ, tiền ở đây vừa là công cụ kế toán vừa là công cụ để chuyển hoá hình thức giá trị của hàng hoá và dịch vụ. Trong nền kinh tế hàng hoá, hình thức vận động này của tiền tệ là một bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong tổng chu chuyển tiền tệ bởi vì hình thức vận động này của tiền tệ có những ưu điểm hơn hẳn so với vận động tiền mặt:

Thứ nhất, thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng tốt hơn yêu cầu chuyển hoá giá trị của hàng hoá dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân, nó giúp cho việc chi trả tiền hàng trong nền kinh tế thuận tiện hơn vì việc chi trả có thể thực hiện được ở bất kì qui mô nào và ở bất kì cự li nào.

Thứ hai, thanh toán không dùng tiền mặt giúp cho việc chi trả tiền hàng và dịch vụ an toàn hơn vì nó được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của hệ thống tín dụng dựa trên những cam kết giữa các bên tham gia thanh toán.

Thứ ba, thanh toán không dùng tiền mặt là một hình thức vận động tiền tệ tiết kiệm hơn vì chi phí tổ chức cho sự vận động này thấp hơn với vận động tiền mặt.

Thứ tư, thanh toán không dùng tiền mặt còn có tác động tích cực đối với nền kinh tế tài chính, nó tạo điều kiện để tập trung một nguồn vốn lớn của xã hội vào hệ thống tín dụng để tái đầu tư vào nền kinh tế, đồng thời phát huy vai trò kiểm tra của nhà nước vào hoạt động kinh tế tài chính.

3. Các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt

3.1. Đối tượng

Đối tượng của thanh toán không dùng tiền mặt là các khoản chi trả tiền hàng hoá, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ của các tác nhân kinh tế.

3.2. Chủ thể

Trong thanh toán không dùng tiền mặt, chủ thể là những bên tham gia vào việc thực hiện một khoản chi trả nhất định.

Người trả tiền có thể là người mua hàng hoá, dịch vụ hoặc người trả nợ... Người trả tiền đóng vai trò quyết định trong quá trình thanh toán và là người mở đầu cho quá trình thanh toán. Người trả tiền phải xác định những điều kiện trả tiền của mình, những điều kiện đó phải phù hợp với những cam kết theo hợp đồng kinh tế hoặc theo luật định, người trả tiền cũng có quyền khước từ hoặc khiếu nại đối với số tiền đã trả nếu các chủ thể khác vi phạm những cam kết hay luật định.

Người nhận tiền là người được hưởng một khoản tiền nào đó do bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ, sẽ nhận được các khoản tiền theo các hợp đồng hoặc

khế ước vay nợ và thường là đóng vai trò thụ động trong thanh toán, nghĩa là tiếp nhận tiền từ phía người trả tiền.

3.3. Các trung gian thanh toán

Các trung gian thanh toán trong thanh toán không dùng tiền mặt gồm các ngân hàng thương mại, các ngân hàng đầu tư, các tổ chức tín dụng khác... Những tổ chức này có nghĩa vụ thực hiện đúng đắn những uỷ nhiệm của khách hàng, giám sát các điều kiện thanh toán đã thoả thuận và được hưởng thù lao nhất định.

3.4. Chứng từ thanh toán

Trong thanh toán không dùng tiền mặt, chứng từ thanh toán là những phương tiện chuyển tải những điều kiện thanh toán và làm cơ sở để thực hiện việc chi trả tiền. Các chứng từ thanh toán phải có đầy đủ các yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán mà Luật kế toán qui định.

3.5. Tài khoản thanh toán

Các bên trả tiền và nhận tiền phải có tài khoản thanh toán: đây là công cụ để phản ánh việc trả tiền và nhận tiền.

3.6. Tranh chấp và chế tài

Tranh chấp và chế tài trong thanh toán chủ yếu phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa các chủ thể thanh toán.

Người mua được quyền khiếu nại và bồi thường thiệt hại khi người bán giao hàng không đúng hợp đồng kinh tế đã kí kết.

Người bán có quyền đòi bồi thường thiệt hại khi người mua trả tiền chậm so với thời gian qui định trong hợp đồng.

Chế tài khi có vi phạm thường do ngân hàng thực hiện bằng cách trích tiền một cách cưỡng chế đối với người vi phạm. Trong trường hợp cần thiết thì chế tài do toà án kinh tế thực hiện theo thủ tục tố tụng.

4. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt

- Thanh toán không dùng tiền mặt cho phép giảm được lượng tiền mặt cần sử dụng trong các quan hệ thanh toán trong nền kinh tế, do đó giảm được các chi phí có liên quan đến việc in và phát hành tiền mặt.

- Thanh toán không dùng tiền mặt cho phép giảm các chi phí liên quan đến việc bảo quản và vận chuyển tiền phục vụ cho các quan hệ thanh toán trong nền kinh tế.

- Thanh toán không dùng tiền mặt cho phép kiểm soát được dễ dàng hơn tính hợp pháp của các quan hệ thanh toán trong nền kinh tế.

- Thanh toán không dùng tiền mặt làm cho quá trình thanh toán trở nên đơn giản và thuận tiện hơn rất nhiều so với thanh toán bằng tiền mặt.

III. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

1. Thanh toán bằng séc

Séc là một tờ lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do ngân hàng nhà nước qui định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền nhất định từ tài khoản tiền gửi thanh toán của mình để trả cho người thụ hưởng có tên trên tờ lệnh đó.

Nội dung chi tiết của hình thức thanh toán bằng séc đang áp dụng trong nền kinh tế nước ta hiện nay:

1.1. Mở và sử dụng tài khoản tiền gửi

Để có thể áp dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt nói chung (trong đó có hình thức thanh toán bằng séc) các đơn vị và cá nhân cần phải mở tài khoản tiền gửi.

Để mở tài khoản tiền gửi, các đơn vị và cá nhân cần gửi cho ngân hàng nơi mở tài khoản các giấy tờ sau:

* Đối với khách là các tổ chức:

- Giấy đăng ký mở tài khoản do chủ tài khoản (người lãnh đạo cao nhất của tổ chức) ký tên và đóng dấu trong đó ghi rõ:

+ Tên tổ chức.

+ Họ và tên chủ tài khoản.

+ Địa chỉ giao dịch của đơn vị.

+ Số, ngày tháng năm, nơi cấp giấy chứng minh nhân dân của chủ tài khoản.

+ Tên ngân hàng nơi mở tài khoản.

– Bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký để giao dịch với ngân hàng nơi mở tài khoản gồm:

+ Chữ ký của chủ tài khoản và của những người được uỷ quyền ký thay chủ tài khoản trên các giấy tờ thanh toán giao dịch với ngân hàng.

+ Chữ ký của trưởng phòng kế toán và của những người được uỷ quyền ký thay trưởng phòng kế toán.

+ Mẫu dấu của đơn vị.

– Các văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của đơn vị như quyết định thành lập đơn vị, giấy phép thành lập doanh nghiệp, quyết định bổ nhiệm thủ trưởng đơn vị...

* Đối với khách hàng là các cá nhân:

- Giấy đăng ký mở tài khoản do chủ tài khoản ký tên trong đó ghi rõ:

+ Họ và tên chủ tài khoản.

+ Địa chỉ giao dịch của chủ tài khoản.

+ Số, ngày tháng năm và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân của chủ tài khoản.

+ Tên ngân hàng nơi mở tài khoản.

- Bản đăng ký mẫu chữ ký của chủ tài khoản để giao dịch với ngân hàng nơi mở tài khoản

Sau khi đã hoàn tất việc mở tài khoản, chủ tài khoản có toàn quyền sử dụng số tiền trên tài khoản tiền gửi này. Trong phạm vi số dư tiền gửi và tuỳ theo yêu cầu chi trả, chủ tài khoản có thể thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng hoặc rút tiền mặt ra để sử dụng.

1.2. Thanh toán bằng séc chuyển khoản

* Mua séc:

Khi có nhu cầu sử dụng séc để thanh toán, chủ tài khoản phải lập giấy đề nghị mua séc (theo mẫu do ngân hàng qui định) nộp trực tiếp vào ngân hàng nơi mình mở tài khoản. Người nhận séc phải đem theo giấy chứng minh nhân dân của mình kèm theo giấy đề nghị mua séc để ngân hàng làm thủ tục bán séc.

Khi bán séc cho khách hàng, ngân hàng phải ghi tên và số hiệu tài khoản của khách hàng vào tất cả các tờ trong cuốn séc. Người mua cần kiểm tra kỹ seri, số của từng tờ séc, số lượng tờ séc trong cuốn séc, nếu có sai sót cần báo ngay cho ngân hàng để xử lý.

* Thủ tục phát hành séc:

Khi phát hành séc trả tiền cho người bán hàng hay cung ứng dịch vụ (bên thụ hưởng), người phát hành phải ghi đầy đủ các yếu tố qui định trên tờ séc theo đúng thể lệ thanh toán và qui định chung về lập chứng từ, không được tẩy xoá, không được dùng bút chì hoặc mực đỏ để ghi trên tờ séc.

Tờ séc sau khi đã ghi đủ, đúng các yêu cầu, có đủ chữ ký của các thành viên có liên quan và đóng dấu được giao trực tiếp cho bên thụ hưởng.

Séc được dùng để trả tiền cho người được ghi tên trên séc, để trả tiền cho người cầm séc hoặc rút tiền mặt tại đơn vị thanh toán. Tuy nhiên khi tờ séc đã được gạch hai đường song song chéo góc ở phía trên bên trái hoặc đã được ghi từ "chuyển khoản" ở mặt trước của tờ séc thì sẽ không được phép lấy tiền mặt.

Về phía bên thụ hưởng, khi nhận tờ séc của bên trả tiền phải kiểm tra tính hợp lệ hình thức của tờ séc, kiểm tra chứng minh nhân dân của người nhận hàng trước khi giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ. Nếu tờ séc hợp lệ thì yêu cầu người nhận hàng ký, ghi rõ họ và tên, số, ngày, tháng năm cấp giấy chứng minh nhân dân vào chỗ qui định ở mặt sau của tờ séc.

* Thủ tục thanh toán séc:

Để thanh toán số tiền ghi trên tờ séc đã nhận, bên thụ hưởng căn cứ vào các tờ séc, lập hai liên bảng kê séc theo từng ngân hàng phục vụ bên trả tiền (bên phát hành séc) để nộp vào ngân hàng nơi bên trả tiền mở tài khoản.

Khi nhận được hai liên bảng séc kèm theo các tờ séc do bên thụ hưởng nộp vào, ngân hàng kiểm tra tính hợp lệ của tờ séc, kiểm tra thời hạn hiệu lực của séc, đối chiếu các yếu tố trên séc với bảng kê séc, nếu không có gì sai sót thì ngân hàng làm thủ tục ký nhận séc. Nếu có tờ séc không hợp lệ thì trả lại cho người nộp séc. Các tờ séc hợp lệ sẽ được thanh toán như sau:

- Nếu bên trả tiền và bên thụ hưởng mở tài khoản tại cùng một ngân hàng:

+ Căn cứ vào các tờ séc chuyển khoản ghi Nợ tài khoản của đơn vị trả tiền.

+ Căn cứ vào một liên bảng kê, ghi Có tài khoản của đơn vị thụ hưởng.

+ Một liên bảng kê có đóng dấu của ngân hàng dùng làm giấy báo Có gửi bên thụ hưởng.

- Trường hợp bên trả tiền và bên thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tại tỉnh, thành phố thì việc thanh toán sẽ được tiến hành tuỳ thuộc vào các trường hợp sau:

+ Trường hợp bên thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng phục vụ bên trả tiền thì ngân hàng sau khi kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các tờ séc tiến hành làm thủ tục thanh toán đối với các tờ séc đủ điều kiện thanh toán:

→ Dùng các tờ séc làm chứng từ ghi nợ tài khoản bên trả tiền.

→ Các liên bảng kê séc dùng để lập chứng từ thanh toán bù trừ và chuyển cho ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng để ghi có tài khoản bên thụ hưởng.

Tại ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng sau khi nhận được các bảng kê séc tiến hành thanh toán:

→ Dùng một liên bảng kê séc làm chứng từ ghi có tài khoản của bên thụ hưởng

→ Dùng một liên bảng kê séc làm giấy báo có gửi cho bên thụ hưởng

+ Trường hợp bên thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng nơi mình mở tài khoản thì ngân hàng sau khi kiểm tra séc tiến hành chuyển trực tiếp các tờ séc và bảng

kê séc cho ngân hàng phục vụ bên trả tiền. Khi nhận được chứng từ thanh toán (thông qua thanh toán bù trừ) do ngân hàng phục vụ bên trả tiền chuyển đến thì tiến hành thanh toán tiền cho bên thụ hưởng.

Tại ngân hàng phục vụ bên trả tiền, sau khi nhận các tờ séc kèm theo bảng kê séc do ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng chuyển đến, tiến hành kiểm tra séc, nếu hợp lệ thì tiến hành thanh toán: ghi nợ tài khoản bên trả tiền và lập chứng từ thanh toán gửi cho ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng.

Quá trình thanh toán bằng séc chuyển khoản có thể được khái quát bằng mô hình sau:

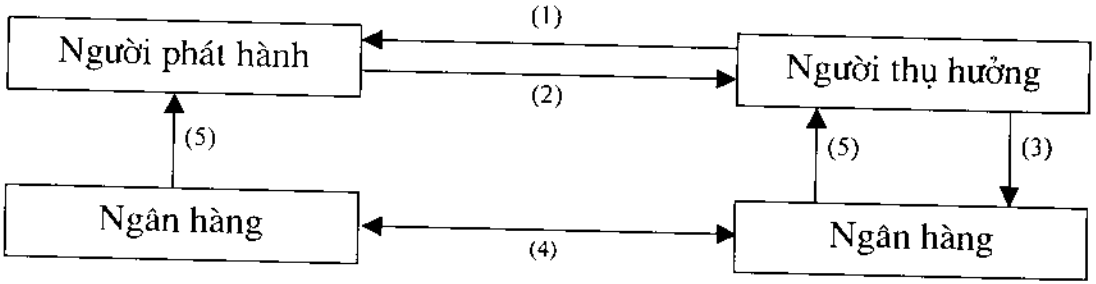

(1).Quan hệ thương mại

(2).Phát hành séc thanh toán

(3).Nộp séc vào ngân hàng

(4).Quan hệ nội bộ hệ thống ngân hàng

(5).Ngân hàng báo nợ và báo có

1.3. Thanh toán bằng séc bảo chi

Séc bảo chi là một tờ séc chuyển khoản đã được một ngân hàng nhất định đảm bảo khả năng thanh toán thông qua thủ tục bảo chi séc.

* Thủ tục phát hành séc bảo chi:

Mỗi lần có nhu cầu thanh toán bằng séc bảo chi, chủ tài khoản (bên trả tiền) lập 2 liên "Giấy yêu cầu bảo chi séc" theo mẫu qui định và tờ séc đã ghi đầy đủ các yếu tố, có đủ chữ ký và dấu (nếu có) ở mặt trước của tờ séc nộp trực tiếp vào ngân hàng nơi mình mở tài khoản để yêu cầu ngân hàng làm thủ tục đảm bảo khả năng chi trả cho tờ séc (thủ tục bảo chi).

Ngân hàng phục vụ bên trả tiền sau khi kiểm tra, đối chiếu thủ tục lập giấy yêu cầu bảo chi séc, tờ séc và số dư tài khoản tiền gửi của khách hàng, nếu đủ điều kiện thì làm thủ tục bảo chi séc cho khách hàng và xử lý:

- Ghi ngày, tháng, năm và ký tên đóng dấu của đơn vị thanh toán vào nơi qui định cho việc bảo chi ở mặt trước tờ séc.

- Giao tờ séc đã làm xong thủ tục bảo chi cho khách hàng.

- Xử lý các liên giấy yêu cầu bảo chi séc như sau:

+ Một liên làm chứng từ ghi nợ tài khoản nguồn của chủ tài khoản, đồng thời ghi có tài khoản tiền gửi để đảm bảo thanh toán séc của chủ tài khoản.

+ Một liên làm giấy báo nợ giao cho người phát hành séc.

Bên thụ hưởng khi nhận các tờ séc bảo chi phải kiểm tra tính hợp lệ của các tờ séc, kiểm tra dấu và chữ ký của ngân hàng bảo chi séc.

* Thủ tục thanh toán séc bảo chi:

- Trường hợp bên trả tiền và bên thụ hưởng mở tài khoản tại một ngân hàng thì thủ tục thanh toán giống như séc chuyển khoản đã được trình bày ở trên.

- Trường hợp bên trả tiền và bên thụ hưởng mở tài khoản tại hai ngân hàng có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố thì được xử lý như sau:

+ Nếu bên thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng bảo chi séc thì việc thanh toán giống như đối với séc chuyển khoản.

+ Nếu bên thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng phục vụ mình được xử lý như sau:

✓Tại ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng:

→ Một liên bảng kê séc làm chứng từ ghi có tài khoản bên thụ hưởng.

→ Một liên bảng kê séc làm giấy báo có gửi bên thụ hưởng.

→ Các tờ séc bảo chi dùng để lập chứng từ thanh toán bù trừ và chuyển cho ngân hàng bảo chi séc để thanh toán.

✓Tại ngân hàng đã ký bảo chi séc:

→ Kiểm tra các tờ séc bảo chi, nếu đúng séc do mình bảo chi thì dùng các tờ séc làm chứng từ ghi Nợ tài khoản tiền gửi để đảm bảo thanh toán séc bảo chi.

→ Trường hợp séc không do đơn vị mình bảo chi thì từ chối thanh toán và làm thủ tục ghi Nợ lại ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng.

1.4. Thanh toán bằng séc cá nhân

* Thủ tục mua và phát hành séc cá nhân:

Khi mua séc, chủ tài khoản lập giấy đề nghị mua séc nộp trực tiếp vào ngân hàng nơi mình mở tài khoản. Ngân hàng tiến hành thủ tục bán séc cá nhân cho khách hàng như khi bán séc chuyển khoản. Ngoài ra, chủ tài khoản phải ghi các yếu tố: Họ tên, số, ngày, tháng, nơi cấp giấy chứng minh nhân dân, địa chỉ của

mình vào chỗ qui định ở mặt sau tờ séc để ngân hàng kiểm tra trước khi giao séc cho khách hàng.

Khi phát hành séc cá nhân, đối với các tờ séc có ghi số tiền từ 5 triệu đồng trở xuống thì:

- Chủ tài khoản phát hành séc và trả trực tiếp cho người thụ hưởng. Thủ tục phát hành được thực hiện như đối với séc chuyển khoản.

- Người thụ hưởng khi nhận các tờ séc cá nhân của người phát hành phải yêu cầu người phát hành séc xuất trình chứng minh thư nhân dân để kiểm tra đối chiếu họ tên, số, ngày tháng và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân đã được ghi ở mặt sau của tờ séc, nếu đúng thì yêu cầu người phát hành séc ký tên vào chỗ qui định trên tờ séc. Người phát hành phải ký đúng với chữ ký mẫu đã đăng ký tại ngân hàng.

Đối với các tờ séc cá nhân có số tiền trên 5 triệu đồng thì chủ tài khoản phải đến ngân hàng nơi mình mở tài khoản để làm thủ tục bảo chi séc. Thủ tục bảo chi séc cá nhân được thực hiện như đối với séc bảo chi đã được trình bày ở trên.

* Thủ tục thanh toán séc cá nhân: trong trường hợp số tiền nhỏ hơn 5 triệu đồng tương tự như đối với séc chuyển khoản, còn đối với các tờ séc có số tiền lớn hơn 5 triệu đồng thì giống như đối với séc bảo chi đã được trình bày ở các mục trên.

1.5. Séc chuyển tiền

* Thủ tục phát hành séc chuyển tiền

Khi có nhu cầu chuyển tiền bằng séc chuyển tiền, khách hàng nộp vào ngân hàng 3 liên uỷ nhiệm chi để trích tài khoản gửi của mình hoặc 2 liên giấy nộp tiền, giấy nộp ngân phiếu thanh toán để nộp tiền mặt, nộp ngân phiếu thanh toán. Nội dung các chứng từ phải ghi rõ: Họ tên, số, ngày tháng, nơi cấp giấy chứng minh thư nhân dân của người cầm séc chuyển tiền; nội dung chi trả của séc chuyển tiền.

Tại ngân hàng chuyển tiền thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Khi nhận được uỷ nhiệm chi hoặc giấy nộp tiền, giấy nộp ngân phiếu thanh toán của khách hàng nộp vào, sau khi kiểm tra nếu đủ điều kiện, thì làm thủ tục cấp séc chuyển tiền cho khách.

- Ngân hàng phải trực tiếp viết séc chuyển tiền. Trên séc phải ghi đầy đủ các yếu tố, ký hiệu mật, ký tên, đóng dấu ngân hàng vào chỗ qui định trên tờ séc.

- Yêu cầu người nhận séc ký tên vào mặt sau cuống séc trước khi giao séc cho khách hàng.

- Xử lý uỷ nhiệm chi hoặc giấy nộp tiền, nộp ngân phiếu thanh toán như sau:

+ Một liên uỷ nhiệm chi làm chứng từ ghi nợ tài khoản của khách hàng chuyển tiền.

+ Một liên uỷ nhiệm chi làm giấy báo nợ gửi khách hàng chuyển tiền.

+ Một liên uỷ nhiệm chi làm chứng từ ghi có tài khoản tiền gửi để đảm bảo thanh toán séc chuyển tiền.

* Thủ tục thanh toán séc chuyển tiền:

Tại ngân hàng trả tiền:

- Khi nhận được séc chuyển tiền do khách hàng trực tiếp nộp vào, ngân hàng kiểm tra các yếu tố của tờ séc, ký hiệu mật, thời hạn hiệu lực của tờ séc và đối chiếu họ tên, số, ngày tháng, nơi cấp giấy chứng minh thư nhân dân ghi trên séc với giấy chứng minh thư nhân dân của người cầm séc, dấu và chữ ký của ngân hàng phát hành séc chuyển tiền, nếu đầy đủ và đúng thì thanh toán cho người cầm séc. Người cầm séc phải ghi yêu cầu sử dụng tiền và ký tên vào chỗ qui định ở mặt sau của tờ séc.

- Căn cứ vào yêu cầu sử dụng của người cầm séc để trả tiền cho khách:

+ Làm thủ tục trả tiền cho khách hàng.

+ Lập giấy báo nợ liên hàng gửi ngân hàng phát hành tờ séc chuyển tiền.

+ Lưu tờ séc chuyển tiền tại ngân hàng trả tiền.

Tại ngân hàng phát hành séc chuyển tiền:

Khi nhận được giấy báo nợ liên hàng do ngân hàng trả tiền chuyển đến, ngân hàng phát hành séc chuyển tiền tiến hành kiểm tra, đối chiếu số séc, số tiền, nếu đúng séc do mình phát hành thì tất toán séc chuyển tiền này bằng cách ghi nợ tài khoản tiền gửi để đảm bảo thanh toán séc chuyển tiền và ghi có tài khoản liên hàng đến.

2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi

Uỷ nhiệm chi là một tờ lệnh trả tiền do các đơn vị hoặc cá nhân có tài khoản mở tại ngân hàng phát hành, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho một người thụ hưởng nào đó.

* Thủ tục lập uỷ nhiệm chi:

Bên trả tiền lập 4 liên uỷ nhiệm chi nộp vào ngân hàng phục vụ mình (nơi mở tài khoản tiền gửi) để trích tài khoản tiền gửi của mình trả cho bên thụ hưởng. Trên uỷ nhiệm chi, bên trả tiền phải ghi đầy đủ, chính xác các yếu tố,

khớp đúng nội dung giữa các liên uỷ nhiệm chi và ký tên, đóng dấu trên tất cả các liên uỷ nhiệm chi.

* Thủ tục thanh toán uỷ nhiệm chi

- Tại ngân hàng phục vụ bên trả tiền: Khi nhận uỷ nhiệm chi của khách hàng nộp vào, ngân hàng kiểm tra thủ tục lập uỷ nhiệm chi, số dư tài khoản tiền gửi của khách hàng trước khi thực hiện thanh toán. Nếu uỷ nhiệm chi đủ điều kiện thanh toán, ngân hàng tiến hành ghi ngày ghi sổ, số hiệu tài khoản nợ, có trên cả 4 liên uỷ nhiệm chi nếu bên trả tiền và bên thụ hưởng cùng mở tài khoản ở một ngân hàng; trên 2 liên uỷ nhiệm chi dùng làm chứng từ ghi nợ và giấy báo nợ nếu bên thụ hưởng mở tài khoản ở ngân hàng khác; ký tên trên tất cả các liên uỷ nhiệm chi và xử lý như sau:

- Trường hợp bên trả tiền và bên thụ hưởng cùng mở tài khoản tại một ngân hàng.

→ Một liên uỷ nhiệm chi dùng làm chứng từ ghi nợ tài khoản của bên trả tiền.

→ Một liên uỷ nhiệm chi làm giấy báo nợ gửi bên trả tiền.

→ Một liên uỷ nhiệm chi làm chứng từ ghi có tài khoản của bên thụ hưởng.

→ Một liên uỷ nhiệm chi làm giấy báo có gửi bên thụ hưởng.

Trên các giấy báo nợ, báo có gửi cho khách hàng, ngân hàng đóng dấu của đơn vị mình vào chỗ qui định trên chữ ký của ngân hàng.

- Trường hợp bên thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng khác thì 2 liên uỷ nhiệm chi được xử lý như đã nêu ở trên, còn 2 liên uỷ nhiệm chi ngân hàng phục vụ bên trả tiền dùng làm căn cứ lập chứng từ thanh toán với ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng để thanh toán với bên thụ hưởng như sau:

→ Lập chứng từ thanh toán bù trừ với ngân hàng có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố để ngân hàng này ghi có tài khoản của bên thụ hưởng hoặc chuyển qua thanh toán liên hàng với các ngân hàng trong hệ thống (nơi bên thụ hưởng mở tài khoản) để ghi có tài khoản bên thụ hưởng.

→ Lập chứng từ thanh toán liên hàng với ngân hàng trong hệ thống để ngân hàng này ghi có tài khoản của bên thụ hưởng hoặc thanh toán bù trừ với ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng để ghi có tài khoản bên thụ hưởng.

- Tại ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng, khi nhận được chứng từ thanh toán do ngân hàng phục vụ bên trả tiền chuyển đến, sau khi kiểm soát chứng từ, nếu đủ điều kiện để thanh toán thì ghi ngày ghi sổ, số hiệu tài khoản nợ, có, ký tên chứng từ và dùng các liên uỷ nhiệm chi hoặc các chứng từ do ngân hàng phục

vụ bên thụ hưởng lập để ghi có tài khoản của bên thụ hưởng và gửi giấy báo có cho bên thụ hưởng.

Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi có thể được mô hình hoá như sau:

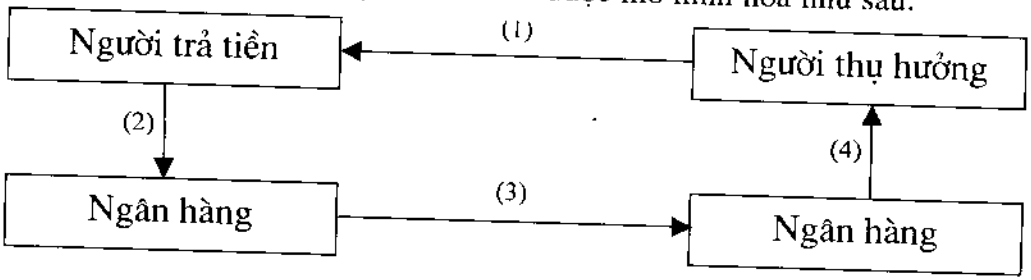

(1).Quan hệ thương mại

(2).Lập uỷ nhiệm chi

(3).Chuyển tiền

(4).Thông báo đã thu được tiền

3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu

Uỷ nhiệm thu là một giấy uỷ nhiệm do các đơn vị phát hành, đề nghị ngân hàng phục vụ mình thu hộ một số tiền nhất định từ một khách hàng nào đó.

* Thủ tục lập uỷ nhiệm thu:

Bên thụ hưởng lập 4 liên uỷ nhiệm thu kèm theo hoá đơn chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ nộp vào ngân hàng phục vụ mình hoặc nộp trực tiếp vào ngân hàng phục vụ bên trả tiền. Trên uỷ nhiệm thu, bên thụ hưởng phải ghi đầy đủ các yếu tố qui định và ký tên, đóng dấu đơn vị trên tất cả các liên uỷ nhiệm thu.

* Thủ tục thanh toán uỷ nhiệm thu:

- Trường hợp bên thụ hưởng và bên trả tiền mở tài khoản trong cùng một ngân hàng:

Ngân hàng khi nhận được 4 liên uỷ nhiệm thu kèm theo các hoá đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ do bên thụ hưởng nộp vào, kiểm tra thủ tục lập giấy uỷ nhiệm thu, kiểm tra việc bên trả tiền và bên thụ hưởng đã có thoả thuận thanh toán bằng uỷ nhiệm thu, nếu đủ điều kiện thanh toán thì ghi ngày tháng nhận lên tất cả các liên uỷ nhiệm thu và ký nhận chứng từ với khách hàng.

✓Nếu số dư trên tài khoản của bên trả tiền đủ để thanh toán thì xử lý:

Một liên uỷ nhiệm thu làm chứng từ ghi nợ tài khoản của bên trả tiền.

Một liên uỷ nhiệm thu kèm theo các hoá đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ làm giấy báo nợ gửi bên trả tiền.

Một liên uỷ nhiệm thu làm chứng từ ghi có tài khoản của bên thụ hưởng.

Một liên uỷ nhiệm thu làm giấy báo có gửi bên thụ hưởng.

✓Nếu số dư tài khoản tiền gửi của bên trả tiền không đủ để thanh toán thì lưu vào hồ sơ giấy uỷ nhiệm thu chưa thanh toán và báo cho bên trả tiền biết để có biện pháp thanh toán. Khi tài khoản của bên trả tiền đã có đủ tiền thanh toán thì tiến hành thanh toán và tiến hành tính tiền phạt chậm trả đối với bên trả tiền như phạt chậm trả do phát hành séc chuyển khoản quá dư số tài khoản tiền gửi.

- Trường hợp bên trả tiền và bên thụ hưởng mở tài khoản ở hai ngân hàng:

Tại ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng xử lý như sau:

+ Tiếp nhận uỷ nhiệm thu và các chứng từ kèm theo do khách hàng chuyển tới; ký tên, đóng dấu và ghi vào sổ theo dõi nhận giấy uỷ quyền thu gửi đi và gửi cả 4 liên uỷ nhiệm thu kèm theo hoá đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ cho ngân hàng phục vụ bên trả tiền.

- Khi nhận được chứng từ thanh toán giấy uỷ nhiệm thu của ngân hàng bên trả tiền chuyển đến thì sử dụng các chứng từ đó để ghi nợ tài khoản liên hàng đến, tài khoản thanh toán bù trừ hay tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước và ghi có tài khoản của bên thụ hưởng, gửi giấy báo có cho bên thụ hưởng.

Tại ngân hàng phục vụ bên trả tiền:

Khi nhận được 4 liên uỷ nhiệm thu có kèm hoá đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ do ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng gửi tới hoặc do bên thụ hưởng trực tiếp nộp, ngân hàng kiểm tra thủ tục lập giấy uỷ nhiệm thu, kiểm tra việc bên trả tiền và bên thụ hưởng đã có thoả thuận thanh toán bằng uỷ nhiệm thu, sau đó xử lý:

+ Nếu đủ điều kiện thanh toán thì trích tài khoản tiền gửi của bên trả tiền để chuyển tiền đến ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng để thanh toán cho bên thụ hưởng.

+ Nếu tài khoản tiền gửi của bên trả tiền không đủ tiền để thanh toán thì giải quyết tương tự như trường hợp hai bên mở tài khoản trong cùng một ngân hàng đã trình bày ở trên.

4. Thanh toán bằng thư tín dụng

* Thủ tục mở thư tín dụng:

Khi có nhu cầu thanh toán bằng thư tín dụng, bên trả tiền lập 5 liên giấy mở thư tín dụng ghi đầy đủ các yếu tố qui định và nộp vào ngân hàng nơi mình mở tài khoản.

Bên trả tiền lập bản đăng ký chữ ký mẫu của người được uỷ quyền nhận hàng, chữ ký của chủ tài khoản và dấu của bên trả tiền. Người được uỷ quyền nhận hàng nộp bản này vào ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng (ngân hàng thanh toán thư tín dụng) để làm căn cứ kiểm soát, đối chiếu khi thanh toán thư tín dụng.

* Tại ngân hàng phục vụ bên trả tiền thực hiện các bước sau:

Khi nhận được giấy mở thư tín dụng, ngân hàng phục vụ bên trả tiền xử lý:

- Kiểm tra thủ tục lập giấy mở thư tín dụng.

- Ghi ngày tháng năm nhận và số hiệu tài khoản Nợ - Có vào 3 liên đầu của giấy mở thư tín dụng.

- Ký tên và đóng dấu ngân hàng mình lên tất cả các liên giấy mở thư tín dụng.

- Ghi ký hiệu mật lên các liên giấy mở thư tín dụng.

- Xử lý giấy mở thư tín dụng:

+ Một liên giấy mở thư tín dụng làm chứng từ ghi nợ tài khoản của bên trả tiền.

+ Một liên giấy mở thư tín dụng làm giấy báo Nợ gửi bên trả tiền.

+ Một liên giấy mở thư tín dụng làm chứng từ ghi Có tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng.

+ Hai liên giấy mở thư tín dụng gửi ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng.

* Thủ tục thanh toán thư tín dụng:

- Đối với bên thụ hưởng:

Sau khi nhận được giấy mở thư tín dụng của bên trả tiền do ngân hàng phục vụ mình (ngân hàng thanh toán thư tín dụng) gửi đến, bên thụ hưởng phải đối chiếu với hợp đồng hay đơn đặt hàng, kiểm soát giấy uỷ nhiệm nhận hàng, giấy chứng minh nhân dân của người nhận hàng, nếu đúng thì giao hàng và yêu cầu người nhận hàng ký vào hoá đơn hay chứng từ giao hàng.

Căn cứ vào hoá đơn, chứng từ giao hàng, bên thụ hưởng lập 4 liên bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng nộp vào ngân hàng phục vụ mình để thanh toán tiền bán hàng. Trên bảng kê này, bên thụ hưởng phải ký tên, đóng dấu đơn vị và phải có chữ ký xác nhận của người nhận hàng về tổng số tiền thanh toán cho bên thụ hưởng.

* Đối với ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng:

Khi nhận được 2 liên giấy mở thư tín dụng do ngân hàng phục vụ bên trả tiền gửi đến, tiến hành kiểm tra thủ tục lập giấy mở thư tín dụng, ký hiệu mật, dấu, chữ ký của ngân hàng mở thư tín dụng, sau đó ghi ngày nhận, ký tên đóng dấu đơn vị trên các liên giấy mở thư tín dụng và gửi 1 liên cho bên thụ hưởng để làm căn cứ giao hàng, còn 1 liên lưu lại và mở sổ theo dõi thư tín dụng đến.

Khi nhận được 4 liên bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng do bên thụ hưởng nộp vào, ngân hàng kiểm tra thủ tục lập bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng; đối chiếu chữ ký của người được uỷ nhiệm nhận hàng trên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng với bản đăng ký chữ ký mẫu; kiểm tra thời hạn hiệu lực của thư tín dụng; số tiền bên thụ hưởng đề nghị thanh toán trong phạm vi số tiền mở thư tín dụng; Nếu đúng thì xử lý:

- Ghi vào sổ theo dõi thư tín dụng đến đã được thanh toán.

- Ghi ngày tháng năm thanh toán và số hiệu tài khoản nợ, có trên 2 liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng và làm chứng từ hạch toán ở ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng:

+ Một liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng kèm theo liên lưu giấy mở thư tín dụng đã được thanh toán dùng làm chứng từ ghi có tài khoản bên thụ hưởng.

+ Một liên bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng làm giấy báo có gửi bên thụ hưởng.

- Căn cứ vào bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng, lập giấy báo Nợ liên hàng để ghi nợ tài khoản liên hàng đi và gửi cho ngân hàng phục vụ bên trả tiền để thanh toán

* Đối với ngân hàng phục vụ bên trả tiền:

Khi nhận được giấy báo nợ liên hàng về thanh toán thư tín dụng của ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng gửi đến, sau khi kiểm tra thủ tục lập chứng từ, nội dung chứng từ, nếu đúng thì xử lý:

- Một liên bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng làm chứng từ ghi nợ tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng.

- Một liên bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng làm giấy báo Nợ gửi bên trả tiền.

- Giấy báo Nợ liên hàng làm chứng từ ghi có tài khoản liên hàng đến.

Qui trình thanh toán bằng thư tín dụng:

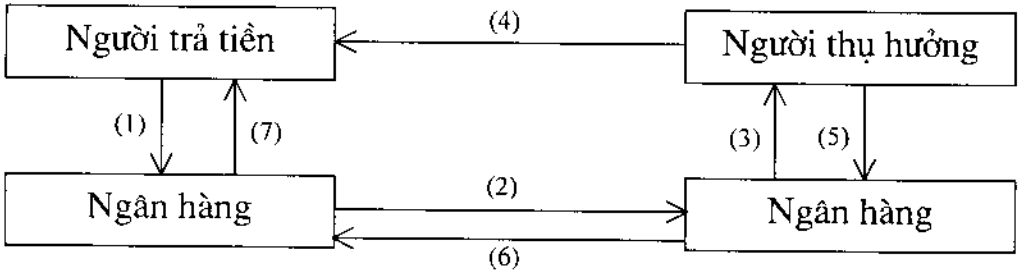

(1) Mở thư tín dụng tại ngân hàng phục vụ bên trả tiền.

(2) Chuyển thư tín dụng cho ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng.

(3) Ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng chuyển thư tín dụng cho người thụ hưởng.

(4) Bên bán giao hàng cho bên mua.

(5) Lập chứng từ thanh toán yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trả tiền.

(6) Ngân hàng phục vụ bên bán thông báo cho ngân hàng phục vụ bên mua đã trả tiền cho người bán.

(7) Ngân hàng phục vụ bên mua báo cho bên mua đã thanh toán.

5. Thẻ thanh toán

* Thủ tục phát hành thẻ thanh toán

- Đối với khách hàng:

Khi có nhu cầu sử dụng thẻ thanh toán, khách hàng lập và gửi đến ngân hàng phát hành thẻ giấy đề nghị phát hành thẻ thanh toán(theo mẫu do ngân hàng phát hành thẻ qui định).

- Đối với ngân hàng phát hành thẻ:

Căn cứ vào giấy đề nghị phát hành thẻ của khách hàng, sau khi kiểm tra thủ tục lập chứng từ và các điều kiện sử dụng thẻ của khách hàng, nếu đủ điều kiện, ngân hàng phát hành thẻ tiến hành cấp thẻ cho khách hàng theo các bước sau:

+ Làm thủ tục chứng từ để trích tài khoản của khách hoặc thu tiền mặt.

+ Thu tiền phí phát hành thẻ.

+ Lập thẻ thanh toán.

+ Giao thẻ thanh toán, mật mã sử dụng thẻ cho khách hàng và hướng dẫn khách hàng cách sử dụng thẻ khi thanh toán.

+ Lập hồ sơ theo dõi các thẻ thanh toán đã phát hành.

* Thủ tục thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho các đơn vị tiếp nhận thanh toán bằng thẻ.

Tại cơ sở tiếp nhận thanh toán bằng thẻ phải có máy chuyên dùng để thanh toán thẻ. Khi trả tiền, người sử dụng thẻ phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân và đưa thẻ cho cơ sở tiếp nhận thẻ để kiểm tra, đưa thẻ vào máy thanh toán thẻ và hai bên thực hiện đúng các quy trình về thanh toán thẻ theo hướng dẫn của ngân hàng phát hành thẻ.

Sau khi kiểm tra thẻ đủ điều kiện thanh toán, máy tự động ghi số tiền thanh toán và in biên lai thanh toán. Biên lai thanh toán được lập thành 3 liên, người sử dụng thẻ phải ký tên trên biên lai thanh toán và được sử dụng như sau:

- Một liên gửi cho người sử dụng thẻ cùng với thẻ thanh toán.

- Một liên lưu tại cơ sở tiếp nhận thanh toán bằng thẻ.

- Một liên kèm theo bảng kê các biên lai thanh toán gửi cho ngân hàng đại lý thanh toán thẻ để thanh toán.

Nhận được biên lai thanh toán kèm theo bảng kê nói trên của cơ sở tiếp nhận thanh toán bằng thẻ gửi tới, sau khi kiểm tra đủ điều kiện thanh toán, ngân hàng đại lý thanh toán thẻ có trách nhiệm thanh toán ngay cho cơ sở tiếp nhận thanh toán bằng thẻ.

* Thủ tục nhận tiền mặt tại ngân hàng đại lý thanh toán thẻ.

Khi cần nhận tiền mặt, người sử dụng thẻ xuất trình thẻ kèm theo giấy chứng minh nhân dân cho ngân hàng đại lý thanh toán thẻ.

Ngân hàng đại lý thanh toán thẻ đưa thẻ vào máy thanh toán thẻ, ghi số tiền khách hàng yêu cầu nhận và nếu đủ điều kiện thanh toán, máy sẽ tự động lập biên lai thanh toán.

Biên lai thanh toán được lập thành 2 liên để sử dụng:

- Một liên dùng làm chứng từ chi tiền mặt.

- Một liên giao cho người sử dụng thẻ cùng với thẻ thanh toán và tiền mặt.

Khi nhận đủ tiền, người sử dụng thẻ phải ký nhận trên biên lai thanh toán.

* Thủ tục thay đổi hạn mức thanh toán của thẻ:

Khi sử dụng hết hạn mức thanh toán của thẻ, nếu có nhu cầu sử dụng tiếp, người sử dụng thẻ lập giấy đề nghị tăng hạn mức thanh toán của thẻ kèm theo thẻ nộp vào ngân hàng phát hành thẻ.

Sau khi kiểm tra thủ tục giấy tờ, số dư hạn mức thanh toán của thẻ đang còn khớp đúng với sổ sách theo dõi, ngân hàng phát hành thẻ đưa thẻ vào máy chuyên dùng để ghi giảm hạn mức thanh toán của thẻ và lập biên lai thanh toán số tiền rút bớt. Người sử dụng thẻ phải ký tên trên biên lai. Ngân hàng phát hành thẻ dùng biên lai làm chứng từ ghi nợ tài khoản thanh toán thẻ, ghi có tài khoản của khách hàng và giao một biên lai kèm theo thẻ cho khách hàng.

* Thủ tục gia hạn thẻ

Khi hết hạn sử dụng thẻ, nếu có nhu cầu sử dụng tiếp, người sử dụng thẻ lập giấy đề nghị gia hạn sử dụng thẻ kèm theo thẻ nộp vào ngân hàng phát hành thẻ.

Sau khi kiểm tra thủ tục, giấy tờ và chấp nhận đề nghị của khách hàng, ngân hàng phát hành thẻ đưa thẻ vào máy chuyên dùng để ghi gia hạn sử dụng thẻ sau đó giao thẻ cho khách hàng.

Câu hỏi ôn tập chương 4:

1. Thế nào là thanh toán dùng tiền mặt? Ưu nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt.
2. Khái niệm của thanh toán không dùng tiền mặt, các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt.
3. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt.
4. Trình bày các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Chương 5

THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Mục tiêu:

✓Về kiến thức: Hiểu được kiến thức cơ bản về tỷ giá hối đoái, thanh toán quốc tế, tín dụng quốc tế và cán cân thanh toán quốc tế.

✓Về kĩ năng: Vận dụng những kiến thức trên để thảo luận những vấn đề liên quan đến thanh toán và tín dụng quốc tế.

✓Về nhận thức: Xác định được tầm quan trọng của tín dụng quốc tế và thanh toán quốc tế trong các giao dịch ngoại thương.

Nội dung tóm tắt:

Chương *"Thanh toán và tín dụng quốc tế"* trình bày những nội dung sau: Tỷ giá hối đoái; Thanh toán quốc tế; Tín dụng quốc tế; Cán cân thanh toán quốc tế.

I.TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm

Việc quy đổi từ đồng tiền nước này sang đồng tiền nước khác được gọi là hối đoái quốc tế. Khi thực hiện quy đổi một đồng tiền nước này ra đồng tiền nước khác phải theo một tỷ lệ nhất định, được gọi là tỷ giá hối đoái.

Chẳng hạn, tháng 11/2004 trên thị trường hối đoái Việt Nam, 1 đô la Mỹ (1USD) = 15.780 đồng Việt Nam (VNĐ) thì đó chính là tỷ giá hối đoái của đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tại thời điểm đó.

Vậy tỷ giá hối đoái là giá chuyển đổi từ một đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác.

2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái

Trong điều kiện lưu thông tiền đúc kim loại (vàng, bạc) thì tỷ giá hối đoái trùng với khái niệm đồng giá tiền tệ, tức là mối quan hệ tỷ giá giữa trọng lượng kim loại thực tế của hai đồng tiền được so sánh.

Chuyển sang chế độ bản vị vàng hối đoái, giấy bạc ngân hàng các nước chuyển đổi được ra vàng thì tỷ giá hối đoái của các đồng tiền các nước được xác định trên cơ sở đồng giá vàng của chúng, nghĩa là bằng cách so sánh nội dung vàng pháp định của các đồng tiền ấy với nhau. Nếu không có những yếu tố trên thị trường tác động, thì tỷ giá hối đoái sẽ trùng với đồng giá vàng.

Ngày nay, giấy bạc ngân hàng của các nước không còn chuyển đổi được ra vàng nữa, mà còn thoát ly khỏi mối quan hệ với vàng, thì căn cứ để xác định tỷ giá hối đoái là tương quan đồng giá sức mua PPP (Purchasing Power Parity). Nghĩa là phải dựa theo chỉ số giá cả những nhóm hàng hoá và dịch vụ nhất định đã được lựa chọn

Bắt đầu từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, với sự xuất hiện SDR - đơn vị tiền tệ tập thể quốc tế, trên phương diện tỷ giá hối đoái đã xác định được tương quan tỷ giá của SDR với các đồng tiền các nước. Từ đó, bằng cách tính tỷ giá chéo, người ta cũng sẽ có được tỷ giá hối đoái của các đồng tiền các nước với nhau.

Ở các nước, Ngân hàng Trung ương hoặc Viện hối đoái sẽ trực tiếp xác định và công bố tỷ giá hối đoái. Còn các ngân hàng hoặc các tổ chức kinh doanh ngoại tệ, tuỳ theo diễn biến thực tế của quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường hối đoái sẽ căn cứ vào tỷ giá này mà đưa ra các loại tỷ giá kinh doanh phù hợp . .

Ở Việt Nam, việc xác định tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với các ngoại tệ cần dựa vào những căn cứ sau đây:

- Phải dựa vào tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với các ngoại tệ đã được xác định ở thời điểm trước đó.

- Dựa vào sự biến động sức mua thực tế của một số ngoại tệ hiện đang chiếm tỷ trọng giao dịch lớn với Việt Nam trên các thị trường hối đoái quốc tế và khu vực, nhất là đối với đồng USD.

- Theo diễn biến của giá vàng tính bằng USD tại các thị trường vàng lớn quốc tế, khu vực và giá vàng thực tế trên thị trường Việt Nam.

- Phải căn cứ vào mối quan hệ cung cầu về từng loại ngoại tệ hàng ngày diễn ra trên thị trường tiền tệ Việt Nam.

3. Các loại tỷ giá hối đoái

Dựa vào những căn cứ khác nhau để phân loại tỷ giá thì sẽ có các loại tỷ giá hối đoái khác nhau:

- Dựa vào phương tiện chuyển hối, thì có các tỷ giá sau:

+ Tỷ giá điện hối là tỷ giá mua bán ngoại tệ cũng như các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và được chuyển bằng điện (telegraphic transfer - T/T).

+ Tỷ giá thư hối là tỷ giá mua bán ngoại tệ cũng như các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và được chuyển bằng thư (mail transfer - M/T).

- Dựa vào phương tiện thanh toán quốc tế, thì có các tỷ giá sau:

+ Tỷ giá séc là tỷ giá mua bán các loại séc ghi bằng ngoại tệ.

+ Tỷ giá hối phiếu là tỷ giá mua bán các loại hối phiếu ghi bằng ngoại tệ.

- Căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại tệ, có các loại tỷ giá hối đoái sau:

+ Tỷ giá mở cửa là tỷ giá áp dụng cho việc mua bán món ngoại tệ đầu tiên vào đầu giờ giao dịch trong ngày tại các trung tâm hối đoái.

+ Tỷ giá đóng cửa là tỷ giá mua bán món ngoại tệ cuối cùng trong ngày tại các trung tâm hối đoái.

- Căn cứ vào phương thức mua bán, giao nhận ngoại tệ, có các tỷ giá hối đoái sau:

+ Tỷ giá giao ngay là tỷ giá mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận chúng sẽ được thực hiện chậm nhất trong 2 ngày làm việc.

+ Tỷ giá giao dịch kỳ hạn là tỷ giá mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận chúng được thực hiện sau một khoảng thời gian nhất định.

- Căn cứ vào chế độ quản lý ngoại hối, có các tỷ giá hối đoái sau:

+ Tỷ giá hối đoái chính thức là tỷ giá hối đoái do nhà nước công bố.

+ Tỷ giá tự do còn gọi là tỷ giá thị trường là tỷ giá được hình thành tự phát và diễn biến theo quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường.

- Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh mua bán ngoại tệ của ngân hàng, có các tỷ giá sau:

+ Tỷ giá mua là tỷ giá ngân hàng mua ngoại tệ vào hay là tỷ giá khách hàng bán ngoại tệ cho ngân hàng.

+ Tỷ giá bán là tỷ giá mà ngân hàng bán ngoại tệ ra cho khách hàng có nhu cầu, hay là tỷ giá mua ngoại tệ của khách hàng tại ngân hàng.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

- Tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế. Khi tốc độ lạm phát của một nước có sự chênh lệch so với các nước khác, sẽ làm cho tỷ giá hối đoái của đồng tiền nước đó so với các đồng tiền nước ngoài bị biến động.

Nếu mức lạm phát của một nước mà cao hơn so với một nước khác, thì đồng tiền nước đó sẽ có sức mua thấp hơn. Một nước có mức độ lạm phát cao hơn mức độ lạm phát bình quân của thế giới hay khu vực, thì đồng tiền nước đó sẽ bị mất giá liên tục.

- Hiện trạng của cán cân thanh toán quốc tế.

Nếu cán cân thanh toán quốc tế của một nước bị thâm hụt nặng thì tỷ giá hối đoái của đồng tiền nước đó so với tiền nước ngoài sẽ bị sụt mạnh và ngược lại.

- Tình hình quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường hối đoái.

- Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước.

- Do tác động của các hoạt động giao dịch mua bán trên thị trường hối đoái và các hoạt động đầu cơ ngoại tệ.

- Sự tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế.

Ngoài ra, tỷ giá hối đoái còn chịu sự tác động của các sự kiện kinh tế - xã hội, chiến tranh, thiên tai...

II.THANH TOÁN QUỐC TẾ

Thanh toán quốc tế là việc chi trả bằng tiền lẫn nhau giữa các nước hoặc giữa các nước với các định chế quốc tế để hoàn tất các trao đổi thương mại, tài chính dưới hình thức chuyển ngân hay dưới hình thức bù trừ.

1. Các phương tiện thanh toán quốc tế

1.1. Hối phiếu(Bill of Exchange)

Hối phiếu là một tờ lệnh trả tiền vô điều kiện do một người ký phát cho một người khác, yêu cầu người này khi nhận được nó phải trả ngay hoặc phải trả vào một ngày xác định trong tương lai một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác hoặc trả cho người cầm hối phiếu.

Hối phiếu trong thanh toán quốc tế chịu sự điều chỉnh của hai loại luật: Luật hối phiếu của nước Anh năm 1882 và Luật thống nhất về hối phiếu theo công ước Giơ - ne - vơ năm 1930.

Một số tính chất của hối phiếu:

- Tính trừu tượng

Trên hối phiếu chỉ ghi số tiền phải trả và những nội dung có liên quan đến việc trả tiền, không nói đến nguyên nhân phát sinh công nợ. Như vậy tính pháp lý của hối phiếu không bị chi phối bởi nguyên nhân phát sinh hối phiếu.

- Tính bắt buộc trả tiền của hối phiếu.

Người phải trả tiền ghi trên hối phiếu bắt buộc phải trả đủ số tiền của hối phiếu cho người được thụ hưởng khi hối phiếu đến hạn. Luật pháp không chấp nhận bất cứ một lý do nào gây chậm trễ hoặc từ chối trả tiền của hối phiếu.

- Tính lưu thông của hối phiếu.

Trong khi hối phiếu còn thời hạn hiệu lực thì nó có thể được chuyển nhượng từ người thụ hưởng này sang người thụ hưởng khác, thông qua thủ tục ký chuyển nhượng ở mặt sau của hối phiếu. Hối phiếu được phân loại như sau:

- Căn cứ vào chủ thể lập hối phiếu, có các loại hối phiếu sau:

+ Hối phiếu thương mại(Commercial Bill): loại hối phiếu này do người xuất khẩu lập, để làm chứng từ đòi tiền người nhập khẩu trong các nghiệp vụ thanh toán về hàng hoá xuất khẩu, hoặc cung ứng dịch vụ.

+ Hối phiếu ngân hàng: loại hối phiếu này do ngân hàng phát ra để đòi tiền một người nào đó, hoặc chỉ định một người nhất định trả số tiền ghi trên hối phiếu cho người được hưởng ghi trên hối phiếu đó.

- Căn cứ vào thời hạn trả tiền, có các loại hối phiếu sau:

+ Hối phiếu trả tiền ngay: người trả tiền khi nhận được hối phiếu do người cầm hối phiếu đưa đến thì phải trả tiền ngay cho họ.

+ Hối phiếu có kỳ hạn: người trả tiền phải trả số tiền ghi trên tờ hối phiếu sau một thời gian nhất định, kể từ ngày người đó ký chấp nhận trả tiền trên hối phiếu, hoặc từ ngày phát hành nó.

+ Căn cứ vào chứng từ đi kèm, có các loại hối phiếu sau:

+ Hối phiếu trơn: loại hối phiếu này được gửi đến cho nhà nhập khẩu để đòi tiền, nhưng không kèm theo các chứng từ về hàng hoá. Trong thanh toán quốc tế, hối phiếu này được dùng để trả tiền cước phí vận tải, bảo hiểm, tiền bồi thường, các khoản phí và lệ phí.

+ Hối phiếu kèm chứng từ: loại hối phiếu này được chuyển đến cho người nhập khẩu để đòi tiền nhưng có kèm theo bộ chứng từ về hàng hoá.

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng, có các loại hối phiếu sau:

+ Hối phiếu đích danh: là loại hối phiếu ghi rõ tên người thụ hưởng. Hối phiếu này không được tự do chuyển nhượng cho người khác.

+ Hối phiếu theo lệnh: là loại hối phiếu trả tiền theo lệnh của người được hưởng lợi hối phiếu. Loại hối phiếu này được tự do chuyển nhượng cho người

khác thông qua thủ tục ký chuyển nhượng. Đây là loại hối phiếu được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế.

1.2. Séc (Cheque hay Check)

Séc là một tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một khách hàng của ngân hàng phát, ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình, để trả cho người có tên trên tờ séc, hoặc trả theo lệnh của người đó cho người cầm séc một số tiền nhất định.

Công ước quốc tế Giơ - ne- vơ năm 1931 về séc, cho đến nay vẫn được xem là luật chính điều chỉnh các quan hệ liên quan đến việc phát hành và sử dụng séc. Theo luật này thì các bên liên quan đến séc gồm có:

- Người phát hành séc để trả tiền, gọi là người phát hành séc.

- Người trả tiền séc: là ngân hàng nơi người phát hành có tài khoản giao dịch.

- Người nhận tiền tức là người được hưởng quyền lợi của séc.

Đặc điểm của séc là có tính thời hạn. Séc chỉ có giá trị thanh toán khi nó còn thời hạn hiệu lực. Theo luật quốc tế về séc nói trên, thì thời hạn hiệu lực của séc được quy định thống nhất như sau:

+ Đối với séc lưu thông trong nước thì thời hạn hiệu lực của nó là 8 ngày làm việc kể từ ngày phát hành séc.

+ Đối với séc lưu thông ngoài nước nhưng trong cùng châu lục thì có thời hạn là 20 ngày làm việc.

+ Đối với séc được phát hành ra ngoài châu lục thì có thời hạn là 70 ngày làm việc.

- Căn cứ vào tính chuyển nhượng, séc có các loại sau:

+ Séc đích danh: là loại séc ghi rõ tên, địa chỉ người được hưởng quyền lợi của séc.

+ Séc vô danh: là loại séc không ghi tên người được hưởng lợi, mà chỉ ghi là "trả cho người cầm séc".

+ Séc theo lệnh: là loại séc ghi rõ trả theo lệnh của người hưởng lợi ghi trên tờ séc đó. Séc này được chuyển nhượng theo thủ tục ký hậu chuyển nhượng.

- Căn cứ vào đặc điểm sử dụng, séc có các loại sau:

+ Séc tiền mặt: là loại séc dùng để rút tiền mặt tại ngân hàng trả tiền.

+ Séc chuyển khoản: là loại séc mà người ký phát séc ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình chuyển sang một tài khoản của người khác mà không được phép rút ra bằng tiền mặt.

+ Séc gạch chéo: là loại séc mà trên mặt phải của nó có hai gạch chéo song song, kẻ từ góc này sang góc kia. Loại séc này chỉ dùng trong thanh toán chuyển khoản, mà không được dùng để rút ra bằng tiền mặt.

+ Séc xác nhận: là loại séc được ngân hàng ký xác nhận trả tiền, nên khả năng chi trả của tờ séc được đảm bảo chắc chắn.

+ Séc du lịch: được sử dụng đối với khách du lịch có tiền tại ngân hàng phát hành séc. Trên tờ séc phải có chữ ký của người hưởng lợi và khi lĩnh tiền phải ký tại chỗ để ngân hàng kiểm tra. Loại séc này do ngân hàng phát hành và được trả tiền ở chi nhánh hay ở ngân hàng đại lý của ngân hàng phát hành séc, nơi khách du lịch đến.

2. Hiệp định thanh toán quốc tế

Hiệp định thanh toán quốc tế là những văn bản được ký giữa chính phủ các nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ chi trả trong một thời kỳ nào đó.

2.1. Các loại hiệp định thanh toán quốc tế

- Hiệp định thông thường: loại hiệp định này được ký kết giữa một quốc gia thi hành chế độ ngoại hối tự do với một quốc gia có chế độ quản chế ngoại hối để thoả thuận về sự chuyển đổi tiền quốc gia ra ngoại tệ, phục vụ cho việc trang trải các khoản công nợ phát sinh trong quan hệ giữa hai nước.

- Hiệp định thanh toán Clearing(còn gọi là hiệp định thanh toán bù trừ): loại hiệp định này được ký kết giữa hai hay nhiều nước, để điều chỉnh các quan hệ chi trả phát sinh trong ngoại thương và các quan hệ đối ngoại khác, giữa các nước với nhau, theo phương thức bù trừ không phải dùng đến ngoại tệ và vàng để chi trả thường xuyên.

Hiệp định Clearing do hai nước ký kết, được gọi là hiệp định song phương hoặc song biên.

2.2. Những nội dung chủ yếu của hiệp định Clearing song biên

- Điều kiện về tiền tệ.

Hai nước ký kết hiệp định thoả thuận việc sử dụng một đơn vị tiền tệ nhất định làm đồng tiền thanh toán mọi khoản chi trả phát sinh, thuộc lĩnh vực ngoại thương cũng như các quan hệ trao đổi khác.

Đồng tiền thanh toán trong thanh toán Clearing mang hình thái tiền bút tệ (tiền ghi sổ)

- Điều kiện về mở tài khoản.

Thanh toán Clearing dựa trên nguyên tắc bù trừ các khoản thu chi quốc tế của các nước, vì thế ngân hàng trung ương các nước sẽ mở cho nhau các tài

khoản để hạch toán ghi chép các khoản thu chi đó. Đó là tài khoản Clearing. Loại tài khoản này không phải chịu phí tổn và không tính lãi tiền trên tài khoản.

- Tín dụng kỹ thuật

Xét về nguyên tắc số dư Nợ, dư Có trên các tài khoản Clearing phải thường xuyên cân bằng.Trên thực tế vì nhiều lý do mà số thu và chi trên các tài khoản Clearing bị mất cân đối. Nghĩa là vào một thời điểm nhất định sẽ có nước xuất siêu và có nước nhập siêu, như vậy hai nước đã có quan hệ tín dụng thương mại. Để khống chế số dư Nợ tín dụng thương mại, hai bên thoả thuận trong hiệp định thương mại một mức nợ nhất định, gọi là hạn mức tín dụng kỹ thuật. Hạn mức này cho phép trong một thời hạn nhất định, nước này được phép mắc nợ nước kia mà số mắc nợ ấy không phải trả lãi.

- Điều kiện về tỷ giá hối đoái.

Hiệp định thanh toán Clearing điều chỉnh các quan hệ chi trả phát sinh giữa 2 nước tham gia hiệp định, nên dùng tỷ giá hối đoái chính thức do 2 nước thoả thuận.

- Điều kiện về đảm bảo hối đoái.

Trong điều kiện lạm phát trở thành một hiện tượng phổ biến như hiện nay thì sức mua của tiền tệ thường hay biến động và ảnh hưởng đến giá trị thực tế của các khoản thu nhập. Để tránh những tổn thất đó, trong hiệp định thanh toán Clearing, chính phủ các nước thường thoả thuận với nhau điều kiện đảm bảo hối đoái để điều chỉnh lại các khoản thu chi quốc tế của các nước, đảm bảo sự công bằng trong quan hệ chi trả.

- Điều kiện về phương thức thanh toán.

Trong thanh toán Clearing song biên, các ngân hàng trung ương theo định kỳ phải đối chiếu số dư thực tế trên các tài khoản Clearing và tìm phương pháp xử lý số dư Nợ nhập siêu. Thường đến cuối mỗi năm phải thực hiện tất toán các tài khoản Clearing.

Thanh toán Clearing được thực hiện trên nguyên tắc cân bằng thu chi quốc tế, nhằm hạn chế mức thấp nhất việc dùng ngoại tệ và vàng để trả, góp phần giảm bớt sự căng thẳng về ngoại tệ đối với các nước ký kết hiệp định.

3. Các phương thức thanh toán quốc tế

3.1. Thanh toán bằng thư tín dụng (Letter of credit - L/C)

Thư tín dụng (L/C) là một bản cam kết dùng trong thanh toán, trong đó một ngân hàng (ngân hàng phục vụ người nhập khẩu) theo yêu cầu của người nhập khẩu tiến hành mở và chuyển đến cho chi nhánh hay đại lý của ngân hàng này

ở nước ngoài (Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu) một L/C để trả tiền cho người được hưởng (người xuất khẩu) một số tiền nhất định, trong phạm vi thời gian qui định, với điều kiện người được hưởng phải xuất trình đầy đủ các chứng từ phù hợp với những nội dung ghi trong thư tín dụng.

Tham gia nghiệp vụ thanh toán bằng thư tín dụng có thể gồm nhiều bên, thông thường có các bên sau:

- Người yêu cầu mở thư tín dụng (The applicant for credit) là người nhập khẩu (người mua).

- Người hưởng thư tín dụng (The Beneficiary) là người xuất khẩu (người bán).

- Các ngân hàng có liên quan, ít nhất có 2 ngân hàng tham gia:

+ Ngân hàng mở L/C, còn được gọi là ngân hàng phát hành L/C (The issuing bank) ngân hàng trực tiếp phục vụ người nhập khẩu. Ngân hàng này có trách nhiệm trích trả tiền cho người xuất khẩu ở nước ngoài.

- Ngân hàng thông báo L/C (The informing bank) là ngân hàng chi nhánh hoặc ngân hàng đại lý của ngân hàng phát hành L/C, ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.

* Qui trình thanh toán L/C:

Một nghiệp vụ thanh toán bằng L/C sẽ được diễn ra tuần tự như sơ đồ sau:

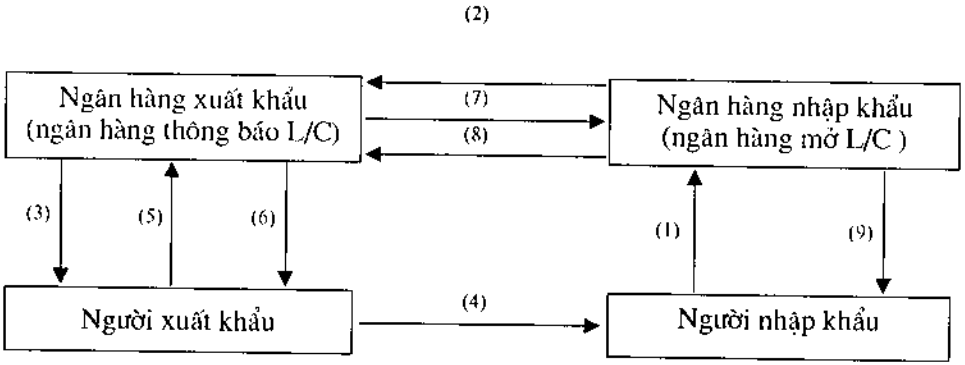

(1). Người nhập khẩu dựa vào hợp đồng mua bán ngoại thương ký với người xuất khẩu làm đơn xin mở L/C gửi đến ngân hàng nước mình, yêu cầu ngân hàng này mở L/C cho người xuất khẩu hưởng.

(2). Theo đơn xin mở L/C, ngân hàng phục vụ người nhập khẩu mở một L/C (phát hành L/C) cho người xuất khẩu hưởng. Ngân hàng này chuyển bản chính L/C cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng nước người xuất khẩu (ngân hàng thông báo).

(3).Ngân hàng xuất khẩu xác nhận L/C bằng văn bản và gửi bản chính L/C cho người xuất khẩu.

(4).Căn cứ vào những nội dung của L/C, người xuất khẩu thực hiện giao hàng cho người nhập khẩu.

(5).Sau khi hoàn tất việc giao hàng, người xuất khẩu phải hoàn chỉnh ngay bộ các chứng từ hàng hoá và hối phiếu gửi về ngân hàng phục vụ mình, yêu cầu ngân hàng này trả tiền cho bộ chứng từ đó.

(6).Ngân hàng thông báo nhận được bộ chứng từ, kiểm tra kỹ nội dung các chứng từ đó, nếu thấy phù hợp thì ngân hàng thanh toán.

(7).Ngân hàng thông báo chuyển bộ chứng từ thanh toán cho ngân hàng phục vụ người nhập khẩu.

(8).Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu (ngân hàng phát hành L/C) sau khi nhận được bộ các chứng từ từ ngân hàng thông báo chuyển đến, tiến hành kiểm tra kỹ các chứng từ này, nếu thấy chúng đáp ứng được những yêu cầu của L/C, thì chuyển tiền trả cho ngân hàng thông báo.

(9).Ngân hàng phát hành L/C thông báo cho người nhập khẩu biết đã trả tiền theo L/C cho người xuất khẩu, đồng thời, yêu cầu người nhập khẩu hoàn lại số tiền này, sau đó, ngân hàng phát hành L/C trao cho người nhập khẩu bộ chứng từ để làm căn cứ nhận hàng.

Nét đặc thù trong thanh toán bằng L/C là việc trả tiền của ngân hàng chỉ căn cứ vào sự phù hợp của các chứng từ hàng hoá với những điều kiện nêu trong thư tín dụng, mà không trực tiếp dựa vào hợp đồng mua bán ngoại thương. Do vậy, ngân hàng không bị ràng buộc bởi những điều khoản trong hợp đồng mua bán ngoại thương, mà chỉ bị ràng buộc bởi các điều kiện trong nội dung của L/C. Việc trả tiền chỉ dựa vào L/C khi nó đã được mở.

Thanh toán bằng L/C tuy có phức tạp về mặt thủ tục, song các nguyên tắc thanh toán rất chặt chẽ, rõ ràng, nên việc nhận hàng và trả tiền luôn luôn được đảm bảo. Vì thế, hình thức này được sử dụng rất rộng rãi trong thương mại quốc tế.

* Các loại thư tín dụng:

+ Thư tín dụng có thể huỷ bỏ (Revocable L/C). Với loại này, sau khi L/C được mở, thì nội dung của L/C có thể sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ bất cứ lúc nào không cần có sự đồng ý của người được hưởng và người yêu cầu mở L/C.

+ Thư tín dụng không thể huỷ bỏ (inrrevocable L/C)

Khi loại L/C này được mở, thì người yêu cầu mở L/C sẽ không được tự ý sửa đổi, bổ sung hay huỷ bỏ những nội dung của nó, nếu không có sự đồng ý của người hưởng L/C.

- Thư tín dụng không thể huỷ bỏ có xác nhận (inrrevocable confirmed L/C).

Đây là loại thư tín dụng không thể huỷ bỏ, đồng thời lại có sự xác nhận trả tiền của một ngân hàng nhất định.

- Thư tín dụng không huỷ bỏ miễn truy đòi (inrrevocable without Recourse L/C).

Khi sử dụng loại L/C này, người xuất khẩu (người hưởng lợi của L/C) phải phát hành một hối phiếu ghi "không được truy đòi người phát phiếu". Như vậy, sau khi đã thanh toán cho người được lợi, ngân hàng mở L/C mất quyền truy đòi lại số tiền của L/C bất kỳ trong trường hợp nào.

- Thư tín dụng không huỷ bỏ có thể chuyển nhượng được (inrrevocable Transferable L/C).

Đây là loại thư tín dụng không huỷ bỏ, trong đó quy định quyền của ngân hàng trả tiền được trả toàn bộ hay một phần số tiền của L/C cho một hay nhiều người khác, theo lệnh của người được hưởng lợi đầu tiên. Loại L/C này chỉ được chuyển nhượng một lần.

- Thư tín dụng giáp lưng (Back to back L/C).

Sau khi nhận được L/C do người nhập khẩu mở cho mình, thì người xuất khẩu dùng L/C này để mở một L/C khác cho một người khác hưởng với những nội dung gần giống như L/C ban đầu (L/C gốc), như vậy L/C sau gọi là L/C giáp lưng.

- Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal L/C).

Thư tín dụng đối ứng chỉ bắt đầu có hiệu lực khi một thư tín dụng đối ứng với nó đã được mở.

- Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C) là loại thư tín dụng được dùng để trả tiền nhiều lần, trong khuôn khổ thời hạn do hợp đồng mua bán ngoại thương quy định. Sau khi thư tín dụng trước đã được trả tiền xong, thì thư tín dụng kế tiếp tự động có hiệu lực.

- Thư tín dụng dự phòng (Stand - by L/C). Đây là loại L/C mà ngân hàng mở L/C chịu trách nhiệm trước người nhập khẩu về mặt tài chính, khi L/C tuy đã được mở, nhưng người nhập khẩu không thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với L/C.

3.2. Hình thức uỷ thác thu (Collection of payment)

Uỷ thác thu là một hình thức thanh toán quốc tế, trong đó người xuất khẩu (người bán) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, hoặc cung ứng dịch vụ cho người nhập khẩu (người mua), uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ số tiền ở người nhập khẩu nước ngoài, trên cơ sở hối phiếu do người xuất khẩu ký phát.

* Qui trình thanh toán uỷ thác thu có thể mô tả khái quát như sau:

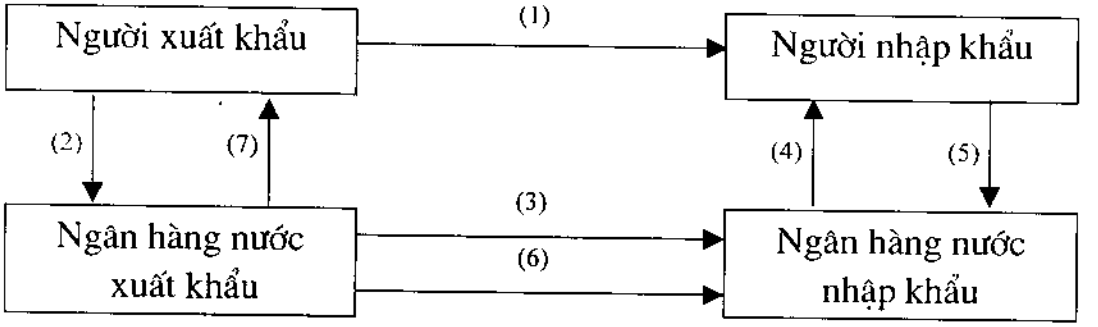

(1).Căn cứ vào hợp đồng mua bán ngoại thương, người xuất khẩu tiến hành gửi hàng cho người nhập khẩu.

(2).Ngay sau khi đã gửi hàng ra nước ngoài, người xuất khẩu lập bộ chứng từ, phát hành hối phiếu và gửi cho ngân hàng phục vụ mình để nhờ ngân hàng thu hộ tiền.

(3).Nhận được bộ chứng từ hàng hoá, hối phiếu do người xuất khẩu gửi đến, ngân hàng xuất khẩu kiểm tra chúng và lập thư uỷ nhiệm, rồi gửi các chứng từ ấy sang ngân hàng nước nhập khẩu.

(4).Nhận được các chứng từ từ ngân hàng xuất khẩu, ngân hàng nhập khẩu phải kiểm tra những nội dung trên các chứng từ đó, rồi thông báo cho người nhập khẩu biết.

(5).Sau khi được thông báo về bộ chứng từ do người xuất khẩu gửi tới. Nếu nhất trí, thì người nhập khẩu phải chấp nhận trả tiền hối phiếu hoặc trả tiền ngay bộ chứng từ đó.

(6).Sau khi đã được người nhập khẩu trả tiền, ngân hàng nhập khẩu làm thủ tục chuyển trả số tiền ấy cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng xuất khẩu.

(7).Khi đã nhận được tiền do ngân hàng nhập khẩu chuyển đến, ngân hàng xuất khẩu trả số tiền đó cho người xuất khẩu.

* Các loại uỷ thác thu:

- Uỷ thác thu trơn (uỷ thác thu không kèm chứng từ - Clean Collection). Khi việc đòi tiền chỉ dựa trên chứng từ đòi tiền là hối phiếu do người xuất khẩu ký phát, mà không kèm theo các chứng từ hàng hoá, thì được gọi là uỷ thác thu trơn.

- Uỷ thác thu kèm chứng từ (Documentary Collection). Khi việc đòi tiền, ngoài hối phiếu do người xuất khẩu ký phát, còn phải kèm cả các chứng từ về hàng hoá, thì được gọi là uỷ thác thu kèm chứng từ.

3.3. Hình thức chuyển tiền

Là một hình thức thanh toán, trong đó người chuyển tiền phải chủ động yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển trả cho người được hưởng ở nước ngoài một số tiền nhất định.

* Qui trình thanh toán:

Hình thức này có thể mô tả khái quát theo sơ đồ sau:

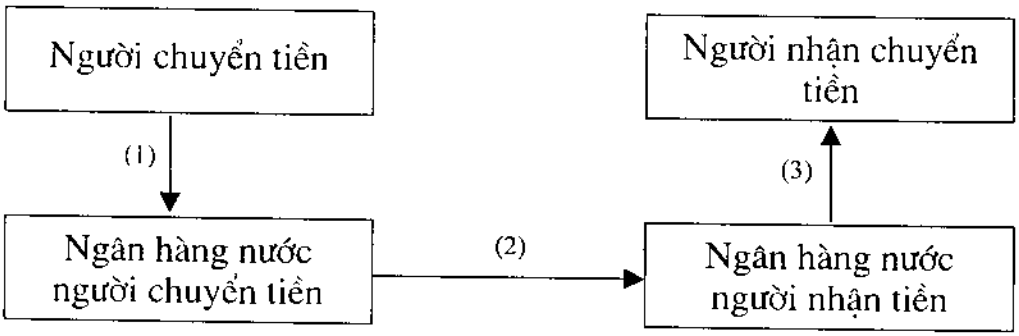

(1). Người chuyển tiền yêu cầu ngân hàng nước mình chuyển một số tiền nhất định cho người được hưởng ở nước ngoài.

(2). Ngân hàng phục vụ người chuyển tiền nhận thực hiện yêu cầu của người chuyển tiền, làm thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài.

(3). Ngân hàng nước người nhận tiền sau khi đã nhận được tiền chuyển đến, thực hiện trả tiền cho người nhận.

* Các loại chuyển tiền:

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer - viết tắt là T/T). Chuyển tiền bằng điện tốc độ nhanh, nhưng chi phí cao.

- Chuyển tiền thư (Mail Transfer - viết tắt là M/T), chuyển tiền bằng thư chi phí thấp hơn chuyển tiền bằng điện, song tốc độ lại chậm hơn.

III.TÍN DỤNG QUỐC TẾ

1. Vai trò của tín dụng quốc tế

Trên thế giới hiện nay, trong phát triển kinh tế của các quốc gia có đặc điểm là hướng ra bên ngoài, hoà nhập vào dòng phát triển của kinh tế thế giới, bằng việc đẩy mạnh các hoạt động ngoại thương, cũng như các hoạt động đối ngoại khác. Chính sự phát triển và mở rộng các hoạt động này là cơ sở phát sinh các mối quan hệ tín dụng giữa các quốc gia với nhau. Đồng thời, quan hệ tín dụng quốc tế đã trở thành động lực thúc đẩy các mối quan hệ đối ngoại ngày một phát triển.

Sự phát triển không đồng đều giữa các nước hiện nay cho thấy trong các hoạt động trao đổi quốc tế, các nước kém phát triển thường hay bị rơi vào tình trạng bất lợi, dẫn đến sự thiếu hụt thường xuyên trên cán cân thanh toán quốc tế, nên nhu cầu về ngoại hối thường rất căng thẳng, vì thế rất cần đến các khoản tín dụng quốc tế để thực hiện điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế của mình. Bên cạnh đó, các nước phát triển có số thặng dư lớn trên cán cân thanh toán quốc tế cũng ra sức tìm mọi cách để đầu tư số thặng dư đó ra nước ngoài (trong đó có đầu tư tín dụng), nhất là vào các nước lạc hậu, kém phát triển, nhằm tìm kiếm lợi nhuận siêu ngạch, chiếm lĩnh thị trường, nguồn nguyên liệu, tài nguyên và sử dụng lao động rẻ mạt ở các nước này.

Mặt khác, trong thương mại quốc tế hiện nay, vẫn thường xuyên diễn ra các cuộc chiến tranh thương mại gay gắt giữa các cường quốc kinh tế - tài chính, đã buộc họ phải dùng công cụ tín dụng như thứ vũ khí để chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ hàng hóa, để tranh thủ các điều kiện thương mại có lợi cho mình, để trợ cấp xuất khẩu nhằm khống chế và đánh bại lẫn nhau.

Để giải quyết các nhu cầu về vốn cho phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết những khó khăn về tài chính, về thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế, các nước là thành viên của các tổ chức tài chính quốc tế hoặc khu vực đã thường xuyên mở rộng các quan hệ tín dụng với các tổ chức đó. Như vậy, hình thành những mối quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa chính phủ, tổ chức, cơ quan nước này với chính phủ, tổ chức, cơ quan nước khác và với các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế.

2. Các hình thức tín dụng quốc tế

Các hình thức tín dụng quốc tế rất phong phú và đa dạng, song chúng ta chỉ nghiên cứu một số hình thức chủ yếu sau đây:

2.1. Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là hình thức tín dụng do các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu cung cấp lẫn cho nhau theo các hợp đồng mua bán ngoại thương.

Vì loại hình tín dụng này là do các hãng, các công ty kinh doanh xuất nhập khẩu cung cấp lẫn cho nhau, nên còn gọi là tín dụng công ty. Trong thực tiễn thương mại quốc tế, ta thường gặp những hình thức tín dụng thương mại quốc tế chủ yếu sau đây:

- Tín dụng thương mại cấp cho người xuất khẩu.

Trong thương mại quốc tế, người xuất khẩu được tài trợ tín dụng trong những trường hợp sau đây:

+ Ứng trước của người nhập khẩu.

Đây là loại tín dụng do người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu, nhằm mục đích nhập khẩu hàng hoá được thuận lợi, còn gọi là hình thức tín dụng nhập khẩu.

Người nhập khẩu ứng trước tiền hàng cho người xuất khẩu có thể vì những lý do sau đây:

✓Khi phải thực hiện các hợp đồng mua bán ngoại thương, hoặc các đơn đặt hàng có giá trị lớn, thời gian thực hiện hợp đồng dài, người xuất khẩu có thể bị thiếu vốn. Nếu người nhập khẩu ứng trước tiền hàng, thì người xuất khẩu sẽ có điều kiện thực hiện đúng thời hạn giao hàng và người nhập khẩu sẽ thuận lợi khi nhập hàng. Mặt khác, nhờ có sự tài trợ tín dụng mà người xuất khẩu sẽ giảm được việc phải vay vốn ngân hàng nên người xuất khẩu thường thực hiện chế độ ưu đãi cho người nhập khẩu bằng việc giảm giá hàng.

✓Người xuất khẩu có thể chưa thật sự tin tưởng vào khả năng thực hiện nghĩa vụ đối với hợp đồng của người nhập khẩu, nên yêu cầu người nhập khẩu phải đưa trước một số tiền nhất định, như một khoản tiền đặt cọc. Việc hoàn trả tiền ứng trước được khấu trừ dần vào số tiền hàng hoá khi giao hàng.

- Người môi giới cấp tín dụng cho người xuất khẩu.

Đây là hình thức tài trợ của các công ty môi giới đối với người xuất khẩu, nhằm thu gom hàng hoá, hoặc để dự trữ cho xuất khẩu. Các khoản tín dụng như vậy thường là tín dụng ngắn hạn.

- Hình thức tín dụng Factoring.

Đây là hình thức cấp vốn cho người xuất khẩu của các công ty Factoring, thông qua việc các công ty này đứng ra mua các giấy tờ đòi tiền của người xuất

khẩu đối với người nhập khẩu để rồi tự mình đi đòi tiền người nhập khẩu theo các giấy tờ đó.

- Tín dụng cấp cho người nhập khẩu.

Đây là loại hình tín dụng được áp dụng cho việc tài trợ đối với người nhập khẩu, loại hình này bao gồm:

- Hình thức tín dụng cấp theo lối mở tài khoản trong hợp đồng mua bán ngoại thương qui định quyền của bên xuất khẩu được mở một tài khoản để ghi Nợ cho bên nhập khẩu sau mỗi lần giao hàng. Tài khoản này có thể xem như một bằng chứng xác nhận Nợ. Đến thời hạn đã thoả thuận (tháng, quí), người nhập khẩu phải hoàn trả số nợ đó cho người xuất khẩu.

+ Cấp tín dụng theo thể thức chấp nhận hối phiếu.

Với hình thức này, người xuất khẩu ký phát hối phiếu có kỳ hạn, yêu cầu người nhập khẩu ký chấp nhận trả số tiền của hối phiếu đó. Nếu người nhập khẩu ký chấp nhận hối phiếu, thì người xuất khẩu mới trao cho người nhập khẩu bộ chứng từ hàng hóa qua ngân hàng hoặc gửi trực tiếp cho người nhập khẩu. Khi người nhập khẩu đã ký chấp nhận trả tiền lên tờ hối phiếu, thì hối phiếu đó dễ dàng được thực hiện chiết khấu ở ngân hàng. Hình thức trên đây thực chất là hình thức mua bán chịu hàng hoá.

- Tín dụng Lending: Lending là một hình thức trợ cấp tài chính của công ty Lending đối với người nhập khẩu bằng cách cho thuê máy móc, thiết bị. Người nhập khẩu (người thuê) được công ty Lending (người cho thuê) cung cấp theo yêu cầu các máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển... và được quyền khai thác giá trị sử dụng của các thiết bị thuê trong suốt thời gian thuê và phải trả cho công ty tiền thuê thiết bị.

2.2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động kinh doanh ngoại thương của các hãng xuất khẩu thường được sự bảo lãnh, bảo trợ hoặc trực tiếp cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại lớn có uy tín. Trong quan hệ mậu dịch và tín dụng quốc tế, các ngân hàng thương mại thường cấp tín dụng cho nhau, dùng vào mục đích nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ từ nước cho vay. Các khoản tín dụng đó thường được cấp dưới hình thức sau đây:

- Cho vay bằng tài khoản ứng trước.

Với hình thức này, ngân hàng nước cho vay mở cho ngân hàng nước đi vay một tài khoản gọi là tài khoản ứng trước, với một hạn mức vay nhất định, đã

được hai ngân hàng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng. Số tiền này chỉ được dùng cho mục đích nhập khẩu hàng hóa từ nước cho vay.

Khi người xuất khẩu trình đầy đủ các chứng từ hợp lệ cho ngân hàng cho vay để xin thanh toán, thì ngân hàng này sẽ trả tiền cho người xuất khẩu và ghi Nợ vào tài khoản ứng trước của ngân hàng đi vay (ngân hàng nước nhập khẩu), như vậy là đã cho ngân hàng này vay số tiền đó.

Các quá trình tiếp diễn sau sẽ diễn ra tương tự như thế, cho tới khi tổng số dư Nợ trên tài khoản bằng hạn mức vay nợ thoả thuận, thì ngân hàng sẽ ngừng không cho vay nữa. Tiếp theo là ngân hàng đi vay tiến hành hoàn trả nợ cho ngân hàng cho vay.

- Hình thức tín dụng khoản chấp nhận.

Loại tín dụng này được sử dụng phổ biến để thanh toán tiền hàng hoá cho người xuất khẩu ở nước ngân hàng cho vay. Khoản tín dụng này chỉ liên quan trực tiếp đến ngân hàng cho vay và ngân hàng đi vay được dùng để trả tiền ngay cho người xuất khẩu. Hai ngân hàng phải ký một hợp đồng tín dụng, theo đó ngân hàng cho vay cấp cho ngân hàng đi vay một hạn mức tín dụng nhất định.

Giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu không có quan hệ tín dụng trực tiếp, nhưng để thực hiện được quan hệ tín dụng giữa hai ngân hàng, khi ký kết hợp đồng mua bán ngoại thương, hoặc khi mở L/C nhập hàng có kèm theo điều kiện là người xuất khẩu phải lập hối phiếu hợp lệ và sẽ được trả tiền ngay sau khi giao hàng, theo đúng thông lệ quốc tế về thanh toán bằng hối phiếu được ngân hàng cho vay chấp nhận và chiết khấu theo đúng thông lệ quốc tế, nhưng mọi phí tổn phát sinh do chiết khấu đều do ngân hàng đi vay chịu. Người xuất khẩu được trả toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu. Đến hạn trả nợ thì ngân hàng đi vay phải chuyển trả nợ cả gốc và lãi cho ngân hàng cho vay.

- Cho vay tài chính

Với hình thức này, bên cho vay gồm một hoặc một số ngân hàng hoặc công ty tài chính cung cấp các khoản tài trợ tín dụng cho ngân hàng đi vay, để sử dụng số tiền ấy cho việc nhập khẩu hàng hóa, hoặc thực hiện một mục đích khác nào đó, nếu được bên cho vay đồng ý.

2.3.Tín dụng nhà nước (tín dụng chính phủ)

Đây là quan hệ sử dụng vốn giữa chính phủ nước này với chính phủ nước khác, được tiến hành trên cơ sở các hiệp định vay vốn, hoặc hiệp định thanh toán được chính phủ các nước ký kết.

2.4. Tín dụng tư nhân và các tổ chức phi chính phủ

Loại tín dụng này do một cá nhân hoặc một nhóm người hay một tổ chức phi chính phủ một nước này cấp cho một nhóm người hay một tổ chức phi chính phủ của một nước khác, nhằm duy trì và phát triển các mối bang giao với nhau.

2.5. Tín dụng của các tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế và khu vực

Đây là hình thức tín dụng tập thể, đa quốc gia, vì nguồn vốn cho vay đều do chính phủ các nước thành viên của các tổ chức này đóng góp, hoặc lấy từ các nguồn thu tài chính do kết quả hoạt động của các tổ chức đó đem lại.

Các khoản tín dụng mà các tổ chức này cấp cho các nước thành viên của mình với những mục đích sử dụng khác nhau, thông thường để giải quyết những khó khăn tài chính tạm thời, hay để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

IV. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Khái niệm cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là một biểu tập hợp về các khoản thu chi ngoại tệ của một nước đối với các nước khác trong một thời kỳ nhất định nào đó.

2. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế

Theo mẫu của IMF thì cán cân thanh toán quốc tế bao gồm hai hạng mục chính: Hạng mục thường xuyên, hạng mục về vốn và dự trữ.

- Hạng mục thường xuyên: Hạng mục này phản ánh các nghiệp vụ trao đổi thường xuyên về xuất nhập khẩu hàng hoá, cung ứng và nhận dịch vụ và các nghiệp vụ phi hàng hoá khác, các nghiệp vụ chuyển nhượng một chiều giữa một nước với các nước khác. Xét mối tương quan giữa thu và chi các nghiệp vụ này, ta sẽ có cán cân thanh toán vãng lai (Current balance of payment).

Trong cán cân thanh toán vãng lai thì khoản mục xuất khẩu hàng hoá là quan trọng nhất. Đó là mối tương quan giữa tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của một nước và tạo nên cán cân mậu dịch hay cán cân thương mại. Nếu số thu bằng số chi thì cán cân thương mại cân bằng. Nếu số thu lớn hơn số chi thì cán cân thương mại bội thu (hay có thặng dư), còn khi số thu nhỏ hơn số chi thì cán cân này bị bội chi (hay bị thâm hụt).

Khoản mục thu, chi về các hoạt động dịch vụ (còn gọi là khoản mục vô hình) phản ánh toàn bộ số thu và số chi về các hoạt động dịch vụ đối ngoại, như vận tải, bảo hiểm, điện tín, dịch vụ tài chính - ngân hàng, thu chi về các hoạt động ngoại giao.v.v

Mối tương quan giữa tổng số thu và tổng số chi của khoản mục này sẽ tạo cho ta cán cân dịch vụ.

Hai khoản mục nêu trên đây là những nghiệp vụ trao đổi 2 chiều, nghĩa là khi xuất khẩu hàng hoá hay cung ứng dịch vụ nước ngoài, thì tương ứng sẽ thu về nước số ngoại tệ nhất định, còn khi nhập khẩu hàng hoá hay nhận dịch vụ cung ứng từ bên ngoài thì phải xuất ra khỏi nước mình một lượng tài sản bằng ngoại tệ nhất định.

- Hạng mục về vốn và dự trữ: Hạng mục này bao gồm các hoạt động trao đổi đối ngoại liên quan đến sự vận động của các luồng vốn ngắn hạn, dài hạn của một nước với thế giới bên ngoài.

+ Các nghiệp vụ vốn ngắn hạn: Khoản mục này tập hợp tất cả các khoản tín dụng hàng hoá, tín dụng ngoại tệ có thời hạn dưới 1 năm.

Các khoản tiền trên các tài khoản vãng lai ở các ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả việc xuất nhập khẩu các phương tiện thanh toán, tín dụng quốc tế, như hối phiếu, séc, giấy chuyển ngân v.v...hoặc các khoản vốn đầu tư ngắn hạn để kiếm lời trên cơ sở chênh lệch lãi suất hoặc đầu cơ ngoại hối.v.v...

+ Các nghiệp vụ về vốn dài hạn: Khoản mục này bao gồm các khoản đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giữa một nước với thế giới bên ngoài, như mua bán cổ phiếu, trái phiếu, mua bán bất động sản, các khoản vay và cho vay dài hạn v.v.

+ Khoản mục "nhầm lẫn và bỏ sót".

+ Khoản mục dự trữ quốc tế: Khoản mục này bao gồm sự vận động của vàng, tiền tệ, SDR, ngoại tệ tại quỹ và ngoại tệ ký gửi ở các ngân hàng nước ngoài, các loại vốn tín dụng ngắn hạn khác, với mục đích điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế.

Sự biến động của khoản mục dự trữ quốc tế của một nước trong một thời kỳ nhất định phản ánh kết quả của hạng mục thường xuyên và hạng mục về vốn. Những số liệu cụ thể của nó sẽ là số dư Nợ hay dư Có của cán cân thanh toán quốc tế.

3. Các biện pháp điều chỉnh và ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế.

3.1. Các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là một tấm gương phản chiếu tất cả các hoạt động đối ngoại của một nước với các nước khác trên thế giới. Giữ cho cán cân thanh toán quốc tế ở trạng thái cân bằng được xem là một trong những mục tiêu quan trọng trong chính sách kinh tế của các nước.

Khi cán cân thanh toán quốc tế bội thu, các nước có thể sử dụng số bội thu vào những mục đích sau:

- Tăng cường đầu tư trong nước.

- Chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp.

- Bổ sung quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia.

Đặc biệt khi cán cân thanh toán quốc tế bị bội chi sẽ gây nên những tác động không lành mạnh đến tình hình phát triển kinh tế, các quan hệ đối ngoại, đến tình trạng công ăn việc làm, cũng như nhiều quan hệ khác. Vì vậy, các nước thường tìm và áp dụng các giải pháp khác nhau để cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của nước mình. Các giải pháp thường được sử dụng để cải thiện cán cân thanh toán quốc tế khi nó bị bội chi là:

+ Cắt giảm chi tiêu ngân sách nhà nước.

Giảm bớt chi tiêu ngân sách nhà nước nhằm tác động đến tổng cầu của nền kinh tế, từ đó cải thiện tình hình ngân sách nhà nước và sẽ tác động đến tình hình cán cân thanh toán quốc tế.

+ Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Để thu hút vốn ngoại tệ từ nước ngoài, ngân hàng trung ương các nước thường nâng lãi suất tiền gửi ngoại tệ, nhằm thu hút vốn ngoại tệ từ nước ngoài. Ngoài ra, các nước còn tìm cách vay nợ hoặc tìm kiếm các khoản viện trợ quốc tế để tăng nguồn thu ngoại tệ cho cán cân thanh toán quốc tế.

- Sử dụng chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

Các nước thường giảm giá đồng nội tệ so với các đồng tiền nước ngoài, nhằm mục đích kích thích xuất khẩu, tăng thu về ngoại tệ, hạn chế nhập khẩu, để tiết kiệm chi tiêu bằng ngoại tệ.

- Thực hiện bảo hộ mậu dịch trên cả hai phương diện: vừa kích thích xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài, để tăng nguồn thu về ngoại tệ, đồng thời sử dụng hàng rào thuế quan, áp dụng chế độ cấp cô - ta nhập khẩu v.v... nhằm hạn chế nhập khẩu, để giảm chi tiêu về ngoại tệ.

- Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt SDR tại IMF (nếu là thành viên của IMF) hoặc thực hiện xuất vàng để trang trải công nợ nước ngoài v.v...

3.2. Ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước phản ánh kết quả thực tế các hoạt động trao đổi đối ngoại của nước đó với thế giới bên ngoài trong một thời kỳ

nhất định. Nó có thể cân bằng (khi thu = chi), có thể bội thu (nếu thu> chi) hay có thể bội chi (nếu chi > thu). Các trường hợp bội thu hoặc bội chi sẽ dẫn đến hệ quả là các tài sản ngoại hối của một nước có thể tăng thêm nhờ các nguồn ngoại hối chảy vào trong nước, hoặc bị giảm đi do ngoại hối từ trong nước chảy ra nước ngoài. Như vậy, cán cân thanh toán quốc tế có thể đem đến cho ta bức tranh tổng quát về thực trạng kinh tế - tài chính của một nước.

Tình trạng mất cân đối trong cán cân thanh toán quốc tế sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái của tiền trong nước so với tiền nước ngoài, từ đó sẽ tạo ra những biến động trong phát triển kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế đối ngoại, đến tình trạng công ăn việc làm cũng như những mối quan hệ khác. Vì vậy cán cân thanh toán quốc tế được coi là một trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, và những đối sách thích hợp trong tương lai.

Câu hỏi ôn tập chương 5

1. Tỉ giá hối đoái là gì? Nêu cơ sở hình thành tỉ giá hối đoái.
2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.
3. Trình bày các phương thức thanh toán quốc tế
4. Hãy nêu các hình thức tín dụng quốc tế, vai trò của tín dụng quốc tế.
5. Cán cân thanh toán quốc tế là gì? Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* ***Chương trình khung đào tạo bậc trung học về Kế toán - Tài chính*** của Bộ Tài chính.

* ***Chương trình khung Bộ Giáo dục - Đào tạo.***

* ***Nghiệp vụ tín dụng và thanh toán quốc tế.*** Biên soạn: T.S Lê Văn Tề (Học viện Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh) - NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1993.

* ***Lý thuyết Tiền tệ.*** Chủ biên: TS Vũ Văn Hoá(Học viện Tài chính) - NXB Tài chính 1998

* ***Giáo trình Tài chính doanh nghiệp thương mại.*** Chủ biên: T.S Đinh Văn Sơn (Trường Đại học Thương mại) - NXB Giáo dục 1999

* ***Lý thuyết Tiền tệ và Ngân hàng.*** Tác giả: T.S Nguyễn Thị Mùi (Học viện Tài chính) - NXB Xây dựng 2001.

* ***Lý thuyết Tài chính - tiền tệ.*** Chủ biên: T.S Đinh Văn Sơn (Trường Đại học Thương mại) - NXB ĐH Quốc gia Hà Nội 2002.

* ***Giáo trình Lý thuyết Tài chính - tiền tệ.*** Chủ biên: T.S Nguyễn Hữu Tài (Trường đại học Kinh tế quốc dân) - NXB Thống kê Hà Nội 2002.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 3
Bài mở đầu 5

Chương 1. TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
I. Nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng và vai trò của tiền tệ 7
II. Các chế độ lưu thông tiền tệ 14
III. Qui luật lưu thông tiền tệ 20
IV. Lạm phát, thiểu phát và biện pháp ổn định tiền tệ 25
Chương 2. TÍN DỤNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
I. Sự ra đời và bản chất của tín dụng 34
II. Chức năng của tín dụng 36
III. Các hình thức tín dụng 37
IV. Vai trò của tín dụng 41
V. Lãi suất tín dụng 42
Chương 3. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ
I. Sự ra đời và quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng 46
II. Ngân hàng trung ương 49
III. Ngân hàng thương mại 51
IV. Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng 53
V. Thị trường tiền tệ 54
Chương 4. THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
I. Thanh toán dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường 59
II. Thanh toán không dùng tiền mặt 60
III. Các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt 63
Chương 5. THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ
I. Tỷ giá hối đoái 78
II. Thanh toán quốc tế 81
III. Tín dụng quốc tế 91
IV. Cán cân thanh toán quốc tế 95
Tài liệu tham khảo 99

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2005
KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

1. LÝ THUYẾT THỐNG KÊ
2. TÂM LÝ HỌC KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN
3. KINH TẾ VI MÔ
4. KINH TẾ DU LỊCH KHÁCH SẠN
5. TÂM LÝ HỌC KINH DOANH THƯƠNG MẠI
6. NGHIỆP VỤ KINH DOANH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
7. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI
8. KINH TẾ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI
9. NGHIỆP VỤ PHỤC VỤ BUỒNG
10. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ DOANH NGHIỆP
11. KHOA HỌC HÀNG HÓA
12. THỐNG KÊ DU LỊCH
13. LÝ THUYẾT TIỀN TỆ TÍN DỤNG
14. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH
15. THƯƠNG PHẨM HÀNG THỰC PHẨM
16. KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG
17. TỔNG QUAN DU LỊCH
18. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH NGHIỆP VỤ LỄ TÂN
19. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH PHỤC VỤ KHÁCH SẠN
20. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT CHẾ BIẾN
21. LÝ THUYẾT NGHIỆP VỤ LỄ TÂN

gt lý thuyết tiền tệ tín dụng
1 005051 600413
13.000 VNĐ